CHƯƠNG 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

1.1. Khái niệm, đặc điểm, chức năng văn hóa dân gian

1.1.1. Khái niệm văn hóa dân gian

Văn hoá dân gian là cụm từ được dùng để dịch thuật ngữ folklore của phương Tây. "Folklore trong nguyên nghĩa tiếng Anh là trí tuệ (lore) dân gian (folk), với thời gian trôi chảy đã bao hàm một trường ngữ nghĩa rộng lớn hơn nhiều" do vậy các nhà nghiên cứu không thể dịch là "văn học dân gian" hay "văn nghệ dân gian" [Trần Quốc Vượng 2003:169]. Đến nay, ở nước ta và trên thế giới có nhiều định nghĩa về *văn hoá dân gian*, thể hiện những quan niệm khác nhau của các nhà nghiên cứu.

+ Một số quan niệm về văn hoá dân gian trên thế giới

- Thoạt đầu, folklore được dùng để chỉ *"những cách thức, tục lệ, lễ lạt, sự mê tín, các khúc hát ballat, tục ngữ… của thời xa xưa"* [Ngô Đức Thịnh 2005: 378].

Về sau, thuật ngữ folklore được các nhà khoa học sử dụng với những ý nghĩa rộng, hẹp khác nhau.

• Hướng hẹp, folklore chỉ giới hạn trong phạm vi nghệ thuật ngôn từ. "*Chúng ta quan niệm folklore chỉ là những sáng tạo tinh thần, hơn nữa, chỉ là những sáng tạo nghệ thuật ngôn từ*" [Ngô Đức Thịnh 2005: 46, 84 – 85]. Theo cách hiểu này, folklore chủ yếu là thơ văn dân gian.

• Hướng rộng, folklore bao gồm cả những hiện tượng văn hoá vật chất lẫn tinh thần, được lưu truyền bằng lời nói hoặc phong tục trong nhân dân. Archer Taylor cho rằng*:"Folklore là tư liệu được truyền lại bằng lời nói hoặc phong tục tập quán. Đó có thể là bài hát dân gian (folksong), truyện kể dân gian (folktale), câu đố (riddle), tục ngữ (proverb), hay những tư liệu khác được lưu giữ bằng lời. Đó có thể là những công cụ và vật thể cổ truyền như tấm hàng rào hay cái nút buộc, cái búi tóc trên đầu, hoặc những quả trứng trong lễ phục sinh; vật trang trí cổ truyền như bức thành Tơ-roa; hay những biểu tượng truyền thống như hình chữ thập ngoặc (swastika). Đó có thể là những phong tục truyền thống như ném muối qua vai hay đập mạnh tay lên gỗ. Đó có thể là những niềm tin cổ truyền như cây cơm cháy chữa được các chứng bệnh đau mắt. Tất cả những cái đó đều là folklore*"**.** [Ngô Đức Thịnh 2005: 66 – 67]

+ Một số quan niệm về văn hoá dân gian ở Việt Nam

- Thuật ngữ *văn hoá dân gian* Việt Nam hiểu theo *nghĩa rộng thì tương đương với thuật ngữ quốc tế folk culture* (bao gồm toàn bộ văn hoá vật chất và tinh thần của dân chúng), hiểu theo *nghĩa hẹp là "folk culture tiếp cận dưới giác độ thẩm mỹ"* [Đinh Gia Khánh 1993: 29, 31].

- Văn hoá dân gian Việt Nam bao gồm *ngữ văn dân gian, nghệ thuật dân gian, tri thức dân gian, tín ngưỡng, phong tục và lễ hội*. Quan niệm này rộng hơn, thể hiện hướng tiếp cận nghiên cứu văn hoá dân gian mang tính tổng thể nguyên hợp của văn hoá học". [Viện nghiên cứu văn hoá 2004: 16].

- "*Theo đúng nghĩa, văn hóa dân gian là nền văn hóa của dân chúng. Văn hóa này gồm cả văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Thuật ngữ quốc tế chính xác nhất mang nghĩa văn hóa dân gian là từ tiếng Anh: Folkculture (…) Khái niệm này rất rộng, bao gồm toàn bộ văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của dân chúng. Nội hàm của nó có vấn đề phương thức sản xuất ra của cải, có phong tục tập quán, sinh hoạt tinh thần, tri thức tự nhiên và xã hội, quan niệm đạo đức, nhận thức, tình cảm về thế giới và nhân sinh*". [Vũ Ngọc Khánh, Phạm Minh Thảo, Nguyễn Vũ 2002: 620-621]. Quan điểm này

phù hợp với thực tế nghiên cứu folklore ở phương Tây và nghiên cứu văn hoá dân gian ở Việt Nam hiện nay. Đó là xu hướng mở rộng đối tượng nghiên cứu văn hoá dân gian đến các lĩnh vực văn hoá của một cộng đồng.

Qua trình bày các khái niệm, chúng tôi nhận thấy cách giải thích khái niệm văn hoá dân gian phụ thuộc vào tư liệu và phạm vi nghiên cứu đối tượng qua từng thời kỳ, đồng thời các khái niệm cũng phản ánh thực trạng nghiên cứu văn hoá dân gian ở mỗi thời kỳ nhất định. Mặt khác, các cách giải thích còn cho thấy sự cố gắng của các nhà nghiên cứu trong việc xác định cụ thể các thành tố của văn hoá dân gian. Tuy nhiên các thành tố trong các định nghĩa nêu trên vẫn chưa có tính hệ thống, còn trùng lặp giữa các thành tố.

Từ những khảo sát trên, chúng tôi đưa ra định nghĩa về văn hoá dân gian như sau:

- Văn hoá dân gian là những sản phẩm có giá trị do người bình dân sáng tạo ra nhằm phục vụ đời sống vật chất và đời sống tinh thần, phục vụ cho sự ổn định và phát triển cộng đồng (hoặc: Văn hoá dân gian là toàn bộ những sản phẩm vật chất, phi vật chất có giá trị do người bình dân sáng tạo ra nhằm đáp ứng những đòi hỏi về đời sống vật chất và thoả mãn các nhu cầu về đời sống tinh thần của họ.)

Về mặt giá trị, văn hoá dân gian bao gồm tổng thể các mặt/yếu tố vừa có lợi cho đời sống vật chất và đời sống tinh thần của người bình dân vừa có lợi cho sự ổn định, phát triển cộng đồng.

Bản chất văn hoá dân gian thể hiện qua nguồn gốc, hình thức lưu truyền và đối tượng tiếp nhận, trong đó hình thức lưu truyền giữ vai trò quan trọng nhất.

Văn hoá dân gian có phạm vi rất rộng, trong đó bộ phận nghệ thuật ngôn từ giữ một vị trí đặc biệt. Nghệ thuật ngôn từ vừa là sản phẩm văn hoá, vừa là phương tiện sáng tạo, lưu giữ và chuyển tải các giá trị văn hoá (kinh nghiệm, tri thức, phong tục, tín ngưỡng…). Ngoài ra, ngôn từ còn là bộ phận của nhiều hiện tượng văn hoá như: lễ hội, tín ngưỡng, trò chơi, phong tục… Sở dĩ như vậy là do ngôn từ có khả năng biểu đạt phong phú, đa dạng nhất. Ở Việt Nam, suốt thời kỳ Bắc thuộc, ngôn ngữ truyền miệng trở thành công cụ chính yếu bảo lưu và chuyển giao văn hoá dân tộc.

1.1.2. Đặc điểm của văn hóa dân gian

+ *Tính truyền miệng*: Khi con người chưa sáng tạo ra chữ viết và ngay cả khi đã có chữ viết nhưng nhân dân không được phổ cập văn tự thì truyền miệng vẫn là phương thức lưu truyền chủ yếu của văn hoá dân gian, nhất là các tác phẩm văn chương. (Phương thức này tồn tại ở Việt Nam đến giữa thế kỷ XX. Đến trước Cách mạng tháng Tám 1945, 95% dân số Việt Nam bị mù chữ). Phương thức truyền miệng thường có sự kết hợp giữa ngôn từ với động tác, cử chỉ, điệu bộ. Đây là hiện tượng phổ biến trong các loại hình nghệ thuật dân gian có tính tổng hợp cao. Vì vậy, nói một cách đầy đủ thì, văn hoá dân gian được lưu truyền dưới hình thức truyền khẩu có khi kết hợp thao tác bày lại, chỉ lại.

+ *Tính tập thể:* Văn hoá dân gian được sáng tác và bổ sung qua nhiều thế hệ, qua nhiều vùng miền. Sản phẩm văn hoá dân gian thường không rõ nguồn gốc, là tài sản chung của tập thể. Người ta thường lấy tên vùng miền mà các tác phẩm (hoặc sản phẩm) dân gian ra đời để định danh cho một số thể loại cụ thể. Thí dụ dân ca Bắc Bộ, dân ca Nam Bộ, dân ca Nghệ Tĩnh, dân ca quan họ Bắc Ninh, hát Xoan Phú Thọ, nhà rông Tây Nguyên, nhà mồ Tây Nguyên, tranh Đông Hồ, tranh làng Sình, chọi trâu Đồ Sơn, đua bò Bảy núi… Cho đến nay, dù sáng tác dân gian đã mang tính cá thể hoá cao nhưng trong văn hoá dân gian hiện đại vẫn tồn tại những trường hợp khó xác định tác giả của một số tác phẩm đang được lưu hành.

+ *Tính dị bản:* Phương thức lưu truyền và phạm vi lưu truyền rộng rãi của folklore là cơ sở hình thành tính dị bản. Những dị bản của folklore được tìm thấy ở trong phạm vi

hẹp và cả phạm vi rộng, thậm chí rất rộng. Sở dĩ như vậy là vì từ thời tiền sử, loài người vốn di trú khắp nhiều nơi trên trái đất; tính người trong sáng tác dân gian vừa mang tính phổ quát của nhân loại, vừa mang tính đặc thù của mỗi tộc người, vì vậy cùng một khung chủ đề, nhưng trong văn hoá dân gian của các dân tộc, cốt truyện và nhân vật khác nhau, tình tiết cũng khác nhau. Mặt khác, khi lưu truyền từ nơi này qua nơi khác, các tác phẩm dân gian được tái tạo theo tư duy thẩm mỹ và quan niệm đạo đức của những chủ thể cụ thể. Theo đó, nhận thức về thiện ác, cách giải quyết các vấn đề cá nhân và xã hội của các chủ thể cũng có chỗ khác nhau. Đó là những nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tính dị bản trong các tác phẩm dân gian.

+ *Tính đa dạng:* Tính đa dạng của văn hoá dân gian thể hiện qua đề tài và qua thủ pháp sáng tác. Do hình thành rất sớm, Folklore từ thời tiền sử đến nay phản ánh trung thực mọi mặt đời sống của người lao động. Từ lối sống chiếm đoạt tự nhiên, người lao động đã tiến tới chủ động khai thác tự nhiên để tồn tại và phát triển. Từ nhận thức thơ ngây về tự nhiên, người lao động đã vươn tới khám phá quy luật tự nhiên để chủ động trong sản xuất và sinh hoạt. Có thể nói có bao nhiêu vấn đề về tự nhiên và xã hội được người bình dân quan tâm thì có bấy nhiêu đề tài được khai thác, thể hiện trong văn hoá dân gian. Chỉ riêng trong lĩnh vực truyện kể, hàng loạt các thể loại truyện kể lần lượt ra đời (thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn…) phản ánh đầy đủ các mặt của đời sống xã hội ở những thời kỳ nhất định. Mỗi thể loại ra đời là một chặng đường phát triển tư duy, nhận thức, thể hiện những bước tiến của người bình dân trong quá trình khám phá quy luật tự nhiên và quy luật xã hội. Mảng thơ ca cũng phong phú, đa dạng không kém. Nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật diễn xướng là cả một kho tài liệu sinh động về đời sống của người bình dân. Sức tưởng tượng phong phú cùng tính ngẫu hứng trong sáng tạo cho phèp các nghệ sĩ dân gian thật sự tư do đi tìm những phương thức thể hiện mới lạ, độc đáo. Bằng cách này, văn hoá dân gian đã gợi ra nhiều phương pháp sáng tác cho dòng văn hoá chuyên nghiệp và bác học. Do đặc điểm này, khi nghiên cứu văn hoá dân gian cần chú ý đặt đối tượng trong trục lịch đại lẫn đồng đại để thấy hết tính đa dạng, phong phú về đề tài và thể loại của nó.

+ *Tính giản dị về hình thức thể hiện:* Do chất liệu nghệ thuật lấy từ đời sống thường ngày của người bình dân nên hình thức thể hiện cũng tương ứng, vì vậy người ta ít tìm thấy sự trau chuốt, gọt giũa một cách công kỹ ở các tác phẩm dân gian. Tính giản dị đối lập với cầu kì, phức tạp. Đa số các tác phẩm trong kho tàng văn hoa dân gian đều có kích thước vừa phải, phù hợp với phương thức và không gian lưu truyền, thích hợp trình độ thưởng thức của người bình dân; kết cấu tác phẩm không có nhiều cơ tầng và quan hệ nội tại phức tạp. Trường ca và sử thi dân gian tuy có kích thước khá lớn nhưng nội dung và kết cấu gần với lô gíc của đời thực đã khiến người đọc, người nghe dễ dàng theo dõi, cảm nhận. Ở Việt Nam, số lượng tác phẩm loại này chiếm số lượng không lớn so với toàn bộ nền văn hoá dân gian.

1.1.3. Các chức năng của văn hoá dân gian

Khái niệm chức năng gồm hai thành tố: chức và năng. Chức là sức đảm nhiệm được, năng là sức hoàn thành. Những chức năng chính của văn hoá dân gian gồm:

+ Chức năng nhận thức - lưu trữ: Quá trình nhận thức tự nhiên và xã hội hình thành tri thức dân gian rộng lớn và phong phú. Những tri thức dân gian đã đáp ứng một cách thiết thực yêu cầu của người lao động. Cả trong những cách lý giải cảm tính, thơ ngây mang tính siêu hình chúng ta vẫn thấy được cách hiểu giản đơn về tính hai mặt của các thế lực tự nhiên, thấy được thái độ biết ơn và sự kính sợ của người bình dân đối với các thế lực này. Những thứ tình cảm cao quý như tình yêu quê hương, đất nước, lòng tự hào dân tộc không phải ngày một ngày hai có thể có được mà phải qua quá trình tri nhận

dưới sự tác động của cộng đồng, dần trở thành nhu cầu trong đời sống tinh thần của mỗi người. Vì vậy, có thể nói rằng, tri thức dân gian bảo lưu những giá trị tinh thần của người lao động, qua đó nuôi dưỡng, giữ gìn các giá trị truyền thống của dân tộc.

+ Chức năng thúc đẩy - cải tạo xã hội: Văn hoá dân gian kích thích tinh thần lao động, tạo ra nguồn của cải vật chất cho xã hội. Tác phẩm dân gian luôn đề cao cái đẹp, cái tốt; phê phán, lên án cái ác, cái xấu. Các hình tượng nghệ thuật trong văn hoá dân gian thường đại diện cho một thế lực nhất định; trong đó xu hướng chung là thế lực thuộc cái thiện luôn chiến thắng cái ác, cái xấu; các giá trị nhân văn ngày càng được khẳng định trong xã hội. Bằng cách này, văn hoá dân gian góp phần xây dựng cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn.

+ Chức năng thẩm mỹ: Văn hoá dân gian là một bộ phận quan trọng khả dĩ có thể thỏa mãn nhu cầu về đời sống tinh thần của đông đảo quần chúng lao động (là món ăn tinh thần không nhàm chán của người lao động). Tác phẩm văn hoá dân gian khơi dậy khả năng cảm nhận và đánh giá cái đẹp ở trong mỗi các nhân; từ đó giúp họ có cảm hứng sáng tạo nghệ thuật, yêu thích sáng tác nghệ thuật. Cái đẹp của những sản phẩm văn hoá nói chung và của văn hoá dân gian nói riêng giúp người lao động quên đi những nỗi vất vả, nhọc nhằn trong hiện tại; từ đó có thêm niềm vui để sống và làm việc trong những ngày sắp tới.

+ Chức năng tạo nguồn: Các đặc điểm và chức năng vừa nêu trên cho thấy tính "nền tảng" của văn hoá dân gian đối với văn hoá dân tộc. Tri thức dân gian phong phú, đa dạng là cơ sở cho nền văn hoá chuyên nghiệp và văn hoá bác học. Trừ bộ phận văn hoá bác học và chuyên nghiệp hình thành theo con đường ngoại sinh, các sản phẩm văn hoá bác học và chuyên nghiệp nội sinh có sự gắn kết tự nhiên với văn hoá dân gian.

+ Chức năng giáo dục: Văn hoá dân gian còn là phương tiện để giáo dục nhận thức, đạo đức, thẩm mỹ. Chức năng giáo dục được thực hiện thông qua các chức năng khác và ngược lại. Chức năng giáo dục thể hiện ở mục đích của văn hoá dân gian trong quá trình sáng tác, lưu truyền là nhằm vào con người và vì con người.

1.2. Cấu trúc văn hóa và cấu trúc văn hoá dân gian

1.2.1. Cấu trúc văn hoá

Dựa vào thuộc tính của mỗi thực thể văn hoá, tuỳ theo hướng tiếp cận khác nhau, các nhà nghiên cứu sẽ đưa ra những mô hình cấu trúc văn hoá khác nhau. Theo đó, số lượng các thành tố cũng khác nhau.

Hiện nay có hai hướng tiếp cận chính là: hướng tiếp cận tổng thể và hướng tiếp cận bộ phận.

+ ***Cấu trúc văn hoá tiếp cận theo hướng tổng thể***

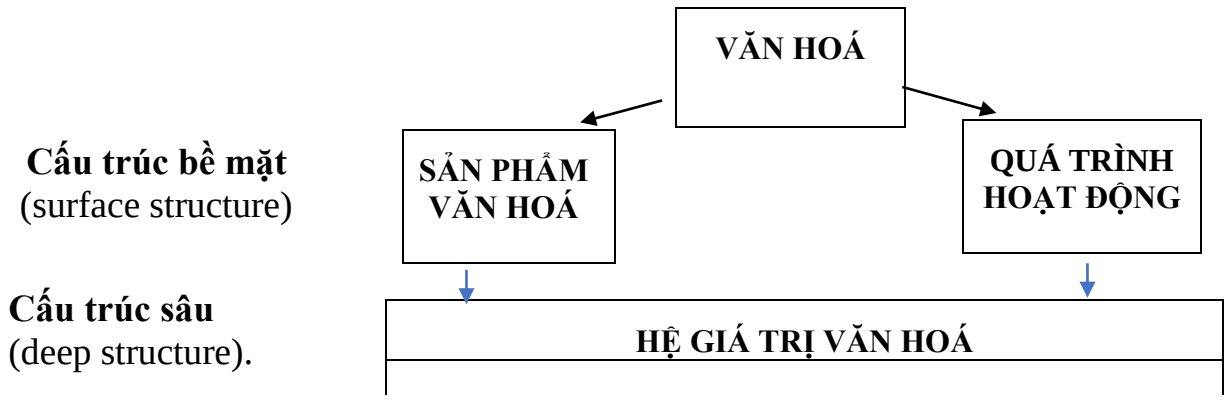

Sơ đồ 1: Thành tố văn hoá theo hướng tiếp cận tổng thể

+ Cấu trúc văn hoá tiếp cận theo hướng bộ phận

Ở góc độ tiếp cận bộ phận, các nhà nghiên cứu nhận diện văn hoá theo các hướng sau:

1/ Hướng phân xuất thành tố theo sản phẩm do con người sáng tạo ra gồm 3 nhóm: nhóm đáp ứng những đòi hỏi về đời sống vật chất, gọi tắt là văn hoá vật chất, nhóm đáp ứng những nhu cầu về đời sống tinh thần, gọi tắt là văn hoá tinh thần, nhóm đảm nhiệm ổn định, phát triển xã hội, gọi tắt là văn hoá xã hội.

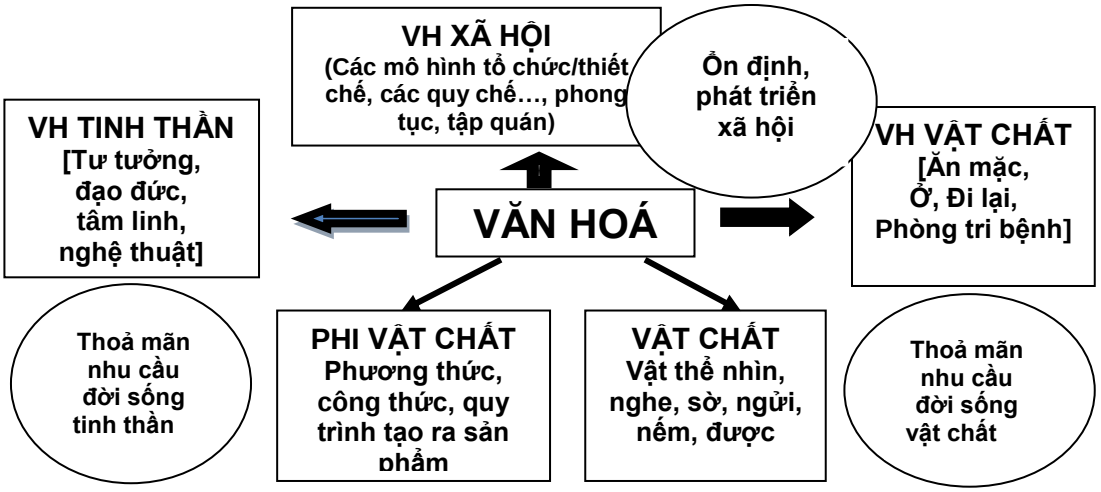

Sơ đồ 2: Thành tố văn hoá theo hướng tiếp cận sản phẩm

2/ Hướng phân xuất thành tố theo quá trình hoạt động của con người gồm: văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức, văn hoá ứng xử (quan điểm tác giả Trần Ngọc Thêm trong cuốn "Cơ sở văn hoá Việt Nam". 2022)

3/ Hướng phân xuất thành tố theo các bình diện văn hoá gồm các thành tố cơ bản như: ngôn ngữ, tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội (quan điểm tác giả Trần Quốc Vượng trong cuốn "Cơ sở văn hoá Việt Nam". 2011).

4/ Hướng phân xuất thành tố theo quản lý di sản gồm văn hoá vật thể (tangible) và văn hoá phi vật thể (intangible) ("*Tuyên bố về những chính sách văn hoá" của* UNESCO. 1982).

Tổng hợp quan điểm cấu trúc văn hoá tiếp cận từ hai hướng như sau:

Cấu trúc bề mặt	**Sản phẩm** - văn hoá vật chất + văn hoá tinh thần - văn hoá vật thể + văn hoá phi vật thể - văn hoá xã hội	**Quá trình hoạt động** - văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức, văn hoá ứng xử, văn hoá quản lý, văn hoá mưu sinh, văn hoá giáo dục, văn hoá sáng tạo nghệ thuật…)
Cấu trúc sâu	**Hệ giá trị** (hệ thống những thuộc tính mang lại lợi ích cho chủ thể)	

Bảng 1: Thành tố văn hoá theo hướng tiếp cận tổng thể

1.2.2. Cấu trúc văn hoá dân gian

Xây dựng cấu trúc văn hoá nhằm phục vụ tốt cho nghiên cứu văn hoá nói chung. Xây dựng cấu trúc văn hoá dân gian nhằm tạo sự dễ dàng trong quá trình tiếp cận đối

tượng. Đây là thao tác cần thiết khi nghiên cứu một đối tượng văn hoá nói chung. Cho đến nay, các nhà nghiên cứu đã sử dụng nhiều dạng cấu trúc khác nhau để nghiên cứu văn hoá dân gian Việt Nam. Dưới đây là một số dạng cấu trúc thường gặp.

+ Cấu trúc dựa trên thể loại nghệ thuật: Khi nghiên cứu văn hoá dân gian theo thể loại nghệ thuật, người ta dùng cách chia nhóm. Các nhóm chính là: *nhóm văn học dân gian, nhóm sân khấu dân gian, nhóm mỹ thuật dân gian*. Trong mỗi nhóm có một số thể loại cùng chung một số đặc điểm nhất định.

- Nhóm văn học dân gian có:
  - Nói. kể gồm: tục ngữ, truyện cổ tích, truyện tiếu lâm.
  - Ví, vè, hò, hát (ca) gồm: ca dao, dân ca, thể loại vè.
- Nhóm sân khấu dân gian có:
  Diễn trò, múa (vũ) gồm: trò diễn, chèo, các điệu múa dân gian.
- Nhóm mỹ thuật dân gian có:
  Vẽ (hoạ), điêu khắc gồm: tranh, tượng, gốm mỹ thuật…

+ Cấu trúc dựa trên bình diện nội dung phản ánh: Văn hoá dân gian là sản phẩm trí tuệ của người bình dân, bao gồm nhiều mặt của đời sống, vì vậy, người ta có thể sắp xếp chúng theo các bình diện cụ thể để đặc tả. Hệ thống cấu trúc theo các bình diện cụ thể gồm: *tri thức dân gian, phong tục tập quán dân gian, lễ hội và trò chơi dân gian.* Nhìn chung, các bình diện này phản ánh được diện mạo văn hoá dân gian của bất cứ các chủ thể nào, trong bất cứ giai đoạn nào.

- *Tri thức dân gian:* Sản phẩm trí tuệ của cộng đồng được dân chúng gìn giữ, lưu truyền nhằm duy trì và phát triển đời sống cộng đồng. Tri thức dân gian gồm: tri thức về vũ trụ và con người, tri thức về tổ chức đời sống cộng đồng, tri thức về duy trì đời sống cộng đồng, tri thức về sáng tạo nghệ thuật.

- *Phong tục, tập quán dân gian:* Những thói quen sinh hoạt (của người lao động) trở thành quy ước chung, tri thức chung của tầng lớp bình dân, thậm chí của cả cộng đồng. Đến lúc đó, các những thành viên trong cộng đồng làm theo, bắt chước nhau một cách vô thức. Phong tục, tập quán dân gian được nghiên cứu trên các mặt của đời sống như: hội hè, sanh đẻ, cưới hỏi, tang ma, thờ cúng.

- *Lễ hội và trò chơi dân gian:* Đây là những hình thức sinh hoạt tập thể, tồn tại do ý muốn và nguyện vọng của dân chúng. Lễ hội dân gian gồm: lễ hội nghề nghiệp, lễ hội kỷ niệm các anh hùng dân tộc, lễ hội tôn giáo. Các trò chơi dân gian gồm: trò chơi thể lực, trò chơi trí lực, trò chơi tạo tác, trò chơi diễn xướng, trò chơi thi đấu vật nuôi.

+ Cấu trúc dựa trên hoạt động chủ thể: Văn hoá dân gian được tiếp cận dựa theo các mặt hoạt động của chủ thể văn hoá. Hệ thống thành tố của cấu trúc này gồm: văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức, văn hoá ứng xử, văn hoá tái hiện (bảng 1).

+ ***Cấu trúc dựa trên phân loại truyền thống:*** Văn hoá dân gian được tiếp cận theo cách phân loại truyền thống, đó là dựa vào hình thức sản phẩm để phân ra văn hoá vật chất, văn hoá tinh thần. Về sau được bổ sung thành tố văn hoá thiết chế (sơ đồ 1).

Ở công trình này, văn hoá dân gian Việt Nam sẽ được nhận diện trên bốn bình diện (dựa vào cách phân loại thành tố văn hoá dân gian theo hoạt động của chủ thể). Đó là: ***văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức, văn hoá ứng xử, văn hoá tái hiện.***

1.3. Định hướng nghiên cứu văn hóa dân gian Việt Nam

1.3.1. Mục tiêu:

Khi xây dựng bài giảng cho môn học này, tác giả nhằm vào các mục tiêu sau:

- Xác định văn hóa dân gian Việt Nam là một bộ phận quan trọng của văn hóa dân tộc. Nghiên cứu văn hoá dân gian để tìm ra những đặc trưng của văn hoá dân tộc.

- Thông qua việc giới thiệu cách tiếp cận các thành tố để giúp người học biết cách phân tích, tổng hợp các thành tố trong quá trình nghiên cứu văn hóa dân gian.

- Trang bị hệ thống tri thức nhằm tạo tiền đề thực hiện nghiên cứu sâu trong chuyên ngành văn hoá học.

1.3.2. Đối tượng: Văn hoá dân gian là văn hoá của người bình dân, là toàn bộ những sản phẩm phục vụ cho đời sống vật chất và đời sống tinh thần của người bình dân, được nhận diện trên bốn bình diện đã được nêu ở trên. Văn hoá dân gian Việt Nam bao gồm tất cả sản phẩm văn hoá của các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam trong đó văn hoá dân gian của dân tộc Kinh giữ vai trò chủ lưu.

Văn hoá dân gian Việt Nam là một đối tượng nghiên cứu khá phức tạp do quá trình hình thành và phát triển có những nét đặc thù; vì vậy không thể áp dụng máy móc **cách phân tích đối tượng theo** lý thuyết châu Âu để tiếp cận.

Ở Việt Nam không tồn tại một hệ thống văn hoá bác học chỉ dành phục vụ riêng cho giới quý tộc như ở phương Tây. Sở dĩ có hiện tượng này là do tầng lớp quan lại Việt Nam không hình thành một lối sống tách biệt, vượt hẳn lên trên lối sống của tầng lớp bình dân như ở phương Tây. Trừ bộ phận vua quan sống trong cung đình (có số lượng ít ỏi), số quan lại sống ngoài cung đình (chiếm số lượng lớn trong tầng lớp trí thức phong kiến Việt Nam) tuy có cách sống hơi kiểu cách theo lối nhà quan nhưng không có xu hướng tạo ra một nếp sinh hoạt có tầng văn hoá khác biệt với văn hoá người bình dân như giới quý tộc châu Âu. Tư tưởng thân dân luôn toả sáng trong các triều đại phong kiến hưng thịnh. Các tên gọi nhạc cung đình, món ăn cung đình, lối mặc cung đình… được dùng để chỉ văn hoá của một bộ phận vua chúa trong cung cấm, nhưng xét ra, chúng lại có quan hệ gần gũi với văn hoá dân gian. Chẳng hạn trong lĩnh vực âm nhạc thì *"âm nhạc dân gian vẫn có chỗ đứng trong triều đình và âm nhạc cung đình vẫn bám chắc rễ trong nguồn nhạc dân gian với những truyền thống cổ xưa đã định hình và phát triển từ thời kỳ trước"* [Thụy Loan 1993: 22]. Mặt khác, thợ thủ công không tách hẳn nghề nông, vì vậy không có tầng lớp thợ thủ công, cũng không có tầng lớp làm thuê đông đảo (về sau sẽ bổ sung vào tầng lớp công nhân). Tầng lớp bình dân ở Việt Nam trong thời kỳ phong kiến chủ yếu là những người nông dân. Điều đáng lưu ý nữa là đa số quan lại Việt Nam xuất thân từ nông dân (do lối học hành, thi cử của các triều đại phong kiến), khi hết tuổi quan thì họ quay về sống gần gũi với dân chúng, tìm cảm hứng sáng tác ngay trong đời sống dân dã, có người còn thể hiện thái độ bênh vực cho người dân quê nghèo khổ, thấp cổ bé họng. Vì vậy, xét về bản chất, văn hoá dân gian Việt Nam có mối quan hệ nhất định với văn hoá bác học. Điều này khác phương Tây, nơi mà tầng lớp quý tộc có lối sống riêng, cách biệt với lối sống những người lao động chân tay; do vậy, văn hoá dân gian và văn hoá bác học các nước Âu Mỹ có sự khác biệt rõ ràng.

Văn hoá bác học Việt Nam thời Pháp thuộc và thời Mỹ tạm chiếm chịu ảnh hưởng văn hoá bác học phương Tây nên về thực chất, đó là phiên bản không đầy đủ của văn hoá bác học Âu Mỹ. Theo thời gian, những yếu tố ngoại nhập dần dần được Việt hoá nhờ sự tham gia sáng tạo của quần chúng. Những yếu tố tích cực của mảng văn hoá dân gian các nước Âu Mỹ trong thời kỳ này đã được người Việt Nam tiếp nhận và phổ biến trong các tầng lớp nhân dân.

Ở đây chúng tôi cũng không lấy tiêu chí triết học để phân biệt văn hoá dân gian và văn hoá bác học (trong văn hoá Việt Nam). Sở dĩ như vậy là vì, trong văn hoá dân gian Việt Nam ẩn chứa những tư tưởng cao siêu của nền minh triết phương Đông nẩy sinh từ nền nông nghiệp lúa nước; trong đó phải nói đến sự đóng góp của văn hoá dân gian giai

đoạn Hoà Bình, Đông Sơn. Vì vậy, quan niệm cho rằng những bức tranh Ngũ Hổ (dòng tranh Đông Hồ) được bố cục dựa trên Hà Đồ và Lạc Thư là có thể tin được. Nhiều hiện tượng khác trong văn hoá dân gian cũng chứng minh được nền tảng triết học của bộ phận văn hoá này, chẳng hạn phù điêu (hình đắp nổi) trên các bình phong của đình miếu ở các làng xã thường là con Long Mã - một linh vật trong truyền thuyết Hà Đồ, cách tính đếm thời gian lưu truyền trong dân gian sử dụng hệ đếm Can Chi, cách chữa bệnh dân gian không dừng ở kinh nghiệm mà đã vươn tới tầm lý luận của triết lý Âm Dương, cả trong phong thuỷ, trong ẩm thực dân gian, trong quan hệ ứng xử đời thường cũng vậy. Điều này đã làm cho văn hoá dân gian Việt Nam có một giá trị đặc biệt. Nó giải thích vì sao văn hoá dân gian lại là đối tượng thưởng thức của tầng lớp trí thức phong kiến Việt Nam, thậm chí nhiều lĩnh vực có ý nghĩa thiêng liêng nhất của nhà nước phong kiến đều huy động bàn tay sáng tạo của những nghệ nhân dân gian. Thí dụ ban nhạc trong lễ Tế Giao (lễ tế ở đàn Nam Giao) có sự tham gia của đông đảo nhạc công trong phường Bát âm ở các làng xã, quần thể công trình kiến trúc hoàng thành (cửa thành, cung điện, đền miếu…) và lăng tẩm đều do chính những nghệ nhân dân gian xây dựng, sản vật và đồ cúng tế cũng rất gần gũi với cách lựa chọn, cách chế biến, cách trưng bày của người bình dân…

Có thể nói, sự đồng nhất về mặt triết lý đã đưa văn hoá dân gian gần với giới quan lại Việt Nam đồng thời đưa văn hoá bác học bắt nhập vào dòng văn hoá dân gian một cách tự nhiên. Điều này rất khó tìm thấy trong văn hoá dân gian của các nước Âu Mỹ, nơi mà các triết thuyết thường dành riêng cho tầng lớp trên. Mặt khác, văn hoá dân gian Âu Mỹ phản ánh đời sống dân dã, thể hiện quan hệ ứng xử của những người bình dân đồng thời chứa đựng những bài học kinh nghiệm rút ra từ cuộc sống phân biệt giai tầng; vì vậy nó không là đối tượng thưởng thức của tầng lớp quý tộc phong kiến vào thời kỳ đầu. Mặt khác, quan điểm hưởng thụ văn hoá của tầng lớp quý tộc phương Tây có tính đẳng cấp, phản tính giai cấp rất rõ ràng . Những tác phẩm này phản ánh quan điểm sáng tác của tác giả (thể hiện ở các trường phái) và là những sản phẩm có tính triết lý, thể hiện trình độ kỹ thuật cao, thiên về vận dụng năng lực trí tuệ cao trong sáng tác và biểu diễn như thể loại nhạc giao hưởng, múa Balê, opera,...). Về sau, xã hội phương Tây đã có cách nhìn tiến bộ về người lao động, văn hoá đại chúng xuất hiện với các hiện tượng như popmusic, popdance, popsong…

H 1: Long mã tại đình Phú Mậu, Phú Vang, Thừa Thiên-Huế
Nguồn: Tác giả

1.3.3. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu: Để bảo đảm tính khách quan trong nghiên cứu văn hoá dân gian, trong công trình này, phương pháp luận biện chứng duy vật được xem là phương pháp luận chính thống. Phương pháp luận biện chứng duy vật đặt sự vật hiện tượng trong hoàn cảnh lịch sử xã hội cụ thể, xem xét đối tượng nghiên cứu trong mối quan hệ tổng thể giữa các yếu tố: môi trường (không gian) - con người (chủ thể) – quá trình tiến triển (thời gian). Hướng tiếp cận liên ngành[1] được xem là định hướng quan trọng khi khảo sát văn hoá dân gian Việt Nam. Các phương pháp cụ thể được sử dụng để nghiên cứu văn hoá dân gian gồm: phương pháp điền dã, phương pháp sưu tầm, phân loại dữ liệu, phương pháp thực nghiệm, phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp so sánh – đối chiếu.

Trong các phương pháp trên, phương pháp điền dã, sưu tầm, phân loại dữ liệu có vai trò quan trọng. Lý do chính là, đến nay, nhiều sản phẩm văn hoá dân gian trong quá khứ vẫn chưa được khám phá hết; bên cạnh đó, những sản phẩm mới không ngừng được đông đảo người bình dân sáng tạo, lưu truyền. Quá trình khảo sát điền dã phải bảo đảm tính lịch sử, tức tôn trọng giá trị lịch sử của văn hoá dân gian qua các thời kỳ. Theo quan niệm của thuyết tâm – biên, đôi lúc có những mảng văn hoá bị quăng ra xa khỏi đời sống của một cộng đồng lại có thể bảo lưu những thuộc tính truyền thống bền vững hơn so với nơi nó được sinh ra. Thậm chí, dù ở phương trời xa lắc xa lơ, thời gian và không gian không dễ gì làm thay đổi những nghi thức, tập quán đã gắn bó với chủ thể từ khi còn ở chốn quê cũ.

Khi sử dụng phương pháp so sánh - đối chiếu vào nghiên cứu văn hoá dân gian Việt Nam, chúng tôi chú ý sự tương phản giữa văn hoá dân gian và văn hoá bác học; giữa văn hoá chuyên nghiệp và văn hoá không chuyên nghiệp; giữa văn hoá dân gian Việt Nam với văn hoá làng xã Việt Nam. Xây dựng bộ tiêu chí để nhận diện các bộ phận văn hoá nêu trên là yêu cầu bắt buộc để giúp người học xác định rõ đối tượng đang nghiên cứu. Ở mức độ cao hơn, cần thực hiện thêm phương pháp so sánh xa nhằm giúp người học nhận diện rõ hơn văn hoá dân gian Việt Nam trong bối cảnh chung của văn hoá Đông Nam Á và văn hoá thế giới.

Bảng 2: So sánh các đặc điểm của văn hoá dân gian và văn hoá bác học

Bộ phận / Đặc điểm	Văn hoá dân gian	Văn hoá bác học
Sáng tạo	Xuất phát từ ngẫu hứng	Dựa trên lý luận
Phương thức truyền	Truyền miệng	Chữ viết, văn bản
Phạm vi lưu truyền	Chủ yếu ở nông thôn (làng xã)	Chủ yếu ở đô thị
Tác giả	Tập thể, không xác định	Cá nhân cụ thể
Hình thức, kết cấu	Giản dị, ngắn gọn	Phức tạp, đa tầng
Đề tài	Cuộc sống người lao động	Sinh hoạt tầng lớp trí thức, quan lại
Tư tưởng tác phẩm	Đạo lý nhân dân	Đạo lý tầng lớp trên

Bảng 3: So sánh hình thức chuyên nghiệp và không chuyên nghiệp

[1] Về hướng tiếp cận liên ngành, chúng tôi vận dụng cả hai quan điểm hiện nay:
1. Kết hợp phương pháp nghiên cứu của hai hay nhiều chuyên ngành để cùng tham gia giải quyết một vấn đề.
2. Sử dụng các phương pháp, các thuật ngữ và các kết quả nghiên cứu của các ngành khoa học có liên quan.

Hình thức / Đặc điểm	Không chuyên nghiệp	Chuyên nghiệp
Thời gian sáng tạo	Không định lượng thời gian trên mỗi sản phẩm	Định lượng thời gian trên mỗi sản phẩm
Chủ đích sáng tạo sản phẩm	Không có chủ đích rõ ràng Ít chú ý dấu ấn cá nhân	Có chủ đích rõ ràng Chú ý tạo dấu ấn cá nhân
Phương pháp sáng tác	Tự do, tuỳ hứng, tài tử	Theo mô típ, có tính hệ thống
Hình thức	Tuỳ chọn của cá nhân	Theo thể thức, quy củ
Xu hướng phát triển	Bình dân hoá, đại chúng hoá,	Bác học hoá, cá thể hoá

Nghiên cứu văn hoá dân gian không chỉ so sánh nó với văn hoá bác học mà còn phải sử dụng phương pháp đối chiếu để xác định sự tương phản giữa văn hoá dân gian với các mảng văn hoá tiếp giáp như: văn hoá nông thôn, văn hoá làng xã. Ba mảng văn hoá này không hoàn toàn trùng khít nhau trên các bình diện: không gian văn hoá, thời gian văn hoá, chủ thể văn hoá. Khoảng "lệch" này tất yếu dẫn đến sự khác nhau về các yếu tố trong những thành tố cơ bản của ba mảng văn hoá đó.

Xét theo tiêu chí đối sánh về độ đậm nhạt của các thuộc tính quy định tính chất từng mảng văn hoá vừa nêu, chúng ta có thể tìm thấy sự khác nhau cụ thể như sau:

Bảng 4: Đối chiếu văn hoá dân gian với các mảng văn hoá tiếp giáp.

Mảng văn hoá / Tiêu chí	Văn hoá nông thôn	Văn hoá dân gian	Văn hoá làng xã
Không gian	Chỉ ở nông thôn	Nông thôn + đô thị	Gắn với một đơn vị hành chính cấp xã
Chủ thể	Tầng lớp bình dân + bộ phận trí thức PK	Tầng lớp bình dân	Tầng lớp bình dân + bộ phận trí thức phong kiến
Hình thái kinh tế - xã hội (KT-XH)	Tất cả các hình thái KT-XH	Tất cả các hình thái KT-XH	Hình thái KT-XH phong kiến trở đi
Thời gian	Không xác định	Không xác định	Xác định giai đoạn
Tính bác học	Mức độ thấp	Không có	Mức độ thấp

Bằng các thao tác so sánh, đối chiếu nêu trên, bản chất của văn hoá dân gian sẽ được xác định trong sự đối sánh với các mảng văn hoá liên quan (hoặc các mảng văn hoá tiếp giáp). Từ đây, các hướng tiếp cận nhằm vào từng mảng văn hoá sẽ rõ hơn. Theo đó, tuy không tiếp cận hết các mảng văn hoá nhưng người học sẽ có phương pháp xử lý khi đứng trước từng mảng văn hoá cụ thể. Thí dụ, khi đứng trước yêu cầu làm rõ đặc điểm văn hoá làng xã, người học có thể tự xác định bộ tiêu chí và những cách thức giải quyết để đáp ứng yêu cầu đặt ra.

*

* *

CHƯƠNG 2
VĂN HOÁ NHẬN THỨC CỦA NGƯỜI BÌNH DÂN VIỆT NAM

2.1. Nhận thức và văn hoá nhận thức

2.1.1. Nhận thức

"Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam" giải thích nhận thức là quá trình biện chứng của sự phản ánh thế giới khách quan trong ý thức con người, nhờ đó con người tư duy và không ngừng tiến đến gần khách thể"[2].

"Từ điển Tiếng Việt" của Hoàng Phê giải thích nhận thức là "quá trình hoặc kết quả phản ánh và tái hiện hiện thực vào trong tư duy; quá trình con người nhận biết, hiểu biết thế giới khách quan hoặc kết quả của quá trình đó" [Hoàng Phê 2002: 712].

Triết học Mác – Lê nin cho rằng nhận thức là quá trình phản ảnh và sáng tạo thế giới khách quan một cách tự giác vào trong đầu óc của con người trên cơ sở thực tiễn. Đây là một quá trình biện chứng diễn ra rất phức tạp, bao gồm nhiều giai đoạn và hình thức khác nhau. Tùy theo tính chất của sự nghiên cứu mà quá trình đó được phân hóa ra thành các cấp độ khác nhau như: nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính, nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận (hay nhận thức thông thường và nhận thức khoa học). Nói một cách chung nhất, nhận thức con người đi từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn. "Thực tiễn chẳng những là điểm xuất phát của nhận thức, là yếu tố đóng vai trò quyết định đối với sự hình thành và phát triển của nhận thức mà còn là nơi nhận thức phải luôn luôn hướng tới để thể nghiệm tính đúng đắn của mình. Vì thế, thực tiễn vừa là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức, vừa là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý" [Nguyễn Hữu Vui – Nguyễn Ngọc Long 2003: 294-309].

Nhận thức là hoạt động tâm lý diễn ra trong bộ não con người nhằm tìm hiểu, phát hiện ra bản chất của những sự vật, hiện tượng trong cuộc sống mà con người chưa biết, chưa hiểu rõ. Đó là chuỗi hoạt động nhằm tìm kiếm câu trả lời cho những câu hỏi đặt ra từ đời sống thực tại.

Nhìn chung, nhận thức con người đi theo hai hướng: nhận thức thực nghiệm (experiment) và nhận thức siêu nghiệm (meta physic).

Nhận thức thực nghiệm là hướng tìm hiểu, khám phá thế giới bằng cách quan sát, đo lường, tính toán sau đó tổng kết, hệ thống hoá thành lý luận. Nhận thức thực nghiệm cho ra những kết quả cụ thể, được diễn giải bằng những tri thức lý tính, có thể kiểm chứng trong thực tiễn. Những tri thức hiện đại hình thành trong quá trình nghiên cứu thế giới vi mô và vĩ mô cũng có thể kiểm chứng bằng thiết bị hiện đại.

Nhận thức siêu nghiệm là hướng tìm hiểu, khám phá thế giới bằng con đường ***cảm nghiệm.*** Những kết quả từ quá trình cảm nghiệm không diễn giải bằng tri thức lý tính thông thường và khó có thể kiểm chứng bằng phương pháp vật lý. Khoa học nghiên cứu tiềm năng con người đang tìm cách sử dụng những phát minh mới nhất của nền khoa học hiện đại để khám phá những bí ẩn của thế giới tự nhiên, kể cả những chiều kích tiềm ẩn trong sinh thể người. Theo đó, cảm nghiệm cũng là một chiều kích vi tế và kỳ diệu của con người.

2.1.2. Văn hoá nhận thức

Cụm từ "văn hoá nhận thức" được dùng với nghĩa thứ nhất để chỉ sản phẩm do con người tạo ra. Văn hoá nhận thức là những sản phẩm hình thành trong quá trình con người tìm hiểu, khám phá quy luật tự nhiên, nhận diện bản chất đời sống xã hội và ngay chính bản thân mình. Do đặc điểm này, khi nghiên cứu văn hoá nhận thức chúng ta

[2] www.bachkhoatoanthu.gov.vn

không thể tách sản phẩm văn hoá khỏi ý thức người. Từ cách tiếp cận trên, chúng tôi cho rằng: văn hoá nhận thức bao gồm những tri thức mà con người dùng để giải thích quá trình hình thành, phát triển của các sự vật hiện tượng khách quan và về chính bản thân mình.

Cụm từ "văn hoá nhận thức" được dùng với nghĩa thứ hai để chỉ kiểu, dạng, cách thức (hoặc hình thức) tư duy đã được một cộng đồng nào đó lựa chọn để tìm hiểu, giải thích về hiện thực khách quan và con người. Theo đó, định hướng nghiên cứu sẽ tập trung vào các loại phương pháp, các hình thức tư duy được dùng để tìm hiểu, giải thích thế giới. Thí dụ các tộc người đã nhận thức thế giới và con người theo hướng thực nghiệm hay siêu nghiệm, biện chứng hay siêu hình, phân tích hay tổng hợp v.v.

Như vậy, nghiên cứu văn hoá nhận thức của một cộng đồng bao gồm hai cấp độ. Cấp độ thấp là phát hiện, mô tả các kết quả nhận thức dưới dạng những sản phẩm cụ thể trong đời sống văn hoá của cộng đồng. Cấp độ cao hơn là chỉ ra tính đặc thù của các kiểu dạng tư duy đã cho ra những sản phẩm đó trong sự so sánh đối chiếu với các cộng đồng khác. Văn hoá nhận thức hiểu theo cấp độ hai phản ánh kiểu tư duy của tộc người.

2.2. Các hình thức nhận thức của người bình dân Việt Nam

2.2.1. Nhận thức tự nhiên và xã hội bằng con đường thực nghiệm

2.2.1.1. Nhận thức tự nhiên bằng con đường thực nghiệm

+ Nhận thức không gian *theo trục cao - sâu*

Trời
|
Người
|
Đất

Người xưa sớm nhận ra rằng con người có mối quan hệ mật thiết với trời và đất. Thiên nhiên trước hết là trời, đất, sau nữa là những hiện tượng tự nhiên xảy ra hàng ngày. Các lực lượng này có tác động trực tiếp đến con người. "Trời cao đất dày", "đất sinh, trời dưỡng" là những câu nói quen thuộc của người bình dân khi nhận thức về đất trời và sự sống của con người. Các truyện thần thoại Việt Nam phản ánh rất rõ quá trình nhận thức tự nhiên của người bình dân, trước tiên là nhận thức về sự hình thành trời và đất (Truyện Thần Trụ trời), sau đó là nhận thức về các hiện tượng tự nhiên trong trời và đất như mây, mưa, sấm chớp... **Đất - Trời - Người** sớm trở thành ba đối tượng nhận thức của người bình dân Việt Nam nói riêng và người Á Đông nói chung từ thuở xa xưa. Nhận thức **Đất - Trời - Người** trong mối quan hệ biện chứng là cơ sở để người Việt Nam dễ dàng tiếp nhận thuyết Tam Tài (Thiên – Địa – Nhân) trong triết học phương Đông sau này.

+ Nhận thức không gian nhìn *theo trục ngang – dọc*

Bắc
|
Tây — Trung tâm — Đông
|
Nam

Quá trình quan sát không gian theo trục ngang dọc đã hình thành các phương hướng và vị trí trung tâm. Các phương hướng được xác định dựa trên nhiều yếu tố như: chu kỳ quả đất tự quay quanh trục và quay quanh mặt trời, địa thế tự nhiên và sự tác động của hai khối khí lạnh phía Bắc và Tây Nam gây ra khí hậu và gió thổi đến từ các hướng theo mùa. Do sự chi phối này, các phương hướng luôn gắn với các mùa và những tính chất khí hậu cụ thể. Thí dụ: hướng Bắc gió Bấc lạnh lẽo thổi vào mùa Đông, hướng Đông

Nam gió Nồm mát mẻ thổi vào cuối mùa xuân, hướng Tây Nam gió Lào[3] nóng nực thổi vào mùa hè, hướng Tây Bắc gió hanh hao thổi vào mùa thu. Nhận thức các phương hướng Bắc, Nam, Đông, Tây, Trung tâm tạo tiền đề để người bình dân Việt Nam tiếp nhận và vận dụng tốt mô hình Ngũ Hành trong triết lý phương Đông.

+ Nhận thức thời gian và cách tính đếm

Trong dân gian Việt Nam hiện đang lưu hành cách tính thời gian trong năm theo các tiết. Thông qua cách theo dõi, nhận biết sự chuyển đổi giữa ngày và đêm, sau đó là sự thay đổi khí hậu trong năm dưới tác động của mặt trời, người ta tính được quy luật vận động của quả đất vòng quanh mặt trời theo các tiết.

Đây cũng là cách tính Dương lịch của người Á Đông. Cách tính như sau: Lấy thời điểm Bắc bán cầu gần mặt trời nhất đánh mốc Hạ Chí và thời điểm Bắc bán cầu xa mặt trời nhất đánh mốc Đông Chí. Từ hai mốc đó, xác định thời điểm giữa Đông Chí và Hạ Chí đánh mốc Xuân Phân, thời điểm giữa Hạ Chí và Đông Chí đánh mốc Thu Phân. Tiếp tục xác định thời điểm ở khoảng giữa bốn tiết đã có để đánh các mốc: Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông. Trên cơ sở tám tiết đã xác định, kết hợp với cách theo dõi khí hậu chuyển đổi (1 hậu có 5 ngày, 1 khí có 3 hậu, khí hậu biến đổi khoảng 15 ngày 1 lần gọi là 1 tiết), người phương Đông cổ đại đã định ra 24 tiết trong năm. Thứ tự 24 tiết đó là:

Sơ đồ 3:

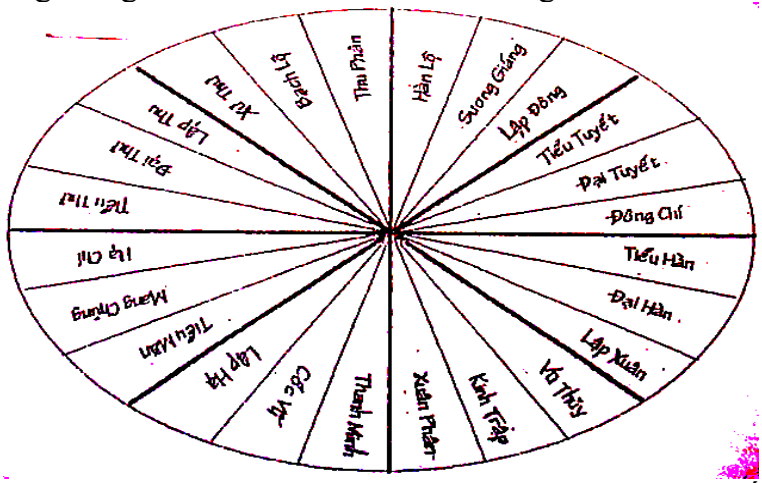

Tổng số ngày trong năm theo cách tính này là 365 ngày 25 khắc (1 ngày có 100 khắc). Con số này trùng khớp với năm Dương lịch do người Ai Cập cổ đại tìm ra.

Tên gọi 24 tiết nêu trên ứng với khu vực cư trú của cư dân Nam Á cổ đại vì vậy không phản ánh đúng hoàn toàn thời tiết khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Để sử dụng lịch mặt trời có hiệu quả, người xưa đã dựa vào bầu trời sao, vào thời tiết và mùa màng khu vực hiện đang cư trú để chuyển tên các tiết sang tiếng Việt. Cách chuyển tên cũng đã chú ý Việt hoá các từ gốc Hán (bảng 5).

Bảng 5: Tên gọi 24 tiết trong lịch mặt trời của Việt Nam

Đầu xuân	Ẩm ướt	Sâu nở	Giữa xuân	Trong sáng	Mưa rào	Đầu hạ	Đuối vàng	Tua rua	Giữa hạ	Nắng oi	Nóng nực
Lập xuân	Vũ thuỷ	Kinh trập	Xuân phân	Thanh minh	Cốc vũ	Lập hạ	Tiểu mãn	Mang chủng	Hạ chí	Tiểu thử	Đại thử

Đầu thu	Mưa ngâu	Nắng nhạt	Giữa thu	Mát mẻ	Sương sa	Đầu đông	Hanh heo	Khô úa	Giữa đông	Chớm rét	Giá rét
Lập thu	Xử thử	Bạch lộ	Thu phân	Hàn lộ	Sương giáng	Lập đông	Tiểu tuyết	Đại tuyết	Đông chí	Tiểu hàn	Đại hàn

[3] Gọi đúng tên theo khoa học là hiện tượng fơn Tây Nam

Hiện nay, tên gọi các tiết theo Hán Việt và thuần Việt vẫn được lưu hành trong đời sống dân gian Việt Nam, phổ biến ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ.

Các tiết tính theo mặt trời nên được sử dụng trong các mùa vụ nông nghiệp.

"Tua rua đi rắc mạ mùa
Tiểu thử đi bừa cấy ruộng nông sâu
Hàn lộ lúa trổ bằng đầu
Lập đông ta quyết về mau gặt mùa"

Về mặt dưỡng sinh và y tế, người bình dân đã biết dựa vào các tiết trong năm để giữ gìn sức khoẻ và để chữa bệnh. Khi tiết trời lạnh lẽo hay nóng nực thì người lớn tuổi thường nhắc con cháu cách ăn, cách mặc để tránh mắc bệnh. Tiết trời lạnh thì ăn các vị món có tính nóng như thịt bò, thịt gà… về gia vị thì dùng các loại cay nóng như gừng, tiêu, ớt… Tiết trời nóng thì ăn các vị món có tính mát, lạnh như thịt heo, thịt vịt… về gia vị thì dùng các loại chua, mát như dành dành, dấm, me hột… Cách chữa bệnh cảm bằng hình thức xông cũng dựa theo tiết trời để chọn bài xông cho có hiệu quả. Thí dụ bệnh cảm lúc tiết trời lạnh thì xông lửa, xông đá (đá núi đem nung lửa cho hút nhiệt rồi xông)…; bệnh cảm lúc tiết trời nóng thì xông lá, xông hơi nước.

* Về lịch Âm, bằng cách quan sát tượng trăng trong tháng người ta tính được quy luật vận động của mặt trăng quanh quả đất. Cách tính như sau: Lấy chu kỳ một lần trăng tròn định làm một tháng. Số ngày trong tháng là 29.53 ngày. Thời điểm trăng non là đầu tháng (sóc), thời điểm trăng tròn là giữa tháng (vọng), thời điểm trăng tối là cuối tháng. Tổng số ngày trong năm theo cách tính này là 354 ngày (ít hơn năm Dương lịch 11 ngày). Con số này trùng khớp với năm Âm lịch do cư dân Xume ở lưu vực Lưỡng Hà tìm ra.

Cách tính thời gian dựa theo mặt trăng được dùng để tính con nước lên xuống của thuỷ triều, tính chu kỳ sinh trưởng của một số loài động, thực vật. Kinh nghiệm xem tượng trăng trong các ngày của tháng Âm lịch được thể hiện qua bài văn vần rất phổ biến: "*Mồng một câu liêm, mồng hai lưỡi liềm, mồng ba lá lúa…*"

Chính vì mặt trăng và mặt trời đều có tác động đến sự sống của quả đất nên từ thời cổ đại, cư dân Nam Á đã tìm cách nắm quy luật vận hành của chúng. Do chu kỳ quay của mặt trăng và mặt trời lệch nhau nên khi làm lịch, người xưa đã tìm cách cân chỉnh để có thể cùng lúc dùng cả hai loại lịch.

** Cân chỉnh 2 cách tính để tạo ra lịch Âm Dương:*

Lịch Âm Dương được hình thành trên cơ sở kết hợp giữa cách tính dựa theo sự chuyển động biểu kiến của quả đất quay chung quanh mặt trời (lịch Dương) với cách tính dựa theo sự chuyển động biểu kiến của mặt trăng quanh quả đất (lịch Âm). Theo quy luật tự nhiên thì:

1 năm Âm lịch ít hơn 1 năm Dương lịch là 11 ngày

3 năm lịch Âm sẽ ít hơn 3 năm Dương lịch 33 ngày (tương đương 1 tháng)

Sau 36 năm, lịch Âm sẽ ít hơn lịch Dương 12 tháng (tương đương 1 năm).

Điều này cũng có nghĩa thời điểm đầu năm Âm Lịch sẽ rải đều trong các tháng Dương lịch. Sự xa biệt này đã làm cho lịch Âm bị hạn chế về mặt ứng dụng; đến nay rất ít dân tộc dùng lịch Âm, nếu có dùng thì chỉ trong các sinh hoạt truyền thống như lễ hội, cúng bái.

Để tạo thể cân bằng, cứ đến chu kỳ 3 năm Âm lịch người ta đặt 1 tháng nhuận (năm nhuận có 13 tháng, tức có 13 lần trăng tròn). Sau năm nhuận, thời điểm đầu năm của lịch Âm và lịch Dương lại cùng song hành.

Khoa thiên văn học hiện đại đã xác nhận tính khoa học của lịch Âm Dương: cứ 3 năm (theo Âm Lịch) thì quả đất phải chuyển động tiếp khoảng thời gian chừng 1 tháng

mới trở về vị trí khởi đầu. Như vậy, việc cân chỉnh dựa theo quy luật vận hành khách quan của các hành tinh chứ không phải do ý muốn chủ quan của người làm lịch.

** Hệ đếm Can Chi:*

Cách đếm thời gian trong dân gian sử dụng hệ Can Chi. Thời gian được tính, đếm bằng cách kết hợp hệ ***Can*** với hệ ***Chi***.

Hệ Can còn được gọi là Thập thiên can (gồm: **Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý).**

Hệ Chi còn được gọi là Thập nhị địa chi (gồm: **Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi).**

Hệ đếm Can Chi dùng để tính các mốc thời gian như: năm, tháng, ngày, giờ. Mỗi đơn vị thời gian xác định bởi một Can kết hợp với một Chi. Hệ đếm Can Chi được tính theo chu kỳ xoay vòng.

Từ rất lâu, người ta đã biết dùng ngấn của những ngón tay trái để tính thời gian theo hệ Can Chi. Thông thường vị trí Can Chi được xác định trên bàn tay trái.(hình 2): Khi tính toán, người ta dùng ngón cái của bàn tay trái để xác định các mốc thời gian.

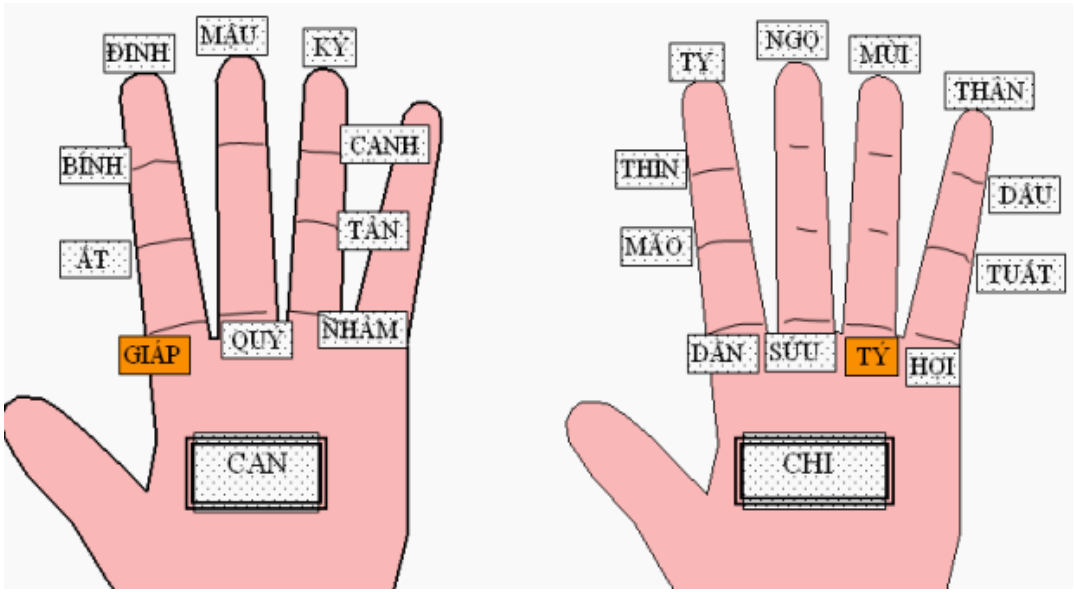

H 2: **Quy luật tính Can dựa theo chu kỳ ± 10**
Quy luật tính Chi dựa theo chu kỳ ± 12

Bảng 6: Mười Can ứng với 10 đốt tay trái

Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Bảng 7: Mười hai Chi ứng với 12 đốt tay trái

Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Để tính năm Can Chi người ta đã lập bảng có chu kỳ 60 năm, gọi là một Hoa giáp.

Bảng 8:

Chi / Can	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-
GIÁP +	1		51		41		31		21		11	
ẤT -		2		52		42		32		22		12
BÍNH +	13		3		53		43		33		23	
ĐINH -		14		4		54		44		34		24
MẬU +	25		15		5		55		45		35	
KỶ -		26		16		6		56		46		36
CANH +	37		27		17		7		57		47	
TÂN -		38		28		18		8		58		48
NHÂM +	49		39		29		19		9		59	
QUÍ -		50		40		30		20		10		60

Cách dùng bàn tay để tính đếm thời gian được lưu hành ở khu vực Đông Á trong thời gian rất dài. Do tính phức tạp của lịch pháp nên chỉ những người có quan tâm mới sử dụng cách tính đếm này. Ngày nay, các nhà nghiên cứu đã lập được các biểu bảng cùng các công thức để phục vụ cho việc tính thời gian trong mối tương quan giữa Âm lịch và Dương lịch. (Xem "Niên biểu Việt Nam" Nxb. KHXH, 1984)

Trong lịch sử chiến tranh vệ quốc Việt Nam, các vị tướng tài đã dựa vào kinh nghiệm lịch pháp dân gian để biết chính xác chế độ thuỷ triều, dùng đó như một lợi thế quân sự khi bày trận trên sông, rạch (trận chiến sông Bạch Đằng, trận chiến Rạch Gầm - Xoài Mút) …

2.2.1.2. Nhận thức con người bằng con đường thực nghiệm

+ Nhận thức về con người tự nhiên

* Trong tâm thức dân gian, con người là sản phẩm của một người cha và một người mẹ. Vì vậy, những yếu tố di truyền biểu hiện ra bên ngoài được tổng kết trong câu nói: "Con nhà tông không giống lông thì giống cánh". Đôi khi người ta còn lồng vào đó những dự đoán chủ quan theo kinh nghiệm cá nhân: "Con gái giống cha giàu ba họ, con trai giống mẹ khó ba đời". Mặt khác, cơ thể con người còn chịu ảnh hưởng của trời đất nên khi trời đất thay đổi thì cơ thể con người cũng có những chuyển đổi tuỳ theo tuổi tác, sức khoẻ. Vì vậy muốn sống mạnh khoẻ thì phải biết thuận theo thời tiết, thuận theo sự vận động của khí hậu qua các mùa.

Mối quan hệ giữa con người với tự nhiên được biện minh bằng thuyết kinh lạc nổi tiếng của phương Đông mà theo ước đoán, thuyết này đã xuất hiện cách đây hơn 3000 năm. Thuyết Kinh Lạc, thuyết "*Thiên-Địa-Nhân hợp nhất*", thuyết "*Nhân thân tiểu vũ trụ*" hoàn toàn dựa mối quan hệ hữu cơ giữa con người và môi trường, là nền tảng lý luận của ***phép tắc dưỡng sinh, cách luận và chữa bệnh trong Đông Y.***

+ Nhận thức về con người xã hội

Con người trong xã hội được xét trên các quan hệ gia đình, dòng họ, làng xã, bạn bè. Người ta xem xét, đánh giá tính chất các quan hệ đó theo hướng tốt xấu, thiện ác… Những vấn đề xã hội như ân oán, ơn nghĩa… được giải quyết theo lô gíc nhân quả: "ác giả, ác báo", "đời cha ăn mặn, đời con khát nước", "cha mẹ trồng cây đức để con ăn" … Ngoài ra, người ta còn dùng cách luận suy theo lối khắc hạp theo Can Chi của năm sinh hoặc theo luật tương sinh tương khắc của Ngũ Hành để xét đoán những vấn đề nhân sự.

Khoa tử vi tuy không phổ biến trong đời sống dân dã nhưng cũng có ảnh hưởng nhất định đến nhân sinh quan và thế giới quan của người bình dân. Một bộ phận người bình dân vẫn tin vào sự sắp xếp có tính tất định của lực lượng vô hình và đã thực hiện các nghi thức cúng bái nhằm hoá giải hạn vận. Tuy nhiên, tâm lý chung của người Việt Nam là tin ở chính mình, người ta tin vào tự do hơn là tất định ("Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều"). Trong đời sống thường ngày, người bình dân chú trọng tính cách cá nhân và quan hệ ứng xử, xem đó là những yếu tố tác động trực tiếp đến số phận cuộc đời của họ. Vì vậy, trong những trường hợp cần thiết, họ phải "bán anh em xa" để "mua láng giềng gần". Họ tin rằng, nếu sống tốt (sống có tài năng và đức độ) thì con người có thể thay đổi số phận của mình với quan niệm "đức năng thắng số".

2.2.2. Nhận thức tự nhiên và con người bằng con đường phi thực nghiệm

Trời đất được nhận thức là lực lượng tự nhiên đồng thời cũng là lực lượng có nhân cách. Từ xa xưa, trong tâm thức dân gian đã tồn tại một thế giới khác cùng tồn tại song song với thế giới con người – thế giới của những thần linh, ma quỷ được gọi chung là lực lượng siêu nhiên. Theo đó, trên trời có những thần linh, ở trần thế cũng có những thần linh và cả ma quỷ. Các thần linh trên trời có quan hệ với thần linh, ma quỷ ở trần thế (và dưới mặt đất). Vì vậy, khi trật tự của thế giới trần gian không làm con người thoả mãn thì người ta cầu xin sự trợ giúp của những thế lực ở thế giới khác để sắp xếp lại trật tự trần gian theo ước muốn của mình.

Trong tâm thức dân gian, các phương hướng cũng do các thần linh cai quản: ngũ phương chi thần, ngũ lộ chi thần… Các vị thần này cũng tham dự vào hệ thống thần linh chi phối đời sống tâm linh người bình dân từ rất xa xưa.

Theo cách nghĩ của người bình dân, thời gian cũng do lực lượng siêu nhiên nắm giữ. Mười hai Chi được biện minh bằng hình tượng của 12 bà mụ, trông coi sự sinh tạo của muôn loài. Người ta còn tin rằng mỗi thời điểm trong ngày, trong tháng, trong năm đều chịu sự tác động tích cực hoặc tiêu cực của các vị thần cai quản thời gian. Điều này lý giải vì sao có hiện tượng xem ngày giờ tốt xấu khi dựng nhà, xuất hành, cưới gã, buôn bán… trong dân gian.

Tôn giáo quan niệm về cấu trúc không gian và thời gian theo những cách khác nhau. Sự phân tầng không gian và thời gian của tôn giáo có tính phức hợp và cao siêu nên không gây sự chú ý cho người bình dân. Người bình dân quan niệm một cách giản đơn là: trong mọi chiều hướng của không gian và thời gian đều có các vị thần ngự trị. Hướng đi lên trời là hướng tốt, hướng của sự giải thoát khổ đau, hướng đi xuống đất là hướng xấu, hướng của sự khổ ải.

Trong đời sống dân gian, cơ thể con người còn được nhận thức như một thực thể gồm phần hồn và phần xác. Khi chết thì hồn lìa khỏi xác. Ngoài phần hồn và phần xác, trong dân gian còn tồn tại khái niệm phách (vía). Phách gắn với thất khiếu (có quan niệm cho là cửu khiếu) là những lỗ trên cơ thể con người, gắn liền với các giác quan. Vì vậy, người nào còn nhiều ham muốn thoả mãn các giác quan được xếp vào loại "nặng vía". Chịu ảnh hưởng của tôn giáo, các khái niệm hồn, phách trong dân gian được giải thích một cách trừu tượng và bí ẩn.

Theo quan niệm xưa, số phận con người do Trời và các thần thánh khác nắm giữ. Các thế lực siêu nhiên như thần thánh, ma quỷ có thể điều khiển vận mệnh con người. Ảnh hưởng văn hoá Trung Hoa, người bình dân Việt Nam còn tin rằng việc sống chết của người đời do hai vị thần là Nam Tào và Bắc Đẩu nắm giữ.

Mặt khác do ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo, người ta còn tin vào thuyết quả báo, luân hồi và vận dụng thuyết này để lý giải các hiện tượng xã hội. Theo đó, con người

hiện tại là kết quả của quá trình sống, hành động từ những kiếp trước. Nếu nhân lành thì quả tốt, nếu nhân dữ thì quả xấu.

Chính vì tin vào những lực lượng siêu nhiên có khả năng chi phối cuộc sống con người nên khi có những thay đổi bất thường như thương tật, đau ốm người ta thường hướng đến thế lực này để cầu xin được hoá giải thân kiếp, hoá giải vận hạn. Tư duy về sự tồn tại của lực lượng siêu nhiên cùng quan niệm cho rằng mọi vật đều có linh hồn đã hình thành tín ngưỡng dân gian. Tín ngưỡng dân gian người Việt Nam chủ yếu là tín ngưỡng phồn thực, tìn ngưỡng sùng bái lực lượng tự nhiên, tín ngưỡng sùng bái nhân thần.

Nhận thức thông qua tín ngưỡng, tôn giáo là con đường nhận thức siêu nghiệm, vượt lên những nhận thức lý tính. Tuy vậy, đời sống tâm linh của người Việt Nam lại có khuynh hướng đi về cuộc sống thực tại. Trên cơ sở tin rằng thế giới đang tồn tại một thế lực siêu nhiên có thể làm cho sự sống không ngừng sinh sôi nảy nở (*tín ngưỡng phồn thực),* người bình dân hướng đến thế lực này nhằm cầu mong được nhiều sản vật phục vụ cho cuộc sống như được mùa lúa, được mùa cá... đồng thời cầu mong con người sinh sản được nhiều để có nguồn lực lao động. Do mục đích như vậy nên vật thờ trong tín ngưỡng phồn thực không là những thứ linh thiêng mà là các sự vật, hiện tượng liên quan đến việc sinh sản[4].

Tin rằng các hiện tượng tự nhiên đều có thần cai quản và các vị thần này không sống tách biệt ở một thế giới riêng mà luôn gần gũi với con người (*tín ngưỡng sùng bái thế lực tự nhiên,* người bình dân hướng đến thế lực này nhằm cầu xin sự che chở, giúp đỡ. Các thần được đặc biệt coi trọng là những vị có quyền năng chi phối trực tiếp cuộc sống của cư dân nông nghiệp như thần Mây, thần Mưa, thần Sấm, thần Chớp, thần Đất, thần Nước…

Với suy nghĩ truyền đời rằng: con người sau khi chết sẽ qua thế giới bên kia và có thể quay lại thế giới người đang sống *(tín ngưỡng sùng bái thế lực con người),* người bình dân hướng đến thế lực này nhằm cầu mong được "phù hộ" trong lúc bình thường cũng như khi gặp khó khăn. Thế lực nhân thần trong phạm vi gia đình là ông bà, cha mẹ - những người đã có công sinh thành dưỡng dục; trong phạm vi làng nước, là những người đã đóng góp tích cực cho cộng đồng: Thần Tản Viên, Thánh Gióng, Chúa Liễu Hạnh, Thánh Trần Hưng Đạo...

Quan niệm thánh thần trong dân gian giản dị mà chí lý: "Thánh thần là ai? Thánh thần là ta! Công minh chính trực chết ra thánh thần". Vì vậy ai biết hy sinh vì nghĩa lớn thì đều có thể trở thành thánh thần.

Đạo giáo ở Việt Nam hoà nhập tự nhiên vào đời sống tâm linh của người bình dân. Đối với các vị thần, mọi sự cầu xin của dân chúng đều nhằm phục vụ cho cuộc sống. Nếu thờ thần này không thiêng thì người ta tìm thần khác để thờ. Có khi, người ta còn có hành vi trừng phạt thần[5] để yêu cầu thần thực hiện chức năng "phù hộ" gia chủ.

Nho giáo Việt Nam dưới các triều đại phong kiến độc lập là Nho giáo vì dân, vì nước. Nhà nước phong kiến Việt Nam được xây dựng trên một nền tảng Nho giáo đã có sự cải biến theo quan niệm và đạo lý cổ truyền của dân tộc: dân là nguồn gốc của mọi sức mạnh, là cội rễ của những vấn đề về chính trị, văn hoá, lịch sử, xã hội. Tư tưởng Nho giáo phổ biến trong đời sống dân gian thông qua tầng lớp theo Nho học ở các làng xã. Các cụ đồ Nho dạy chữ Nho và coi chữ Nho là chữ của các bậc thánh hiền vì chữ đi với kinh sách của Nho giáo. Tầng lớp sĩ phu phong kiến khi về sống ở nông thôn (vì nhiều lý

[4] Bộ sinh thực khí và hành vi giao phối. Bộ sinh thực khí được cách điệu thành cái nỏ nường

[5] Ở Nam Bộ, Thần Tài, ông Địa thờ trong nhà có khi bị chủ nhà đem nhấn nước.

do khác nhau) cũng góp phần không nhỏ vào quá trình phổ biến tư tưởng Nho giáo. Các khái niệm trung, hiếu, tiết nghĩa, tam tòng, tứ đức được các Nho sĩ giải thích một cách dễ hiểu, gần gũi với đời sống thực tế. Do nguyên nhân này mà người bình dân Việt Nam đã chịu ảnh hưởng gián tiếp đạo đức của Nho giáo. Tuy vậy, quan niệm sống của người bình dân có thiên hướng đi về phía bình đẳng, dân chủ, không chịu sự ràng buộc một phía như cách giải thích của Nho giáo.

Phật giáo Việt Nam có xu hướng nhập thế. Cá nhân đi tìm sự giải thoát trong sự giải thoát của cộng đồng. Trong đời sống dân gian, Bụt (có nguồn gốc từ Buddha) là vị thần tuổi già, tóc bạc, có tài phép thần kỳ, sẵn sàng xuất hiện mọi lúc, mọi nơi để diệt ác trừ gian, giúp đỡ dân lành. Người bình dân theo Phật với tâm niệm ở hiền gặp lành, mong được sống bình an thanh thản ngay giữa trần thế. Trong đời sống tinh thần của người Khơ me Nam Bộ, đi tu (theo Phật) là để trở thành người có đức hạnh. Thanh niên trước khi lập gia đình phải có một thời gian đến chùa tu tập để hoàn thiện nhân cách. Tu tập đối với người Khơ me không nhằm vào mục đích thoát tục hay học thuộc nhiều kinh kệ để trở thành người trụ trì chùa (lục cả). Tu tập để sau này khi hoàn tục, người ta có thể sống tốt với gia đình và với cộng đồng.

H 3: Chùa Hang, thành phố Trà Vinh. Nguồn: Tác giả

Tín đồ *Thiên Chúa **giáo*** Việt Nam đi theo con đường Giê su đã chọn, đó là biết sống bằng tình thương yêu sự tha thứ. Trong đời thường, các giáo dân sống chan hoà với cộng đồng, dân tộc, hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ xã hội, giữ tục thờ cúng ông bà tổ tiên. Phương châm sống của tín đồ chân chính là kính Chúa và yêu nước.

Tóm tắt văn hoá nhận thức của người bình dân Việt Nam

- ***Lấy việc quan sát làm chính, vì vậy nhận thức thực nghiệm là cơ bản: khám phá các quy luật xã hội và quy luật tự nhiên theo kinh nghiệm sống là chính. Càng về sau, người bình dân càng nhận ra khả năng, trí tuệ của con người, tự tin ở chính mình.***
- ***Nhận thức siêu nghiệm hình thành trên cơ sở chưa hiểu biết nhiều về tự nhiên và xã hội. Càng về sau, niềm tin vào thế lực tự nhiên (tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng tôn thờ nhiên thần) càng phai nhạt nhưng tín ngưỡng thờ nhân thần vẫn được duy trì.***
- ***Nhận thức của người bình dân có ảnh hưởng giáo lý các tôn giáo. Mức độ, tính chất tuỳ thuộc vào giai đoạn, nơi chốn cụ thể.***
- ***Sự thay đổi nhận thức trong cộng đồng diễn ra chậm, không đồng đều; chênh lệch nhận thức ít gây mâu thuẫn giữa các thành viên.***
- ***Nhận thức của người bình dân Việt Nam nằm trong quy luật phổ quát của con người: từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính.***

VĂN HOÁ TỔ CHỨC CỦA NGƯỜI BÌNH DÂN VIỆT NAM

3.1. Tổ chức và văn hoá tổ chức

3.1.1. Khái niệm tổ chức

"Từ điển Tiếng Việt" của Hoàng Phê giải thích từ tổ chức như sau:

(1) Làm cho thành một chỉnh thể, có một cấu tạo, một cấu trúc và những chức năng chung nhất định.

(2) Làm cho thành có trật tự, nề nếp.

(3) Làm những gì cần thiết để tiến hành một hoạt động nào đó nhằm có được hiệu quả tốt nhất [Hoàng Phê 2002: 1007].

Wikipedia cho rằng tổ chức là hành động bố trí sắp xếp một cơ cấu tổ chức (đối tượng của việc tổ chức) hay bố trí sắp xếp các công việc trong sản xuất và trong thực hiện dự án.

Về mặt ứng dụng, tổ chức là hoạt động nhằm sắp xếp, điều khiển tập thể sinh hoạt theo một trật tự nhất định. Hoạt động tổ chức giúp xã hội loài người ngày càng phát triển về mọi mặt. Trình độ tổ chức phản ánh mức độ văn minh của xã hội loài người.

3.1.2. Văn hoá tổ chức

Cụm từ "văn hoá tổ chức" được dùng với nghĩa thứ nhất để chỉ sản phẩm do con người tạo ra. Văn hoá tổ chức là những tri thức về cách sắp xếp, quản lý cộng đồng. Đó là những mô hình quản lý mà cá nhân hoặc tập thể đã nghĩ ra và thực hiện trong quá trình sản xuất, đấu tranh và xây dựng đời sống cộng đồng. Văn hoá tổ chức thể hiện ý thức người trong quá trình đưa cộng đồng đi tới văn minh.

Cụm từ "văn hoá tổ chức" được dùng với nghĩa thứ hai để chỉ kiểu, dạng (hoặc hình thái) sắp xếp, quản lý cộng đồng. Theo đó, định hướng nghiên cứu sẽ tập trung vào quan điểm, cách thức xây dựng mô hình để sắp xếp, quản lý xã hội (độc tài hay dân chủ, thực thi quyền lực theo trục ngang hay trục dọc, mô hình tổ chức phù hợp với sự phát triển của hình thái kinh tế xã hội hay lạc hậu, cách tổ chức cư trú, tổ chức sinh hoạt theo điều kiện địa lý tự nhiên, theo hình thái kinh tế, theo chế độ xã hội, theo kinh nghiệm truyền thống, theo các lý thuyết giả định…)

Như vậy, nghiên cứu văn hoá tổ chức của một cộng đồng gồm hai cấp độ. Cấp độ thấp là phát hiện, mô tả các dạng thức tổ chức trong đời sống thực tại của cộng đồng. Cấp độ cao hơn là chỉ ra tính đặc thù của các hình thức tổ chức trong sự so sánh, đối chiếu với các cộng đồng khác. Văn hoá tổ chức là một thành tố của văn hoá tộc người; vì vậy, văn hoá tổ chức thể hiện năng lực sắp xếp, quản lý đời sống tập thể của một tộc người.

3.2. Các hình thức tổ chức đời sống của người bình dân Việt Nam

3.2.1. Tổ chức cư trú và quản lý cộng đồng

+ Tổ chức bản làng

- Mô hình cư trú: Bản làng là đơn vị cư trú của đồng bào miền cao. Dân làng tập trung thành cụm theo hình tròn hoặc vuông, có hàng rào bao bọc chung quanh. Đó là những nơi gần sông, suối, hồ. Cơ sở hạ tầng chủ yếu dựa vào tự nhiên, thí dụ cây cổ thụ dùng làm nơi che mát cho bản làng, suối trong mát dùng làm bến nước, rừng làm không gian thiêng (thờ thần linh, chôn cất người chết), làm nơi sản xuất, lấy thực phẩm. Kinh tế chiếm đoạt và nông nghiệp sơ khai là chủ yếu.

Một số dân tộc dựng nhà rông, nhà gươl để làm nơi sinh hoạt của cộng đồng[6]. Ở một số bản làng, quan hệ huyết thống và quyền kế thừa lấy theo dòng họ mẹ. Chế độ mẫu quyền thực hiện nguyên tắc huyết thống mẫu hệ nhưng thực thi chế độ tự trị theo lối nam

[6] Nhà rông của người Ba na, Ê đê ở Tây Nguyên, nhà gươl của người Cơ tu ở Quảng Nam

quyền. Vị trí xã hội và quyền lực lãnh đạo của người đàn ông do dòng họ mẹ quyết định. Già làng (hoặc trưởng bản) với tư cách là người đại diện, người được uỷ nhiệm nắm quyền lực, có quyền hành quyết định các vấn đề nẩy sinh trong sinh hoạt thường ngày của bản làng. Tuy nhiên, nếu có những vấn đề hệ trọng liên quan đến vận mệnh cộng đồng thì già làng phải họp dân làng để lấy ý kiến tập thể trước khi ra quyết định hành động. Đây là biểu hiện rõ nét của nền dân chủ công xã thị tộc.

Ở Tây nguyên, hình thức song hành mẫu hệ và nam quyền vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay.

H 4: Bến nước ở Tây Nguyên
Nguồn: Tác giả

+ *Tổ chức làng xã* (Bắc bộ)

- *Tổ chức theo địa bàn cư trú: xóm làng*

Về mặt phân bố, làng xã cổ truyền Bắc Bộ có 4 dạng thường gặp:

- Phân bố theo hình xương cá: làng trải dài thành khối dọc bờ sông hoặc chân đê hoặc đường cái.
- Phân bố theo ô bàn cờ: làng xếp thành từng khối ngang dọc như bàn cờ.
- Phân bố theo hình vành khăn: làng phát triển từ chân đồi lên lưng chừng đồi, thường thấy ở vùng trung du.
- Phân bố lẻ tẻ: làng gồm các xóm cách nhau bởi đồng ruộng.

Người ta còn dựa vào địa hình, phương hướng, vị trí của xóm làng để phân loại làng như: làng trong đê, làng ngoài đê, làng chiêm trũng, làng thị tứ.

Các yếu tố chủ yếu góp phần làm nên diện mạo đặc trưng của làng xã truyền thống là:

Luỹ tre làng: là thành luỹ bảo vệ vừa là cảnh quan thiên nhiên, vừa là nguồn vật liệu phong phú phục vụ xây dựng, sản xuất, chiến đấu, sinh hoạt.

Giếng làng: giếng nước to rộng, nguồn nước sạch, mát dùng chung cho cả làng. Làng gần sông thì có bến nước cũng là tụ điểm sinh hoạt công cộng của làng.

Cây đa: thường được trồng gần giếng nước, đình làng, cổng làng để lấy bóng mát.

Đình làng: ở vị trí trung tâm, vốn là trạm nghỉ chân để tránh mưa tránh nắng. Về sau đình làng trở thành nơi thờ thần, thờ Phật... nơi quy tụ đời sống tâm linh. Sân đình còn là nơi sinh hoạt tập thể trong các dịp lễ hội, đình đám hoặc giải quyết kiện tụng nội bộ.

Cổng làng: nơi phân giới trong và ngoài khu vực cư trú của dân làng. Cổng của mỗi làng có kiểu thiết kế riêng, ở đó thể hiện phần nào nét văn hoá của làng.

Mộ người khai canh: nơi chôn người đã có công khai hoang lập làng. Công lao của tiền nhân được nhắc nhở trong câu nói quen thuộc "tiền khai canh, hậu khai khẩn"

Nhà thờ họ: thiết chế văn hoá của dòng họ dùng làm nơi thờ tổ tiên, cất giữ gia phả, tiến hành các nghi lễ quan trọng của họ tộc, góp phần giữ gìn truyền thống họ tộc.

Nghĩa địa: nơi chôn cất những người chết. Nghĩa địa được bố trí bên ngoài luỹ tre làng.

- *Tổ chức theo huyết thống: họ tộc*

Làng rộng thường có nhiều họ. Làng hẹp chỉ một vài họ. Tên làng thường lấy tên của dòng họ có công khai phá tạo lập làng như: Đặng xá, Nguyễn xá, Trần xá, Lê xá... Mỗi họ chiếm cứ một vùng nhất định trong làng. Trưởng họ có quyền hành trong việc điều hành họ tộc. Sự phân biệt tôn ti trong dòng họ rất chặt chẽ, bảo lưu ít nhất 9 đời nối tiếp:

Bảng 9:

Cụ/Kỵ	Cố	Ông	Cha	Tôi	Con	Cháu	Chắt	Chút
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Hệ thống này được ghi chép cẩn trọng và đóng thành tập gọi là gia phả. Gia phả đặt ở nơi trang trọng nhất trong nhà thờ họ hoặc nhà của trưởng họ.

Trong thực tế, tính chặt chẽ của tổ chức huyết thống đã giúp cho dòng họ có quy củ, nề nếp, giúp cho làng xã ổn định về sinh hoạt đồng thời tạo thuận tiện cho việc quản lý ruộng đất trong làng.

Dưới chế độ quân chủ trung ương tập quyền, đất đai thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà nước nhưng ở làng xã, ruộng công thuộc sở hữu của tập thể làng, nói rõ hơn là sở hữu của dòng họ. Ruộng công đã gắn chặt làng với nước trên bình diện quyền lợi vật chất ngay khi làng mới thành lập. Ruộng công bị tư hữu hoá do các nguyên nhân sau:

- Chính sách phong tước kiến địa của nhà nước phong kiến.

- Triều đình cho phép mua bán đất giữa các cá nhân (đời Lý Thần Tông-thế kỷ XII cho phép bán đất) hoặc trực tiếp bán đất (vua Trần Thái Tông-thế kỷ XIII đã bán một số "quan điền" cho tư nhân) [Trần Từ, 1984:19]

Quá trình tư hữu diễn ra lâu dài, chậm chạp và phức tạp theo lối phân tán - tập trung - phân tán. Trước thời điểm cải cách ruộng đất (1953) hầu như làng nào ở Bắc Bộ cũng tồn tại ruộng đất công và quyền phân bổ đất công thuộc về các họ tộc.

Trong mỗi họ tộc tồn tại hình thức tổ chức Giáp. Đây là tổ chức dành riêng cho nam giới[7], là "*môi trường tiến thân bằng tuổi tác*". Người đứng đầu giáp là ông Cai giáp (còn gọi là ông Câu Đương hoặc ông Cai đám hoặc ông Đám). Cai giáp thay mặt cho cả giáp trong các quan hệ với lý dịch về việc chia ruộng đất, bỏ thuế, bắt phu, bắt lính, cả việc cúng bái trong làng. Ông Lệnh (hay quan Lệnh) là người thi hành lệnh của Cai giáp. Giáp có số lượng người đông có thể có nhiều lệnh giúp việc: lệnh 1, lệnh 2, lệnh 3...

Mỗi thành viên trong giáp phải trải qua 3 giai đoạn:

Ti ấu: Từ lúc lọt lòng đến 18 tuổi. Khi đứa bé chào đời, người cha làm một lễ nhỏ gọi là "*trình làng*". Đứa bé được ghi tên vào sổ bộ của giáp. Lớn lên vài ba tuổi, cậu ta được theo cha đi dự họp, dự cỗ bàn. Nếu không đến dự thì các ông lệnh sẽ gửi về nhà một "*gói phần*" tương ứng với độ tuổi của cậu.

Đinh: Từ 18 tuổi đến 59 tuổi (có nơi 55, 50 hoặc 49 tuổi). Sau lễ trình làng, vị thành niên được công nhận là thành viên thuộc hàng Đinh của Giáp. Anh ta sẽ nhận lãnh một số quyền lợi và nghĩa vụ. Về quyền lợi, mỗi suất đinh sẽ được giao một "*đầu ruộng*

[7] Cũng có Giáp dành cho nữ giới nhưng không phổ biến ở các làng xã Bắc Bộ

công". Trong các kỳ họp giáp hoặc khi dự cỗ bàn tráng đinh được ngồi ở vị trí trang trọng hơn. Về nghĩa vụ, tráng đinh phải tham gia các việc công ích, tạp dịch, bảo vệ trị an trong xóm làng. Đối với nước, tráng đinh phải đóng thuế, khi có lệnh phải đi phu, đi lính.

Lão: Từ độ tuổi 60 trở lên. Đến độ tuổi này các vị tổ chức buổi lễ "khao vọng" để mừng tuổi thọ và bước lên hàng lão. Các lão (hay các bô, các cụ) giao trả lại ruộng công, đồng thời được miễn mọi nghĩa vụ. Các bô lão được kính trọng bởi tuổi tác và kinh nghiệm. Trong các kỳ họp giáp các cụ ngồi ở chiếu trên. Khi có việc quan trọng trong làng xã các cụ được mời đến để bàn bạc, góp ý và sẽ ngồi ngang hàng với quan viên chức sắc (tuổi 60 ngồi ngang hàng với tú tài, tuổi 70 ngồi ngang hàng với cử nhân, tuổi 80 ngồi ngang hàng với tiến sĩ). Do có địa vị xã hội như vậy nên các cụ được gọi là quan lão. Tước vị dựa vào tuổi tác gọi là xỉ tước, hoặc thiên tước để phân biệt với quan tước.

- *Tổ chức theo hành chính: xã thôn*

Làng xóm phân theo cấp quản lý hành chính là xã thôn. Lãnh đạo cấp xã là quan viên hàng xã do dân cử lên gọi là Hội đồng kỳ mục. Hội đồng kỳ mục do Tiên chỉ, thứ chỉ đứng đầu. Hội đồng kỳ mục có trách nhiệm đề ra những chủ trương và biện pháp để hoàn thành những công việc liên quan đến làng và nước. Thực hiện những chủ trương của Hội đồng kỳ mục là bộ phận lý dịch do Lý trưởng đứng đầu. Dưới Lý trưởng có phó Lý phụ việc cho Lý trưởng, có Hương trưởng đặc trách việc công ích, có Xã Tuần (hoặc Trương Tuần) đặc trách việc an ninh, điều hành nhóm tuần đinh. Dưới triều Nguyễn, do xã hội phát triển, các làng xã còn đặt thêm nhiều chức sắc khác để quản lý làng xã.

Ở miền Nam, thôn được gọi là ấp; Hội đồng kỳ mục gọi là Hội tề do Hương cả đứng đầu.

Hồ sơ quản lý xã thôn trước đây chủ yếu là sổ đinh và sổ điền. Sự phân biệt dân nội tịch và dân ngoại tịch (tức dân chính cư và dân ngụ cư) thường rất gay gắt. Dân ngụ cư không được hưởng một thứ quyền lợi nào, họ phải ra sống ở rìa làng, làm các nghề hèn mọn nhưng lại phải thực hiện đủ các nghĩa vụ đối với làng.

Dân ngụ cư muốn chuyển thành dân chính cư phải hội đủ 2 điều kiện: một là đã cư trú tại làng đến 3 đời, hai là trong tay có một ít điền sản.

Về thứ hạng, các thành viên trong làng được xếp thành 6 hạng từ cao xuống thấp như sau:

1- Hạng chức sắc: Những người đỗ đạt chốn khoa trường (quan văn hoặc võ), có phẩm hàm do triều đình cấp.

2- Hạng chức dịch: Những người đang đương nhiệm trong bộ máy hành chính.

3- Hạng thí khoá sinh: Tuy chưa đỗ đạt nhưng đã vượt qua khuôn khổ các kỳ thi Hương (3 năm tổ chức một lần) và đạt nhất nhị trường.

4- Hạng lão: Các bô lão tuổi từ 50 trở lên. Các bô lão có phẩm hàm, chức vụ thuộc hạng 1 hoặc 2 chứ không thuộc hạng này.

5- Hạng đinh: Gồm những dân đinh hay "trai làng". Những "trai" có phẩm hàm, chức vụ thuộc hạng 1 hoặc 2 chứ không thuộc hạng này.

6- Hạng ti ấu: Gồm thành phần chưa lên đinh.

Trong thực tế, các đối tượng thuộc hạng 1, 2, 4, 5 tham gia chính thức vào guồng máy xã hội.

+ *Tổ chức theo tự nguyện: phe, hội, phường*

Phe, hội, phường là những tổ chức tự nguyện, không phụ thuộc vào bộ máy hành chính xã thôn.

Phe: Phe (hay phái, cánh, đảng, bè, phe phái, phe cánh, phe đảng, bè đảng) là tổ chức của một nhóm người tập hợp lại không chính thức, theo một ý kiến, một quyền lợi nào đó và lấy đó để đối kháng với phe khác. Mỗi làng có nhiều phe nhưng nổi bật nhất là

Phe Tư văn. Đó là nhóm những người có học thức, chuyên gánh vác việc giấy tờ, văn tế cho cả làng. Hầu hết họ là những người khá giả, "*có mồm có mép*", mạnh ăn mạnh nói nhất làng.

Các phe khác không phải Phe Tư văn là Phe thường.

Hội: Tập hợp những người tự nguyện hỗ trợ nhau về tiền của để mưu sinh hoặc tập hợp những người cùng sở thích.

Loại hội phổ biến nhất là Hội Tư cấp, các thành viên chung tiền và giao cho hội trưởng (chức hội trưởng mỗi người giữ một năm). Cách này còn được gọi là chơi Họ, hội trưởng được gọi là người "*cầm cái*", "*nhà cái*". Ngoài hình thức chơi họ lấy tiền làm trung gian và mục đích còn có hình thức chơi họ khác như: chung tiền của để giúp bất cứ thành viên nào gặp khó khăn đột xuất, hoặc nhà có tang ma (Họ Hiếu), hoặc nhà có cưới xin (Họ Hỷ). Họ Ăn Tết sử dụng số tiền lãi có được từ vốn chung để chia cho các thành viên chi dùng mua sắm tết.

Loại hội tập hợp những người cùng sở thích vui chơi giải trí có Hội Võ, Hội Chèo, Hội Cờ...

Cũng có loại hội tập hợp những người cùng sở nguyện, chung tôn giáo, cùng tín ngưỡng như Hội Thiện, Hội Các Vải, Hội Chư Bà...

Phường: Phường hình thành trên cơ sở của hoạt động mưu sinh, gắn với nghề nghiệp của người bình dân. Phường lấy hiệu quả kinh tế làm mục đích chính. Nghề nào phường ấy. Trong một làng, ngoài nghề nông có nhiều nghề khác nhau, vì vậy có hiện tượng tồn tại nhiều phường khác nhau trong một làng: Phường Cấy, Phường Hái, Phường Vải, Phường Mộc, Phường Nề, Phường Chèo, Phường Củi...

H 5 và 6: Dụng cụ gặt lúa
Nguồn: Tác giả

Về hình thức tổ chức, mỗi phường có nghi thức thờ "Thánh sư" (còn gọi là Nghệ sư, Tiên sư), có sổ nhân danh ghi tên các thành viên. Mỗi người đóng góp công quỹ bằng nhau. Hàng năm phường họp lại, cử người đăng cai gọi là "Trùm Phường", tổ chức giỗ Thánh sư và cùng nhau ăn bữa ăn cộng cảm.

Ngoài quan hệ nghề nghiệp, các thành viên trong phường còn hỗ trợ, giúp đỡ nhau khi nhà có tang ma, hiếu, hỷ ...

Phường thể hiện sự phân công lao động tự phát trong phạm vi làng xã. Về sau, do sự phát triển của ngành nghề, do nhu cầu trao đổi hàng hoá trong xã hội, dựa trên điều kiện tự nhiên của địa phương, sự phân công lao động được mở rộng trong phạm vi nông thôn làm thay đổi cơ cấu kinh tế của làng. Ngoài loại làng chuyên một nghề, loại làng đa nghề dần dần xuất hiện. Nông thôn (Bắc Bộ) hiện tồn tại các loại làng như: làng thuần

nông, làng thủ công, làng bán thủ công. Đây là cơ sở thực tiễn để phân loại làng xã theo nghề nghiệp.

Làng thuần nông: Thời tiết khu vực Bắc Bộ chia làm hai mùa khá rõ: mùa nắng nóng và mùa mưa lạnh. Dựa vào thời tiết, cư dân ở châu thổ sông Hồng đã sớm chọn nghề trồng lúa nước làm kế sinh nhai. Cuộc sống định cư, co cụm đã hình thành những làng thuần nông. Làng thuần nông có nhịp sống bình lặng theo hai thời điểm khá rõ là nông vụ và nông nhàn. Sự phân chia mùa vụ trong nghề nông đã tạo điều kiện để người nông dân ở đây có thể đi tìm kiếm các thứ khác phục vụ cho nhu cầu cuộc sống. Họ vào rừng lấy củi và thực phẩm, xuống sông hoặc xuống hồ để bắt cá, dùng tre mọc xung quanh làng và dùng đất sét trong làng để làm ra các vật dụng phục vụ cho mọi sinh hoạt thường ngày như: chén, dĩa, bát, đũa, quang gánh, sàng, nia, rổ, rá … Vì vậy, tư duy sản xuất của cư dân trong làng thuần nông là tự cung tự cấp. Sản phẩm làm ra nhằm phục vụ tiêu dùng trong gia đình, rộng hơn nữa cũng chỉ phục vụ trong làng và các làng kế cận.

Ở một số nơi, hoạt động sản xuất thủ công phát triển, trở thành nghề nghiệp của một bộ phận khá đông cư dân địa phương thì người ta gọi đó là làng bán thủ công hoặc làng nửa thuần nông.

Trong quá trình tiến về phía Nam, người Việt vẫn lưu giữ hình thức tổ chức sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp theo lối truyền thống. Vì vậy, làng nông nghiệp ở châu thổ của các con sông vùng Trung Bộ và Nam Bộ thể hiện rõ nét ký ức về tập quán sinh hoạt và phương thức canh tác của làng nông nghiệp Bắc Bộ.

H 7: Guồng nước. Nguồn: Tác giả

Làng thủ công: Làng thủ công hình thành trên cơ sở hoạt động sản xuất ở nông thôn đã đạt đến trình độ có tổ chức và phân công trong lao động. Hình thức phân công xuất phát từ yêu cầu khách quan về sản xuất và tiêu dùng của người dân địa phương. Ở một số nơi, do cấu tạo địa chất, do thế mạnh vật nuôi cây trồng, do nhu cầu thị trường, số cư dân sống bằng nghề thủ công tăng lên và dần dần chiếm đa số. Họ vốn là những nông dân tách khỏi lao động nông nghiệp để làm nghề thủ công. Khi đời sống người lao động chủ yếu sống dựa vào nguồn thu nhập từ sản phẩm thủ công thì lúc đó tính chất lao động thay đổi. Làng thủ công được xác lập. Nông thôn bắt đầu xuất hiện tầng lớp thợ thủ công. Thương mại cũng theo đó hình thành. Thời kỳ đầu phương thức trao đổi chủ yếu vẫn là hàng đổi hàng. Về sau, khi tiền tệ xuất hiện thì những biểu hiện của thương mại ngày càng lộ rõ.

Những nghề thủ công phổ biến là: nặn đồ gốm, dệt vải, làm đồ mộc, rèn sắt, đan mây tre, dệt chiếu cói… Về sau, do nhu cầu xã hội, ở nông thôn cũng xuất hiện nghề làm đồ mỹ nghệ, nghề kim hoàn.

Nghề gốm sứ phát triển trên khắp cả nước. Nhiều trung tâm gốm sứ vẫn còn lưu giữ tiếng tăm cho đến ngày nay. Miền Bắc có Bát Tràng (Hà Nội), Thổ Hà, Phù Lãng (Bắc Ninh), Hương Canh (Vĩnh Phú (Phú Thọ)), Quế Quyền (Ninh Bình), Chu Đậu (Hải Dương (Hải Phòng)) … miền Trung có Thanh Hà (Quảng Nam cũ); Bàu Trúc (Ninh Thuận cũ), miền Nam có Lái Thiêu (Bình Dương cũ). Long Hồ (Vĩnh Long) …

H 8: Gốm Bàu Trúc, Ninh Thuận
Nguồn: Tác giả

H 9: Gốm Đồng Nai
Nguồn: Tác giả

Gốm Bát Tràng là tên gọi chung cho các loại đồ gốm được sản xuất tại làng Bát Tràng. Đây là một làng gốm cổ truyền và nổi tiếng của Việt Nam nằm ngay bên sông Hồng (xã Bát Tràng gồm hai thôn Giang Cao và Bát Tràng thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội). Để làm ra đồ gốm người thợ gốm phải qua các khâu chọn, xử lý và pha chế đất, tạo dáng, tạo hoa văn, phủ men, và cuối cùng là nung sản phẩm. Kinh nghiệm truyền đời của người dân làm gốm Bát Tràng là "Nhất xương, nhì da, thứ ba dạc lò". Người thợ gốm quan niệm hiện vật gốm không khác nào một cơ thể sống, một vũ trụ thu nhỏ trong đó có sự kết hợp hài hòa của Ngũ Hành. Sự phát triển của nghề nghiệp được ví như sự hanh thông của Ngũ Hành. Cũng theo họ, sự hanh thông của Ngũ Hành lại nằm trong quá trình lao động sáng tạo với những quy trình kỹ thuật chặt chẽ, chuẩn xác.

Gốm Bát Tràng ngày nay được sản xuất theo quy trình công nghệ cải tiến, có nhiều sáng tạo về mẫu mã. Một số nghệ nhân đã bước đầu thành công trong việc khôi phục một số đồ gốm cổ truyền với những kiểu dáng và nước men đặc sắc thời Lý, Trần, Lê, Mạc... Hiện nay, sản phẩm gốm Bát Tràng càng ngày càng phong phú và đa dạng. Ngoài các mặt hàng truyền thống, các lò gốm Bát Tràng còn sản xuất nhiều sản phẩm có kiểu dáng mới đáp ứng yêu cầu tiêu dùng trong nước như các loại ấm chén, bát đĩa, lọ hoa, các loại vật liệu xây dựng, các loại sứ cách điện... Từ sau đổi mới, sản phẩm Bát Tràng có mặt trên thị trường cả nước và được xuất khẩu theo đơn đặt hàng của nhiều nước trong khu vực châu Á và cả các nước châu Âu.

Gốm sứ làng Phước Tích (Phong Điền, thành phố Huế) ngoài những sản phẩm đáp ứng nhu cầu người dân trong làng còn có những sản phẩm tinh xảo phục vụ cho nhu cầu của giới quý tộc. Đến nay, nghề gốm Phước Tích đã mai một nhưng các nghệ nhân dân gian nơi đây vẫn còn có thể sản xuất những sản phẩm gốm đạt trình độ mỹ thuật cao theo yêu cầu đặt hàng của khách.

Gốm sứ Thanh Hà (Quảng Nam cũ) xuất hiện vào đầu thế kỷ XVI, có nguồn gốc từ nghề gốm Thanh Hoá. Sự kết hợp kỹ thuật đàng ngoài với kỹ thuật địa phương đã hình thành một loại kỹ thuật riêng biệt, sản xuất các sản phẩm tiêu dùng như chén đĩa, chum vại, bình hoa, chậu cảnh, ngói âm dương… Một số kỹ thuật làm gốm Thanh Hà từng được tái dựng ở khu du lịch đô thị cổ Hội An.

Gốm sứ Bàu Trúc (Ninh Phước, Ninh Thuận cũ) là sản phẩm đặc thù về kĩ thuật thủ công gốm của đồng bào Chăm. Gốm sứ Chăm vẫn bảo lưu bản sắc ở những nơi người Chăm sinh sống như Văn Hiệp (Bắc Bình Thuận cũ), Châu Phong (An Giang).

Gốm sứ Lái Thiêu (Bình Dương cũ) xuất hiện vào cuối thế kỷ XVIII. Gốm sứ được làm từ đất sét trắng, còn gọi là đất Cao Lanh (kaolin) là loại nguyên liệu tốt nhất cho nghề gốm. Đất sét trắng ở đây vừa có độ trắng cao vừa rất mịn; loại này thường trước đây phải nhập từ Trung Hoa nên người ta còn gọi là đất sét Tàu. Gốm sứ Lái Thêu kết hợp kỹ thuật cổ truyền với công nghệ mới nên sản phẩm trắng, bền chắc và đẹp.

Nghề chạm gỗ đạt đến trình độ kỹ thuật rất cao. Làng chạm gỗ La Xuyên (Nam Định cũ) nổi tiếng với nghệ thuật chạm trổ các gác, mái của đình, chùa. Làng chạm gỗ Bảo Hà (Hải Phòng) nổi tiếng về nghệ thuật tạc tượng thờ, tượng rối, tượng Phật. Các tượng gỗ như Phật Bà nghìn tay nghìn mắt (chùa Bút Tháp, Hà Bắc cũ), 18 pho tượng La Hán chùa Tây Phương (Hà Tây (Hà Nội)), các tượng tạc bằng gỗ dâu ở các chùa thờ Tứ Pháp (chùa Bà Dâu có tượng Pháp Vân, chùa Bà Đậu có tượng Pháp Vũ, chùa Bà Tướng có tượng Pháp Lôi, chùa Bà Đàn có tượng Pháp Điện) là những công trình nghệ thuật nổi tiếng về nghệ thuật điêu khắc gỗ. Ngoài kỹ thuật khắc chạm, trong dân gian còn có kỹ thuật khảm xà cừ rất tỉ mỉ, tinh tế. Nghệ thuật điêu khắc, khảm xa xừ trên chất liệu gỗ còn cho ra dòng tranh khắc nổi hoặc khắc chìm trên gỗ rất sinh động.

H 10 và 11: Chạm gỗ hình rồng và kỳ lân. Nguồn: Tác giả

Nghề mây tre truyền thống phát triển mạnh từ sau đổi mới, mở rộng sản xuất tại nhiều vùng miền trên cả nước. Nhiều sản phẩm của ngành mây tre mỹ thuật đã trở thành hàng xuất khẩu có giá trị lớn…

Tuy gọi là làng thủ công nhưng ở nhiều nơi, một bộ phận cư dân trong làng vẫn sống bằng nghề trồng lúa. Họ canh tác trên ruộng công hoặc ruộng tự khai phá. Một bộ phận khác vừa sản xuất hàng thủ công vừa trồng lúa, có khi còn kết hợp cả việc nuôi gia cầm.

Làng bán thủ công: Làng bán thủ công hình thành trên cơ sở một làng thủ công vừa sản xuất, vừa trực tiếp bán sản phẩm. Khi công nghệ thủ công phát triển, sản phẩm làm ra ngày càng nhiều, một cư dân trong làng thoát ly sản xuất và đảm nhiệm công việc

mua bán. Những người này chủ yếu sống dựa vào công việc trao đổi hàng hoá thủ công (có khi kết hợp mua bán những loại hàng hoá khác). Các giao lộ hoặc ngả ba, ngả tư sông là những nơi rất thuận lợi để hình thành các làng bán thủ công. Ở đó người ta dễ lập chợ, dễ vận chuyển, phân phối sản phẩm. Các trung tâm mua bán dần dần trở thành những thị tứ, dân cư đông đúc. Các thị tứ đảm nhiệm việc trao đổi, cung cấp các mặt hàng thiết yếu giữa nông thôn và đô thị, giữa miền ngược và miền xuôi. Vì vậy, làng bán thủ công còn được gọi là làng bán thương nghiệp.

Trong khi làng thuần nông ít có khả năng xuất hiện yếu tố thương nghiệp thì làng thủ công có thể trở thành làng bán thương nghiệp. Nói chung, làng bán thương nghiệp vừa tồn tại hình thức sản xuất thủ công vừa tồn tại hình thức mua bán hàng hoá. Về sau người ta còn gọi loại làng này là làng công thương.

Làng bán thương nghiệp không thể chuyển thành trung tâm thương nghiệp hay đô thị lớn vì ba lý do sau: *một là* sản xuất thủ công còn gắn với sản xuất nông nghiệp, *hai là* hoạt động thương nghiệp chủ yếu là trao đổi các mặt hàng thiết yếu, *ba là* không có dấu hiệu của thặng dư. Vì vậy, làng bán thương nghiệp Việt Nam vẫn không thoát ra khỏi diện mạo kinh tế tiểu nông. Ở Việt Nam, chợ trải khắp các vùng miền nhưng các chợ quê chỉ có thể phát triển thành các thị tứ, thị trấn nhỏ lẻ, không có tính liên kết của hệ thống thị trường ở quy mô đô thị. Điều này khác hẳn so với phương Tây, nơi mà các thị tứ, thị trấn, thành thị hình thành trên cơ chế thị trường, lấy yếu tố "thị" tức chợ (thực ra là những trung tâm thương nghiệp lớn) làm nơi luân chuyển giá trị thặng dư.

Tổ chức làng Nam Bộ có một số khác biệt so với làng Bắc Bộ. Sự khác biệt này một mặt do địa hình Nam Bộ, mặt khác do quá trình hình thành làng. Sông rạch chằng chịt, trục lộ giao thông thông thoáng, thành phần cư dân hay biến động... khiến tổ chức làng Nam Bộ không có tính khép kín như làng Bắc Bộ. Tuy vậy, trong quá trình lập làng, hễ nơi nào có điều kiện, nhân dân Nam Bộ vẫn cố gắng duy trì diện mạo làng giống diện mạo làng xã ở Bắc Bộ. Vì vậy, ở Nam Bộ, chúng ta vẫn có thể dễ bắt gặp đình, miếu, chùa, cây đa cây đề, thậm chí cả giếng nước, bến nước với cung cách sinh hoạt đậm nét truyền thống. Có thể nói, ***làng Nam Bộ là sự tái hiện không gian làng Bắc Bộ qua ký ức của những lưu dân xa xứ trên vùng đất phương Nam***.

3.2.2. Tổ chức sinh hoạt cộng đồng

Những hình thức sinh hoạt tập thể chủ yếu của các cộng đồng ở nông thôn gồm lễ hội và trò chơi dân gian. Lễ hội có quy mô tổ chức lớn nhỏ khác nhau. Các lễ hội tín ngưỡng thường có quy mô lớn, thu hút đông đảo người dân đến từ nhiều vùng miền. Các trò chơi dân gian thường được tổ chức trong những dịp lễ hội và có quy mô khác nhau. Các trò chơi lớn như đua thuyền, đua voi, đua bò, chọi trâu, đánh vật, đánh cờ người, kéo co. Những trò chơi dành cho trẻ em được xếp vào nhóm trò chơi nhỏ, tổ chức giản đơn, không có quy định rõ ràng về thời gian.

+ Tổ chức lễ hội dân gian

- *Khái niệm lễ hội*: Lễ hội là một hiện tượng sinh hoạt tập thể gồm nhiều thành tố tham gia theo phương thức tổng hợp. Lễ hội là tổ hợp có hàm ý chỉ phần lễ và phần hội nhưng cũng có thể chỉ có một trong hai phần đó. Lễ hội là thành tố quan trọng của văn hoá dân gian. Lễ hội là sự hội tụ văn hoá trên cơ sở tái hiện tự nhiên và lịch sử theo tâm thức dân gian. Những giá trị của lễ hội luôn được bảo tồn và phát triển, đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của dân chúng qua các thời kỳ lịch sử.

Lễ là hệ thống nghi thức cúng bái chặt chẽ, ổn định được xây dựng theo quy ước của mỗi làng. Các nghi thức và quy trình chính của phần lễ của lễ hội người Việt gồm: lễ rước nước (nước ở giữa sông), lễ mộc dục, tế gia quan (áo mũ mới), đại tế.

Hội là hoạt động diễn ra sau phần lễ, khởi đầu bằng đám rước. Người ta nói đông như hội tức là nhắc đến vai trò của đám rước. Đám rước được xem là cao trào của hội. Nó thể hiện niềm tin của cộng đồng đối với vị thần che chở cho mình, thể hiện tiềm lực của làng, đồng thời đem lại sự hưng phấn và không khí vui tươi cho toàn cộng đồng.

Hội cũng được tiến hành theo thủ tục của lễ, gồm hai bước: lễ rước thần (Thành hoàng làng) từ miếu ra đình, lễ rước thần trở lại miếu (gọi là "hoàn cung") khi dân làng đã kết thúc các trò chơi tại sân đình.

Trình tự đám rước cũng được tổ chức theo quy định riêng của mỗi làng. Đám rước người Việt (Bắc Bộ) thường có trình tự sau:

- Phát lệnh (nổi trống chiêng)
- Đốt pháo lệnh
- Tù và, sừng trâu, vỏ ốc thổi lên
- Đoàn múa rồng hoặc múa sư tử dẫn đầu
- Hai hàng cờ ngũ sắc đi song song tiếp sau
- Hai hàng kiếm đao đi song song tiếp sau
- Cờ tiết (cờ vua trao tượng trưng sức mạnh uy quyền)
- Cờ mao (tượng trưng cho lệnh vua)

Cả hai loại cờ này có ý nghĩa biểu trưng cho uy đức thần linh

- Năm lá cờ ngũ sắc hình vuông hoặc tam giác (đuôi nheo)
- Bốn cờ tứ linh (có thêu 4 linh vật: long, lân, quy, phụng)
- Tám cờ bát quái (thêu 8 quẻ: càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài)
- Hai biển nhỏ sơn son thiếp vàng sắp hàng ngang có các chữ: hồi ly (tránh xa) và tĩnh túc (im lặng)
- Trống cái (đặt trên giá sơn son thiếp vàng do 2 người khiêng)
- Chiêng lớn (được khiêng như trống cái)
- Đôi ngựa (1 hồng, 1 trắng, bằng gỗ, hình dạng như ngựa thật, có bánh xe để đẩy)
- Lễ bộ (rìu lớn, buá lớn và 2 thanh gươm trượng xếp thành 2 hàng đi song song)
- Bát bửu (đàn, sáo, hoa, sách, kiếm, bầu rượu, túi thơ, quạt được chạm khắc bằng gỗ, sơn son thiếp vàng, xếp thành 2 hàng)
- Phường bát âm (có 8 loại nhạc cụ)
- Kiếm lệnh (3 cây do 3 người cầm)
- Muá ông thổ địa
- Múa sư tử hí cầu
- Bài vị có lọng che ghi "Thượng đẳng tối linh" hoặc "linh triều phong tặng"
- Long đình (kiệu có lư hương trầm do 4 người khiêng, có thêm 2 người cầm tán hoặc cầm lọng che)
- Hương án (bàn thờ mâm ngũ quả và đài rượu)
- Tốp múa trống và sênh tiền
- Hiệu trống khẩu
- Kiệu bát cống (kiệu tám rồng) có 2 tán hoặc 2 quạt to che
- Đi sau kiệu là bô lão và dân làng

Các dân tộc miền cao có nhiều lễ hội mang đậm bản sắc văn hoá núi như: lễ cúng cơm mới (vùng Trường Sơn - Tây Nguyên), lễ hội xuống đồng (vùng núi Việt Bắc-Đông Bắc Bắc Bộ)… Các lễ hội này có những điểm nhấn khó quên như: nghi thức đâm trâu, trò chơi đua voi, trò chơi ném còn…

- *Nguồn gốc lễ hội*

Cội nguồn lễ hội gắn với tín ngưỡng dân gian. Từ tục thờ các lực lượng siêu nhiên, siêu nhân dần về sau phát triển thành lễ hội cầu mong cuộc sống yên ổn, no đủ. Chủ nhân của lễ hội truyền thống chủ yếu là nông dân và ngư dân.

Về thời gian, căn cứ thời điểm của một số lễ hội cổ còn duy trì ở miền Bắc (hội Đào Xá ở Phú Thọ ngày 9/7 AL, hội Thị Cầu ở Bắc Ninh ngày 7-16/7 AL, hội Đồ Sơn ở Hải Phòng ngày 10/8 AL, hội Hạ Đồng ở Thái Bình (Hưng yên) ngày 9-15/9 AL…) đối chiếu với hình khắc trên trống đồng và dựa theo thư tịch cổ Trung Hoa một số nhà nghiên cứu cho rằng mùa lễ hội nông nghiệp (Bắc Bộ) thời xa xưa thường diễn ra sau muà thu, khi bông lau vàng đua nở. Theo thống kê hiện nay, lễ hội Việt Nam diễn ra trong đủ cả bốn mùa, nhiều nhất là vào mùa Xuân.

- *Các loại lễ hội*

• Lễ hội nghề nghiệp: Hầu hết lễ hội dân gian là lễ hội nông nghiệp; không gian lễ hội là nơi thôn dã (đình, đền, chùa, cánh đồng, đồi gò, hang động, bờ sông…); thời gian theo chu kỳ mùa vụ nông nghiệp; chủ thể chính là nông dân. Hoạt động trong phần hội phản ánh các mặt của đời sống nông nghiệp như: xuống đồng, săn chim, đuổi cuốc, săn hổ, bắt cáo, bắt cá… Vì vậy, người ta còn gọi đó là lễ hội sinh thái. Lễ hội làng nghề có ý nghĩa tôn vinh nghề nghiệp, ca ngợi công đức của các bậc tổ nghề nghiệp (còn gọi là Tổ sư, Thánh sư), thể hiện đạo lý "uống nước nhớ nguồn", cầu mong cho nghề phát triển, thịnh vượng.

• Lễ hội lịch sử: Hầu hết là lễ hội kỷ niệm các anh hùng dân tộc. Lễ hội nhằm tái dựng những hiện tượng lịch sử nổi bật. Đó là những sự kiện, những nhân vật lịch sử đã có tác động đến tư duy, tình cảm của cộng đồng. Các lễ hội được tổ chức hàng năm như: Lễ hội đền Hùng, lễ hội Hai Bà Trưng, Lễ hội Thánh Gióng…

• Lễ hội tôn giáo: Lễ hội đề cao lực lượng thần thánh đại diện cho cái thiện. Các vị này có vị trí đặc biệt trong tâm linh và trong đời sống tình cảm của dân chúng. Lễ hội còn hướng cộng đồng đến chân, thiện, mỹ, mong ước có được cuộc sống an lành. Các lễ hội tôn giáo đã thể hiện sự Việt hoá, mờ đi tính chất "ngoại sinh" (trừ lễ hội Công giáo mới nhập sau này).

- *Đặc đi*ểm *và ý nghĩa lễ hội*

• Lễ hội là sản phẩm của tập thể (một cộng đồng cụ thể), ở đó tập hợp nhiều thành tố gồm: phong tục, tập quán, lễ nghi, luật tục, tín ngưỡng, tôn giáo, âm nhạc, ca hát, múa, sân khấu, tạo hình, văn chương, diễn xướng, trò chơi, tri thức, ứng xử… Lễ hội thể hiện sắc diện văn hoá bản mường, phum sóc, làng xã, là sự biểu hiện sinh động văn hoá địa phương.

• Lễ hội kết tinh sự sáng tạo của dân chúng.

• Lễ hội thể hiện đời sống tâm linh, ước muốn và nguyện vọng của cả cộng đồng.

• Lễ hội phô diễn tiềm năng kinh tế của làng xã; bộc lộ trí tuệ, tài hoa của tập thể; phát hiện người có tài, người có tâm với làng xã.

• Lễ hội cố kết cộng đồng.

• Lễ hội giáo dục truyền thống địa phương, dân tộc.

• Lễ hội mang lại niềm vui, sự giải trí.

+ Tổ chức trò chơi dân gian

- *Khái niệm trò chơi:* Trò chơi dân gian là hoạt động giải trí có tính nghệ thuật và tính nhân văn được hình thành và lưu truyền trong dân chúng. Hiện nay, vẫn có nhiều ý kiến khác nhau về nguồn gốc của trò chơi. Theo Plekhanốp G.V (Nga), trò chơi nảy sinh từ lao động. Clapàrade (Thuỵ Sĩ) cho rằng trò chơi do sự bắt chước động tác của động vật do bản năng du hí của con người. G.S Hall (Mỹ) quan niệm trò chơi là hình thức hoạt

động nhằm vào việc hồi sức. Theo E. Schiller (Đức) thì trò chơi đối lập với công việc nhưng trong nó có nhân tố kích thích sáng tạo và phát minh.

- *Các loại trò chơi dân gian:* Dựa vào nội dung và hình thức của các trò chơi người ta chia trò chơi dân gian thành các nhóm: trò chơi tín ngưỡng, trò chơi giải trí, trò chơi thi tài, trò chơi thể thao, trò chơi trẻ em. Cũng dựa vào nội dung và hình thức, chúng tôi chia trò chơi dân gian Việt Nam thành các nhóm sau: nhóm trò chơi khéo léo, nhanh nhẹn, nhóm trò chơi thể lực, nhóm trò chơi trí lực, nhóm trò chơi tạo tác, nhóm trò chơi diễn xướng, nhóm trò chơi huấn luyện vật nuôi để thi đấu …

- Nhóm trò chơi khéo léo nhanh nhẹn gồm: đánh bi, đánh đáo, đánh quay, đánh khăng, thi nấu cơm, đánh đu, tung còn, chạy xỏ kim, đi cà kheo, bắt chạch trong chum, câu pháo…
- Nhóm trò chơi thể lực gồm: đua thuyền, kéo co, đá cầu, cướp cờ, đẩy gậy, đấu vật, vật tay…
- Nhóm trò chơi trí lực gồm: chơi ô ăn quan, bịt mắt bắt dê, cờ người, trốn tìm…
- Nhóm trò chơi tạo tác gồm: làm kèn lá, làm chong chóng, làm diều, làm lồng đèn, làm tò he, cây cảnh, đá cảnh, chim cảnh, hoa cảnh…
- Nhóm trò chơi diễn xướng gồm: chi chi chành chành, tập tầm vông, đố chữ, rồng rắn lên mây, kéo cưa lừa xẻ…
- Nhóm trò chơi huấn luyện vật nuôi để thi đấu gồm: đua bò, đua voi, chọi trâu, đá gà…

Ngoài ra còn có cách chia khác, xếp trò chơi theo nhóm hữu hình và nhóm vô hình.

- *Chức năng của trò chơi dân gian:* Các chức năng chính của trò chơi dân gian gồm: giải trí, kích thích sáng tạo, rèn luyện trí lực, thể lực, giáo dục tinh thần tập thể và năng lực thẩm mỹ. Những chức năng này đáp ứng yêu cầu về mặt rèn luyện thể chất và tinh thần cho người dân sống trong các làng xã trước đây.

Tóm tắt văn hoá tổ chức của người bình dân Việt Nam

- ***Mô hình tổ chức ở miền cao thích hợp với đời sống săn bắt hái lượm còn mô hình tổ chức ở vùng châu thổ thích hợp với đời sống nông nghiệp kết hợp nghề làm thủ công. Cả 2 mô hình tổ chức này đều dựa trên điều kiện địa lý tự nhiên để tổ chức cư trú, tổ chức sản xuất.***
- ***Mô hình tổ chức làng bản miền núi gộp chung quyền quản lý dòng họ với quyền quản lý xã hội làm một (già làng trưởng bản); mô hình làng xã vùng châu thổ phân ra quyền quản lý dòng tộc (trưởng tộc, trưởng họ) và quyền quản lý xã hội (quan viên hàng xã). Tuy vậy, cả 2 mô hình đều có xu hướng kết hợp hài hoà giữa quyền lực tập trung với quyền dân chủ. Ngay trong những thời kỳ phong kiến chuyên chế thì mô hình làng bản và làng xã vẫn tồn tại trong vị thế độc lập tương đối với chính quyền trung ương.***
- ***Trong mô hình tổ chức sinh hoạt cộng đồng (lễ hội và trò chơi) tập thể dân chúng là chủ thể của các hoạt động.***
- ***Mô hình tổ chức của người bình dân Việt Nam hình thành 2 thuộc tính: tính cộng đồng và tính tự trị.***
- ***Sự thay đổi mô hình tổ chức nằm trong quy luật phổ quát: thay đổi hình thức sản xuất sẽ dẫn đến thay đổi mô hình tổ chức xã hôi.***

CHƯƠNG 4
VĂN HOÁ ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI BÌNH DÂN VIỆT NAM

4.1. Ứng xử và văn hoá ứng xử

4.1.1. Khái niệm ứng xử

"Từ điển Tiếng Việt" của Hoàng Phê giải thích ứng xử là "có thái độ, hành động, lời nói thích hợp trong việc xử sự" [Hoàng Phê (chủ biên), 2002:1091].

Ở phạm vi rộng hơn, ứng xử là hành vi, thái độ (của con người) trong cách giải quyết các vấn đề liên quan đến tự nhiên và xã hội. Hành vi, thái độ đó được biểu lộ qua hoạt động khai thác các yếu tố tích cực của tự nhiên và xã hội hoặc qua hoạt động hạn chế những tác động tiêu cực của tự nhiên và xã hội.

Hành vi của con người là hoạt động có ý thức. Hành vi có tính hướng ngoại rõ rệt, hành vi thể hiện thái độ ứng xử của con người với tự nhiên và xã hội. Thông qua hành vi, chúng ta có thể nhận biết kiểu, dạng ứng xử của cá nhân và cộng đồng đã lựa chọn trước tác động từ bên ngoài. Những hành vi ứng xử có tính trùng lặp trước những hiện tượng phổ biến nói lên bản chất của cá nhân hay của cả một cộng đồng người.

4.1.2. Văn hoá ứng xử

- Cụm từ "văn hoá ứng xử" được dùng với nghĩa thứ nhất để chỉ sản phẩm do con người tạo ra. Văn hoá ứng xử là những sản phẩm hình thành trong quá trình con người tiếp xúc, giải quyết các mối quan hệ với tự nhiên và xã hội (những hành vi, thái độ bộc lộ trong quá trình khai thác, tôn tạo và ứng phó với tự nhiên cũng như những cử chỉ, thái độ trong cách giải quyết các vấn đề xã hội nhằm ủng hộ cái tốt, cái tích cực và lên án, phê phán cái xấu, cái tiêu cực…). Vì vậy, ý thức người thể hiện rất rõ trong văn hoá ứng xử.

- Cụm từ "văn hoá ứng xử" được dùng với nghĩa thứ hai để chỉ những cách thức mà cá nhân hoặc cộng đồng lựa chọn nhằm thích ứng với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Theo đó, định hướng nghiên cứu sẽ nhằm vào thái độ và hành vi ứng xử của cá nhân hoặc của một cộng đồng nào đó trong quá trình tương tác với tự nhiên và xã hội (con người đã tôn trọng hay coi thường tự nhiên, đã giải quyết các vấn đề trong đời sống xã hội thiên về lý trí hay tình cảm, đã xem xét cá nhân theo hướng trọng đức độ hay trọng tài năng, thái độ đối xử đối với người già, phụ nữ, với tiền của, danh dự … như thế nào). Hệ thống hành vi ứng xử của các thành viên trong cộng đồng (trước tác động của tự nhiên và xã hội) được lặp đi lặp lại qua nhiều thế hệ là cơ sở hình thành phong tục, tập quán của cộng đồng đó.

Như vậy, nghiên cứu văn hoá ứng xử của một cộng đồng gồm hai cấp độ. Cấp độ thấp là phát hiện các cách thức ứng xử của chủ thể trong đời sống hàng ngày. Cấp độ cao hơn là chỉ ra tính đặc thù của các cách thức ứng xử đó trong sự so sánh đối chiếu với các cộng đồng khác. Văn hoá ứng xử là thành tố của văn hoá tộc người. Mục đích của nghiên cứu văn hoá ứng xử là chỉ ra tính cách của tộc người đó.

4.2. Các bình diện ứng xử của người bình dân Việt Nam

4.2.1. Ứng xử với tự nhiên

+ *Những nét chung*: Di chỉ khảo cổ cho thấy từ xa xưa những công cụ săn bắt hái lượm được chế tác từ đá trong tự nhiên: "Các văn hoá sau đá cũ, có thể là đá giữa và đá mới, như Hoà Bình - Bắc Sơn đều dễ nhận ra một quy luật thống nhất và phổ biến là "… những mảnh dăm đá vôi, những mảnh phế liệu công cụ đá, dăm cuội, phiến mảnh tước… tồn tại trong không gian cư trú và bên cạnh các bếp, trong tầng sinh thổ có công cụ và vết tích hoạt động của con người" [Đoàn Nam Sinh 2002: 101]. Một thời gian dài sau đó, con

người tìm được lửa và rèn dao để sản xuất nông nghiệp. Hậu Hán thư (năm 124 sau CN) cho rằng có một giai đoạn của thời Hùng Vương, người Văn Lang đã biết "cày bằng dao, cắt bằng lửa... ". Khi tiến đến hình thức lao động sản xuất ngành nghề thì việc dự đoán thời tiết phục vụ lao động sản xuất (theo nghề) là một yêu cầu thường trực. Kinh nghiệm quan sát các hiện tượng tự nhiên để đoán thời tiết đã hình thành một "kho tàng thiên văn" trong đời sống dân gian, đặc biệt là những hiện tượng tự nhiên có tác động đến sinh hoạt nông nghiệp, ngư nghiệp. Nhờ quan sát tự nhiên mà người đi biển có những tri thức rất chính xác về vị trí và thời gian khi đánh bắt ở biển cả. Nông dân cũng biết quan sát tự nhiên để nắm thế chủ động trong sản xuất, sinh hoạt… Đây là quá trình người bình dân đúc kết được những kinh nghiệm quý báu về lao động sản xuất (từ săn bắt đến trồng trọt, làm nghề thủ công…). Nét nổi bật của sản xuất thời kỳ này là: chiếm đoạt tự nhiên, khai thác tự nhiên (săn bắt và nông nghiệp). Sản phẩm lao động nhằm tái sản xuất sức lao động theo lối tìm cách khai thác tự nhiên để sinh tồn và để đối phó với tự nhiên. Tri thức mới dừng ở kinh nghiệm, chưa được tích lũy một cách hệ thống, xây dựng thành lý luận để phục vụ lao động sản xuất, cải tạo tự nhiên.

+ *Các bình diện cụ thể*

☛Ứng xử với tự nhiên trong ẩm thực và trang phục

- *Về ẩm thực:* Từ rất lâu, để sinh tồn, người ta đã chọn thức ăn dễ tìm kiếm nhất trong tự nhiên. Khi chuyển sang trồng trọt, người ta cũng phải chọn và trồng những loại cây lương thực phù hợp với điều kiện tự nhiên nơi mình cư trú. Vị trí địa lý và khí hậu của Việt Nam thoả mãn ba tiêu chí để cây lúa nước sinh trưởng là: đất bùn (đất phù sa) + nước ngọt + nắng nóng. Cây lúa nước là loại cây lương thực vừa có vỏ hạt cứng, có thể bảo quản để dùng được lâu, vừa cho năng suất cao. Vì vậy, cây lúa nước trở thành cây lương thực chính của người Việt Nam. Các loại cây lương thực phụ có khoai, sắn, ngô, đậu...

Thực phẩm thực vật có rau củ và các loại dưa, mắm chế biến từ thực vật. Vùng châu thổ Bắc Bộ thường bị ngập nước và hay có lũ lụt. Dựa vào hiện tượng tự nhiên này, người Việt đã biết chọn rau muống làm thức ăn thường ngày vì nó có thể sống quanh năm trên mặt nước và không mất nhiều công sức chăm sóc. Cũng theo cách này, cư dân miền Tây Nam Bộ lại dùng bông điên điển, bông so đũa, bông lục bình, cây rau nhút… để chế biến thức ăn vào mùa nước nổi. Thực phẩm động vật có các loại thủy hải sản và các loại mắm, khô chế biến từ các loài động vật nói trên. Thịt gia cầm cũng là nguồn thực phẩm phổ biến. Thịt gia súc chủ yếu là thịt heo còn thịt bò và thịt trâu thì ít được dùng vì điều kiện chăn nuôi không thuận lợi (địa hình thấp trũng, không có đồng cỏ thả gia súc). Lượng trâu bò trong dân chủ yếu đáp ứng nhu cầu sức kéo trong nông nghiệp. Vì vậy, nông dân không coi bò và trâu là động vật nuôi để lấy thịt. Chính vì vậy, bữa ăn truyền thống của người bình dân có đặc điểm: thực vật nhiều hơn động vật, thuỷ sản được ưa chuộng hơn hải sản, gia cầm quen thuộc hơn gia súc. Cơ cấu bữa ăn truyền thống là: cơm - rau - thuỷ sản. Người Việt Nam dùng đôi đũa như công cụ chính để nấu nướng và để gắp thức ăn. Chính vì vậy cách cầm đũa được chú ý về mặt kỹ thuật, về sau còn được triết học hoá bằng lý luận Âm Dương vững chắc.

Việc lựa chọn thức ăn tuỳ theo mùa, theo chủng loại nhằm tận dụng tối đa ưu thế về sản vật của khu vực nhiệt đới. Do khí hậu nóng, ẩm nên thức ăn dễ lên men, bốc mùi vì vậy đòi hỏi phải có cách chế biến, bảo quản thức ăn phù hợp. Thực phẩm để dành ăn trong nhiều ngày, nhiều tháng thường được phơi khô, sấy khô hoặc làm mắm nhằm bảo quản được lâu. Thời tiết thay đổi quanh năm, vì vậy, thức ăn luôn thay món đổi vị để hợp

khẩu vị, đáp ứng nhu cầu cơ thể, đối phó với thời tiết. Thường ngày, người ta phải ăn ngay sau khi nấu bếp và rất chú ý hâm nóng thức ăn trước khi ăn.

Chính kinh nghiệm nấu nướng phù hợp các điều kiện trên nên trong cách ăn uống dân gian đã hình thành nhiều mô thức về nghệ thuật ẩm thực trong văn hoá ẩm thực Việt Nam. ***Nguyên lý chung*** *là phải hướng đến sự cân bằng vị tính giữa các món ăn, cân bằng sinh hoá trong cơ thể và cân bằng thể trạng cơ thể với môi trường. Đó là sự lựa chọn khôn ngoan của người Việt Nam nói riêng và của cư dân phương Đông nói chung.*

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tập tục ăn chung của hầu hết các tộc người trên lãnh thổ Việt Nam, trong đó phải kể đến cấu trúc gia đình, dòng họ, lối sống nông nghiệp và thời tiết khu vực Đông Nam Á. Bữa ăn của người bình dân luôn đủ mặt các thành viên trong gia đình. Các loại thức ăn được mang ra, bày hết trong bữa ăn… Để tránh bệnh do ăn thức ăn nguội (khí hậu nóng ẩm dễ làm thức ăn lên men chua, biến đổi chất lượng), người ta thường ăn nóng. Khi ăn, người già, trẻ em, người làm việc nặng nhọc trong ngày được cả nhà ý tứ nhường thức ăn. Phụ nữ thường ngồi ở hướng có những nồi niêu đựng cơm, canh… để phục vụ bữa ăn cho cả nhà. "Ăn xem nồi, ngồi xem hướng" là câu nói nhắc nhở mọi người, nhất là người trẻ về văn hoá ăn uống trong sinh hoạt thường ngày ở phạm vi trong gia đình và cả ngoài xã hội.

Thức uống phổ biến là lá của cây Chè (đặc biệt là chè dây) và lá cây vối. Đó là những cây mọc tự nhiên ở vùng núi đồi Bắc Bộ. Lá của chúng đem nấu uống sẽ chống được khát nước, giải nhiệt. Rượu là thứ thức uống được nấu từ các loại cây lương thực. Rượu được chế biến từ luá gạo được gọi là rượu gạo hay rượu trắng. Rượu gạo thường dùng để cúng tế. Rượu gạo đem ngâm với các vị Đông dược trở thành thứ dược liệu có tác dụng phòng và trị bệnh, được gọi là rượu thuốc. Rượu Cần được chế biến từ cây lương thực kết hợp với hàng chục loại lá cây trong tự nhiên. Đó là một thứ đặc sản về thức uống của các dân tộc miền núi Tây Bắc, Việt Bắc, Tây Nguyên. Tất cả các loại rượu nếu dùng đúng liều lượng sẽ có tác dụng tốt cho cơ thể. Một số thực vật khác cũng được dùng vào mục đích chữa bệnh, giải khát và bồi bổ cơ thể như: mía, rau má, cam, chanh, dừa, ổi, bưởi …

Ngoài ra, để đối phó với thời tiết và thoả mãn nhu cầu tiêu khiển cá nhân, người ta đã tìm ra một số cách thức khác như nhai, hút. Hút thuốc là sở thích của nam giới. Từ lâu, các tộc người ở Việt Nam đã biết dùng lá của một số loại cây mọc tự nhiên có tính chất như cây thuốc lá, chế biến thành sợi, cho vào ống hút (ống điếu) để hút. Ống điếu còn gọi là ống thuốc lào. Đặc điểm cấu tạo của ống điếu là khói thuốc phải đi qua phần nước trong ống, nước sẽ hạn chế hơi nóng gắt và nhựa thuốc lá, không cho chúng đi thẳng vào phổi. Hút thuốc lào là một thú tiêu khiển cổ điển. Khi chưa biết rõ hết tác hại của nhựa thuốc lá, người ta cho rằng ống điếu sẽ giúp cơ thể đỡ lạnh và tỉnh táo hơn trong mưa lạnh, trong những đêm rét buốt ở miền cao. Ngoài hút thuốc bằng ống điếu, người ta còn dùng giấy mỏng vấn thuốc vào từng điếu nhỏ để dễ cầm tay khi hút. Nữ giới của nhiều tộc người, nhất là người Việt có thói quen ăn trầu, nói đúng hơn là thói quen nhai trầu. Nhai trầu giúp cho răng khoẻ, chắc. Ba thứ trầu, cau, vôi, mỗi thứ một ít được nhai chung sẽ cho ra một thứ nước màu đỏ, vị cay. Nếu biết kỹ thuật *"ăn trầu cắn chỉ"* thì nước trầu màu đỏ thắm là loại "son" trang điểm độc đáo giúp tôn vẻ đẹp của phụ nữ trong các dịp hội hè. Vị cay có tác dụng gây hưng phấn, làm ấm phổi, vì vậy rất thích hợp với khí trời se lạnh của các lễ hội được tổ chức vào mùa Xuân ở Bắc Bộ.

Ăn trầu là một thói quen vì vậy trong ngày thường cũng như trong các lễ hội truyền thống luôn luôn có khay trầu (hoặc mâm trầu) để mọi người cùng ăn.

Do yêu cầu đạt đến sự quân bình, người xưa rất chú trọng thuộc tính của vật ăn thức uống. Dựa vào nguyên lý âm Dương, người ta đã xếp loại vật ăn, thức uống theo tính vị như sau:

Bảng 10:

Vị	CHUA, ĐẮNG, MẶN (ÂM)		CAY, NGỌT, LẠT (DƯƠNG)		
Tính / Vật	HÀN	LƯƠNG	BÌNH	ÔN	NHIỆT
RAU TƯƠI, CỦ	rau chua, me đất, giá đậu xanh rau khoai, rau má, rau mã đề, mồng tơi, rau sam.	cải bắp, cải thìa, măng, cây chuối non, mơ tam thể, rau diếp, rau đay, su hào, rau muống, bồ ngót, xà lách, xương sông	cải cay, cải củ, súp lơ, hoa chuối, lá chanh, bí ngô	bạc hà, cà rốt, diếp cá, đinh lăng , hành tây, húng chanh, húng quế, kinh giới, ngãi cứu, nghệ, kiệu, rau răm, sả, tiá tô, tỏi tây	gừng, ớt, riềng, tỏi ta
CỦ CÓ BỘT	củ từ, sắn dây	khoai lang, khoai dong,	củ mài, khoai sọ, khoai tây	khoai nưa, sắn	
NGŨ CỐC	đậu xanh	đậu đen	đậu trắng, gạo tẻ, kê, mì, ngô, sen	đậu đỏ, đậu Hà Lan, đậu tương, đậu ván trắng, gạo nếp, gạo tẻ rang	
CHẤT NGỌT BÉO		đường mật mía, dầu vừng.	mật ong tươi, dầu lạc, mỡ lợn.	mật ong cô, đường cô, mỡ bò, mỡ chó, mỡ dê	
GIA VỊ	dành dành , dấm me, phèn chua.	băng sa, dấm thanh, muối ăn, diêm tiêu, mì chính, mộc nhĩ.		cần, húng liù, tương ớt, vỏ cam, vỏ quít.	đinh hương, hạt tiêu, hồi, quế, thảo quả
QUẢ TƯƠI, THỨC UỐNG	cam, chanh, hoa hoè, khế chua, mãng cầu xiêm, me cây, vú sữa, xoài	chè xanh, dừa, hoa hoè sao, mía, thạch xoa, nhãn, sa bô chê, đu đủ.	chè hương, chè khô.	bia, cà phê, chè hạt nhị sen, rượu vôi, chanh muối.	quít, mãng cầu ta, măng cụt.

Nhìn chung, từ điều kiện tự nhiên, các tộc người Việt Nam tự xây dựng một nền nghệ thuật ẩm thực đặc sắc và phong phú. *Khí hậu sản vật hai miền Nam Bắc khác nhau hình thành thói quen ăn uống từng vùng miền khác nhau. Miền Bắc thích ăn cay, nóng, miền Nam thích ăn chua, mát. Cách ăn uống của người Việt Nam nổi lên một nét văn hoá*

có tính đặc thù phương Đông, đó là tính cộng đồng. Hiện tượng mời nhau, gọi nhau, chờ nhau ăn uống vượt khỏi phạm vi gia lễ, trở thành nghi thức mang tính xã hội.

• Về cách trang phục: Do ở vào khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm, rừng ở Việt Nam phát triển rất mạnh. Trong rừng lại có nhiều thú hoang. Dựa vào điều kiện địa lý tự nhiên, từ thuở nguyên sơ các tộc người ở Việt Nam đã dùng các vật liệu tự nhiên như lá cây, vỏ cây, da thú để che thân. Người ta còn biết dùng nhiều loại cây trong tự nhiên có thể kéo sợi để dệt vải như: đay, gai, bông vải, chuối... Ngoài ra, người ta còn dùng một số loại cây khác có thể lấy lá để đan áo đi mưa, đan nón mũ như: cây cọ, cây gồi, cây lá nón (lá buông) ... Người Việt cũng sớm biết trồng dâu nuôi tằm, lấy kén kéo sợi dệt vải. Vải dệt từ sợi tơ tằm mềm, mượt. Đồ mặc may bằng vải tơ tằm rất thích hợp với khí hậu Việt Nam. Tóm lại, trong việc chế tạo các loại trang phục cổ truyền, người ta đã tận dụng tự nhiên để đối phó với tự nhiên.

Cách thiết kế trang phục phù hợp khí hậu nóng ẩm. Trang phục mặc trong sinh hoạt hàng ngày theo lối hở. Nam giới để mình trần, vận khố; nữ mặc yếm, váy. Đến nay, nhiều dân tộc ở miền cao và vùng nông thôn Việt Nam vẫn còn giữ lối mặc này. Trang phục mặc khi làm việc có màu sẫm tối như: đen, nâu, chàm. Về sau, người Việt có thêm những kiểu trang phục khác. Nam giới người Kinh có thêm kiểu áo ngắn tay, hở cổ, quần lá tọa; nữ giới có kiểu áo ngắn tay, áo tứ thân, năm thân, quần nái đen. Trang phục lễ hội đậm nét truyền thống: nam giới mặc quần ống sớ, áo the thâm, nữ giới mặc áo dài, trong có mặc thêm nhiều lớp áo cánh với nhiều màu sắc trang nhã. Miền Nam thời khẩn hoang có kiểu đồ bà ba dùng cho cả nam lẫn nữ. Các dân tộc ít người ở miền cao vẫn còn lưu giữ kỹ thuật dệt vải có trang trí hoa văn với nhiều màu sắc sặc sỡ. Ngày nay, trong các lễ hội ở bản, ở làng, trừ những người trực tiếp tham gia các tiết mục biểu diễn hoặc đảm trách phần nghi lễ phải mặc trang phục truyền thống, nam giới có xu hướng chọn lối mặc Âu phục khi tham dự hội hè; nữ giới vẫn duyên dáng trong những bộ trang phục truyền thống của mỗi dân tộc. Nhiều lễ hội quốc tế, phụ nữ Việt Nam được thế giới biết đến với chiếc áo dài được cách tân từ chiếc áo dài truyền thống.

Đồ đội đầu có cấu tạo phù hợp với mưa nắng vùng nhiệt đới là thoáng và có độ phủ rộng. Đồ đội tiêu biểu nhất là chiếc nón lá rộng vành. Nón quai thao, khăn đóng thường được dùng trong các dịp lễ hội. Phụ nữ miền Bắc có thói quen chít khăn mỏ quạ vào mùa lạnh. Người miền Nam thích dùng chiếc khăn rằn, khi vắt vai, khi quấn trên đầu hoặc vòng qua cổ tuỳ lúc.

Đồ trang sức được làm bằng những chất liệu lấy từ tự nhiên như vàng, bạc, đá quý, gỗ, sừng thú... Những trang sức này thường đeo ở cổ, ngón tay, cổ tay, trái tai giúp tôn thêm vẻ đẹp con người. Đồ trang sức có thể là vật kỷ niệm của mỗi cá nhân. Trẻ con Việt Nam đeo vòng bạc ở tay, ở chân, ở cổ nhằm phòng trừ gió độc.

☛ Ứng xử với tự nhiên trong cư trú và di chuyển

• *Về cư trú:* ***Chất liệu*** xây dựng thường được chọn là những vật liệu có sẵn trong địa bàn cư trú hoặc ở một nơi gần đó. Địa hình Việt Nam đa dạng nên chất liệu xây dựng rất phong phú.

Vùng núi đồi có gỗ, đá, lá cọ, song, mây, tre, vầu, nứa...

Vùng đồng bằng có tre, tranh, rơm rạ, đất sét, đất nung thành gạch, ngói…

Vùng ngập nước có đước, tràm, dừa nước, lau, sậy...

Kỹ thuật xây dựng, bảo quản nhà cửa nhằm thích ứng với điều kiện khí hậu, địa lý khu vực Đông Nam Á. *Kiểu nhà* phổ biến là kiểu nhà sàn.

H 13: Cầu thang lên nhà sàn ở Tây Nguyên
Nguồn: Tác giả

Đặc điểm nhà sàn là: sàn nhà cao để chống ẩm, chống nóng; cột nhà cắm sâu vào đất để chống lũ xói mòn, chống bão, lốc; mái nhà thấp để tránh nắng hắt, mưa tạt; cửa thấp, rộng (hoặc nhiều cửa) để tránh nắng xiên khoai, đón nhiều gió. Biến thể của nhà sàn là nhà cẳng cao. Nhà cẳng cao được xây dựng ven các sông có thủy triều lên xuống. Kỹ thuật xây dựng nhà ở chủ yếu là lắp ghép, cài bằng mộng, buộc (cột) bằng mây, tre. Các kiểu nhà tranh, nhà xây được xây dựng dựa theo cấu trúc nhà sàn: nền cao, nóc xếp gãy chữ V úp lại, mái thấp và lợp kín, cửa thấp và rộng, cột nhà là trụ chống đỡ chính (khung chịu lực là hệ thống cột, kèo, xà).

H 14 và 15: Nhà lá ở nông thôn Tây Nam Bộ
Nguồn: Tác giả

Ở các công trình kiên cố như: đình, chùa, miếu... mái được thiết kế hình cong như mũi thuyền (còn gọi là hình lưỡi đao) để giảm sức tấn công của bão. Ngoài ra, cũng có kiểu nhà cho người "*định cư*" ngay trên sông nước đó là nhà thuyền, nhà bè. Hướng nhà

đa phần xây về các hướng: Đông, Đông Nam, Nam là những hướng có gió từ biển thổi vào nên rất mát, không làm hại sức khoẻ con người.

Quan niệm về nhà ở và cách thiết kế, bố trí nhà và của người Việt Nam gắn với tư duy cư trú phương Đông. Nhà ở co cụm theo làng, bản, thường là gần sông, suối, rạch để lấy nước sản xuất, sinh hoạt và để dễ bắt tôm cá. Làng ở đồng bằng có đình làng là trung tâm văn hoá, hành chính... Các bản ở Trường Sơn Tây Nguyên có nhà rông, nhà gươl dùng làm nơi sinh hoạt công cộng. Theo phong thuỷ Á Đông, đối với nhà ở thì "phong" đứng đầu, sau đó mới là "thuỷ". Các đình, chùa cũng như nhà cửa trong làng dựa vào địa thế cụ thể để xây dựng nhằm tránh gió lạnh, gió nóng, đồng thời bảo đảm các yếu tố về sinh thái như: thảm thực vật, đất trồng, hơi nước, ánh sáng.

Là cư dân sống định cư nên người Việt gắn bó cả đời người với ngôi nhà. Đối với họ "sống cái nhà, thác cái mồ".

Các dân tộc Tây Nguyên còn làm nhà cho người đã mất gọi là nhà mồ. Sau thời gian chừng 3 năm người ta mới làm lễ bỏ mả và không coi sóc nhà mồ nữa.

• *Về di chuyển:* Chất liệu làm phương tiện đi lại chủ yếu là vật liệu tại chỗ. Phương tiện đi lại phổ biến là phương tiện đường thủy, gồm nhiều loại: thuyền (miền Bắc), ghe (miền Nam)[8], bè mảng, xuồng, tàu, phà, tắc ráng, vỏ lãi ...

H 16: Xuồng ba lá
Nguồn: Tác giả

H 17: Tắc ráng
Nguồn: Tác giả

Hệ thống trục giao thông chủ yếu là sông rạch, kênh đào, đường biển. Do điều kiện địa hình và trình độ phát triển, các loại cầu thô sơ xuất hiện rất sớm: cầu cây, cầu khỉ, cầu treo.

[8] Về thuyền thì có thuyền độc mộc, thuyền tam bản, thuyền mành, thuyền thoi, thuyền chài... Về ghe thì có ghe bầu, ghe lồng, ghe lưới, ghe đò, ghe chài...

H 18: Cầu tre ở Tây Nam Bộ
Nguồn: Tác giả

H 19: Cầu dừa ở Tây Nam Bộ
Nguồn: Tác giả

Là cư dân chuyên đi lại trên sông nước, người Việt đã tích lũy nhiều kinh nghiệm và đạt đến trình độ rất cao về kỹ thuật đóng tàu, thuyền. Đa số các loại thuyền hiện đang dùng vừa dễ di chuyển trên sông, trên biển vừa có khả năng chống chọi với sóng gió. Thuyền chiến Việt Nam thường dài và có nhiều khoang nên rất khó bị đánh đắm. Thuyền còn được thiết kế theo kiểu vừa là công cụ lao động vừa là nơi cư trú của một bộ phận dân cư sống trên sông nước (nhà thuyền). Mắt thuyền là hình thức trang trí phổ biến của cư dân chuyên đi lại bằng đường sông.

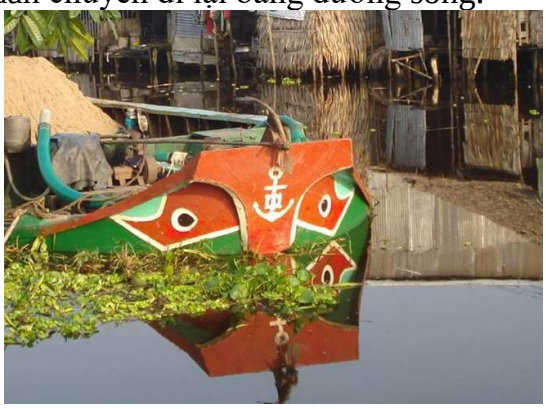

H 20 và 21: Mắt thuyền. Nguồn: Tác giả

Hệ thống giao thông thuỷ với các phương tiện di chuyển được chế tạo bằng thủ công vẫn là hình thức di chuyển chủ yếu của cư dân nhiều vùng miền ở Việt Nam cho đến tận ngày nay.

Lối di chuyển bằng đường thủy đã để lại dấu ấn rất rõ nét trong nhiều mặt đời sống văn hoá dân gian Việt Nam: ngôn ngữ, văn vật, phong tục tang ma...

☛ Ứng xử với tự nhiên trong phòng và trị bệnh

• *Về cách phòng bệnh:* Căn bản của cách phòng bệnh là tìm nguyên nhân mất quân bình để thiết lập lại sự quân bình. Nguyên nhân bệnh được xếp thành ngoại nhân và nội nhân. Ngoại nhân gồm những tác nhân của thời tiết do gió mùa gây nên như: gió, lạnh, ẩm, nắng, nóng, khô khan, dịch bệnh (Sau này y học phương Đông hệ thống gồm 7 yếu tố: phong, hàn, thử, thấp, táo, hoả, dịch lệ). Nội nhân có: ăn uống, phòng dục, tình chí. Để phòng bệnh, con người phải biết sống thuận theo tự nhiên tức thuận theo thời tiết chuyển đổi trong năm, biết giữ gìn vệ sinh, biết tiết chế trong sinh hoạt thường ngày.

• *Về cách trị bệnh:* Nguyên lý chữa bệnh dân gian là đánh đuổi bệnh ngay khi vừa mới bị nhiễm bệnh và trị bệnh phải dựa vào gốc. Bệnh mới vào thì trị bằng cách xông, giác hơi, day ấn huyệt, chích, lễ, cào, nẻ, gõ… kết hợp ăn cháo giải cảm. Khi bệnh vào

sâu thì tìm cách hoá giải làm bệnh từ chỗ không thể tiến sâu đến chỗ mất khả năng tấn công và từ từ bị trục ra ngoài.

Phương thức vừa trị bệnh vừa bồi bổ cơ thể được coi trọng; thường thì thức ăn cũng là vị thuốc. Phương pháp giải phẫu ít được sử dụng, chủ yếu là mổ rạch phía ngoài da khi bị trùng thú cắn hoặc mụt nhọt.

Thuốc chữa bệnh chủ yếu lấy từ tự nhiên như: cây cỏ, muôn thú; có khi người ta còn dùng các loại đá (các loại thuốc này Đông y gọi là thảo dược, mộc dược, thú dược, thạch dược). Cũng có một số vị lấy từ cơ thể người (nhân dược). Thuốc dân gian chủ yếu là thuốc Nam, là những vị thuốc được trồng trong làng xóm, hái xong là sử dụng ngay. Thuốc Nam là kết quả của quá trình chọn lựa những loại cây thuốc trong tự nhiên đem về nhân giống, giữ gìn để cộng đồng cùng sử dụng.

Cách chế biến, bảo quản thuốc theo khí hậu tức là dùng cách phơi, sao, rang, nung, ngâm, nấu cao... Trong dân gian người ta bốc thuốc, uống thuốc theo cách tính ước chừng như: hạt ngô đồng, nắm tay, cọng, tép (hành, tỏi), trái, củ… Về sau người ta dùng cách tính theo đơn vị đo lường như: đồng cân (chỉ), lạng (lượng), đấu (1 lít), thăng (2 lít), thạch (10 lít).

H 22: Một phòng thuốc Nam ở Đình Nguyễn Trung Trực, Rạch Giá
Nguồn: Tác giả

Phương thang thuốc Nam căn bản gồm 10 vị (rễ tranh, rau má, lá muồng trầu, cỏ mực, cỏ mần châu, cam thảo nam, ké đầu ngựa, gừng tươi, củ sả, vỏ quýt), tuy nhiên, nhiều chứng bệnh người ta chỉ dùng một hoặc hai vị thuốc để chữa trị theo lối bổ tả trực tiếp. Cũng có xu hướng hiệp thang thuốc Nam theo cơ chế quân, thần, tá, sứ theo cách lập phương thuốc Bắc. Đó là trường hợp các thầy thuốc dân gian kết hợp thuốc Nam với thuốc Bắc trong quá trình chữa bệnh. Thuốc "giấu" được xem là "của hiếm" và có công hiệu đặc trị rất cao. Đồng bào miền núi thường sở hữu nhiều bài thuốc "giấu" có giá trị.

Trong dân gian, người Việt có tục đi hái lá ngày mùng năm tháng năm Âm lịch (nhằm tết Đoan Ngọ) đem về phơi khô để dùng cả năm.

Thời điểm uống thuốc thường trước hoặc sau bữa ăn, trước khi đi ngủ hoặc mới ngủ dậy mà ít dùng nguyên tắc "vật dược quy kinh" của thuốc Bắc. Cách đưa thuốc vào cơ thể cũng rất linh hoạt: uống vài lần trong ngày, uống thay trà, uống thay nước uống, ăn với cơm, cho thuốc vào thau chậu, bồn nước để ngâm tay chân hoặc ngâm cả người…

Từ lâu, trong dân gian đã biết chữa bệnh bằng cách không dùng thuốc hoặc hạn chế dùng thuốc. Cách này có nhiều phương thức khác nhau như: chích, lễ, giác, xông,

cào, nẻ, gõ, xoa, day, ấn, nhổ hoặc giật tóc, ngâm nước ấm, đạp lên sỏi hay khúc cây… Trong mỗi phương thức lại có nhiều hình thức điều trị, thí dụ phương thức xông có các hình thức như: xông lá, xông than, xông lửa, xông cát, xông khói thuốc… Về mặt lý luận, cách chữa bệnh này dựa vào hệ kinh lạc, huyệt vị mà người phương Đông đã tìm ra cách đây đến mấy nghìn năm. Phương thức châm cứu đòi hỏi phải học tập có hệ thống nên ít được dùng trong dân gian.

Một cách chữa bệnh độc đáo khác là chữa bệnh tình chí. Đây là cách chữa bệnh thực hiện cơ chế điều chỉnh tâm lý người bệnh (y học hiện đại gọi là chữa bệnh tâm lý). Cách chữa bệnh này thường không dùng thuốc, cũng không dùng các phương thức tác động vào kinh lạc nên trong dân gian gọi là cách chữa mẹo. Theo Đông y, cơ sở luận và chữa bệnh tình chí dựa trên thuyết Âm Dương Ngũ Hành ứng với tạng phủ trong con người. Nguyên lý chữa bệnh tâm lý dựa trên nguyên tắc cân bằng âm dương, cụ thể là cân bằng các hành đối vị trong Ngũ Hành (Thuỷ-Hoả, Kim-Mộc).

4.2.2. Ứng xử trong xã hội

Ứng xử xã hội thể hiện trong tất cả các mối quan hệ giữa người và người, giữa người và các thế lực siêu nhiên, siêu nhân trong mọi lúc mọi nơi. Những hành vi cúng bái dù chỉ dành cho "những kẻ khuất mặt" nhưng bản chất của nó không nằm ngoài việc xác lập nhân cách, qua đó xây dựng chuẩn mực quan hệ xã hội ở một giai đoạn lịch sử cụ thể Ở đây, ứng xử xã hội được nhìn ở hai khoảng thời gian sinh hoạt xã hội: (ứng xử) trong sinh hoạt thường ngày và (ứng xử) trong những thời điểm quan trọng của đời người.

+ Ứng xử thường ngày

Trong ứng xử thường ngày, người bình dân Việt Nam có cung cách ứng xử dễ tạo ra sự gần gũi khi tiếp xúc. Mặc khác, người ta cũng tìm thấy ở đó những phẩm chất cao quý của người Việt Nam. Có thể nêu ra một số phẩm cách sau:

- Coi trọng mọi mối quan hệ, trọng ân nghĩa.
- Trọng danh dự, trọng thể diện lẫn nhau.
- Trọng sự thiết thực.
- Có quan điểm rõ ràng đối với cái xấu, cái ác, cái không ưa thích nhưng biểu lộ thái độ rất khéo léo, tinh tế.
- Vị tha, nhân ái (có thể hiểu là rộng lượng, thương người).
- Nêu cao tinh thần hy sinh, lòng dũng cảm, tài trí đức độ.
- Nhạy cảm và quý trọng cái đẹp.
- Coi trọng chữ hiếu.

Hình tượng Tứ bất tử trong văn hoá dân gian đã phản ánh rõ quan điểm ứng xử của người Việt Nam nói chung.

Suốt một thời gian dài sống bằng nghề nông, quanh quẩn trong không gian làng xã chật hẹp, chịu ảnh hưởng văn hoá quản lý của nhà nước phong kiến và văn hoá quản lý của một số nhà nước thực dân áp đặt ở Việt Nam, người bình dân Việt Nam cũng có những hạn chế nhất định mang tính lịch sử - xã hội trong ứng xử. Có những cung cách ứng xử trở thành lạc hậu và cản trở công cuộc xây dựng đời sống văn hoá mới. Đố kỵ, cào bằng, dựa dẫm vào tập thể, bè phái, địa phương cục bộ, huyết thống hẹp hòi… là những hiện tượng vẫn còn phổ biến trong một bộ phận không nhỏ những người xuất thân từ nông thôn. Điều này đã trở thành mối quan tâm lớn đối với những người làm công tác văn hoá hiện nay.

+ Ứng xử trong thời điểm quan trọng

Thời điểm quan trọng là lúc diễn ra những sự kiện có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống cá nhân và đời sống cộng đồng. Trong những lúc này, người bình dân đã xây dựng

những tập quán tốt để duy trì truyền thống tốt đẹp của dân tộc mình. Những thời điểm quan trọng được đề cập ở đây gồm: dịp tết, lúc cưới hỏi, lúc sanh đẻ, lúc tang ma, lúc cúng bái.

- Ứng xử trong dịp tết

Trong dân gian Việt Nam hiện còn nhiều lễ tết diễn ra ở những thời điểm khác nhau trong năm. Người Việt thường có hai lễ tết lớn trong năm là tết đầu năm (Tết Nguyên Đán) và tết giữa năm (Tết Đoan Ngọ). Người Chăm ăn tết vào dịp lễ Mbang Kate (theo lịch của người Chăm là ngày 1 tháng 7, tương ứng vào khoảng cuối tháng 9 Dương lịch) và lễ Tết Mbang cambun (theo lịch Chăm là ngày 16 tháng 9 tức vào khoảng tháng Hai, tháng Ba Dương lịch). Người Khmer có Tết Chol-chnam-thmay vào các ngày 14, 15 và 16 tháng 4 Dương lịch. Người Cơ Ho (Lâm Đồng) ăn tết sau Tết Nguyên Đán của người Kinh độ một tháng, gọi là Tết Nho LirBong, tức tết mừng lúa về nhà. Người Ê Đê ở Đắk Lắk ăn Tết Cơm Mới vào khoảng tháng 10 dương lịch... Tết đầu năm có nhiều ý nghĩa tốt đẹp. Trong dịp tết, mọi người thăm viếng nhau để mừng tuổi, để chúc tụng những điều may mắn, tốt lành. Tết cũng là dịp để các thành viên trong gia đình bày tỏ tình cảm của mình với ông bà, cha mẹ, con cháu. Tết thường có lễ hội để mọi người cùng tham gia, cùng chia sẻ niềm vui chung. Đây là dịp để xoá tan những vướng mắc trong năm cũ, xây dựng tình hoà hiếu trong xóm làng, hướng đến tương lai tốt đẹp. Tết còn có ý nghĩa tâm linh thể hiện niềm tin vào sự trợ giúp của các thế lực vô hình, đặc biệt là niềm tin đối với các thần linh bảo trợ cho con người.

- Ứng xử trong cưới hỏi

• Tập quán cưới hỏi truyền thống: Theo hậu Hán thư (năm 124 sau CN) ở thời kỳ đầu thời Hùng Vương, phong tục hôn nhân người Văn Lang là "trai gái lấy nhau chưa dùng trầu cau mà lấy nắm đất (phong muối) làm tin". Trai gái tự do yêu đương và tự do lựa chọn trong hôn nhân. Ngay vua Hùng cũng chấp nhận tình yêu của con gái của mình với một người bình dân nghèo khổ nhất trong xã hội. Theo sự tích trầu cau, người Việt sử dụng trầu cau khi xã hội đạt đến hôn nhân một vợ một chồng; trầu cau là một hiện tượng văn hoá hôn nhân của nền văn minh thực vật; tập tục này ra đời do ý muốn của người đứng đầu bộ lạc nhưng đó không chỉ là hiện tượng văn hoá của tầng lớp trên mà phổ biến trong toàn dân, vì nó đề cao đạo lý thuỷ chung của con người.

Qua quá trình tiếp biến lễ tục phương Bắc, phong tục cưới hỏi trong cung cấm và ngoài đời có nhiều khác biệt. Dưới áp lực của lễ nghi phong kiến, phong tục hôn nhân của giới bình dân có xu hướng lễ nghi hoá; dần dần có thêm nhiều nghi thức phức tạp hơn so với thời kỳ đầu. Dù đã có lược giảm nhưng phong tục cưới hỏi ở Việt Nam đến những thập niên đầu thế kỷ XX vẫn còn tiến hành theo 6 lễ chính:

☞ Nạp thái: Người nhà trai sang nhà gái để ngỏ ý nhà trai đã chọn cô gái của gia đình ấy làm dâu.

☞ Lễ vấn danh: Nhà trai sang xin tên, ngày tháng năm sinh của cô gái.

☞ Nạp cát: Nhà trai trình cho nhà gái biết đã xem được quẻ tốt về cuộc hôn nhân giữa đôi trai gái.

☞ Lễ thỉnh kỳ: Nhà trai báo cho nhà gái ngày tốt để làm đám cưới.

☞ Lễ nạp tệ: Nhà trai mang nữ trang, tiền bạc, lễ vật đến cho nhà gái.

☞ Lễ nghinh thân: Còn gọi nghinh hôn, thân nginh nhà trai sang đón dâu về.

Theo Phan Kế Bính các bước trong cưới hỏi gồm: giạm hỏi – sêu – trao thơ – thách cưới – đám cưới – tế tơ hồng – đưa dâu – phương thuật - đóng cửa – giăng dây – giao duyên – lại mặt (sau 3 ngày).

Một số tục lệ khác ngoài 6 lệ trên:

☞ Giã cối đón dâu.

☞ Kén người trải giường chiếu.

☞ Tìm người phù dâu (phụ dâu).

☞ Cô dâu mang trâm cài về nhà chồng.

• Đặc điểm văn hoá ứng xử trong cưới hỏi truyền thống:

☞ Tôn trọng tự do yêu đương, hôn nhân mẫu hệ còn duy trì ở nhiều vùng miền (tính nhân bản)

☞ Tục lệ giản đơn nhưng kéo dài giai đoạn tiền hôn nhân: tục ở rể, làm rể (tính nhân văn)

☞ Luật tục mẫu hệ bảo vệ quyền lợi người phụ nữ (tính nhân văn)

- Ứng xử trong sanh đẻ

• Tập quán sinh đẻ:

☞ Các giai kỳ sinh con: ốm nghén - ăn rở - sinh nở - chôn nhau sâu và tránh chỗ nước giọt - nằm than, kiêng gió – ăn muối hấp, nước mắm chưng trong 3 ngày sau sinh - đầy cử (trai 7 ngày, gái 9 ngày) – xông muối – xoa nghệ ra ngoài.

☞ Kiêng kỵ: Dân gian có câu "người chửa cửa mả" để nói về sự hệ trọng của việc sinh đẻ đối người phụ nữ. Vì vậy, từ khi thai nghén cho đến ngày sinh nở người xưa đặt ra nhiều điều kiêng kỵ. Những điều kiêng kỵ đó dù có lý hay vô lý vẫn được nhiều người tin và làm theo.

Kiêng kỵ để giữ an lành cho cả mẹ lẫn con gồm những điều sau:

- Kiêng đi đứng bất chừng, thoạt đi, thoạt đứng, thoạt ngồi, vội vàng, hấp tấp...
- Kiêng cáu giận, lo nghĩ đến mức bị mộng mị.
- Kiêng tắm mưa, ngâm nước lâu.
- Kiêng leo trèo chỗ cao.
- Kiêng khiêng vác, gồng gánh nặng…

Kiêng kỵ để con được tốt lành gồm những điều sau:

- Kiêng cử để tránh trẻ có dị hình, dị tính như: kiêng thịt thỏ để tránh trẻ sứt môi, kiêng ăn hoa quả sinh đôi để tránh trẻ bị đẻ dính (song thai), kiêng ăn cua để trẻ khỏi ngang bướng, kiêng ăn cỗ cưới để trẻ khỏi vô duyên.
- Kiêng cử để tránh cho tính tình trẻ bị hư đốn như: kiêng nghe những lời thô tục, kiêng nhìn những cảnh trái luân thường, kiêng gần những người gian ác…
- Kiêng cử để trẻ khỏi bệnh: kiêng ăn các loại miệng có giải: sò, ốc, hến… để trẻ khỏi đờm giải, kiêng ăn đồ cúng để trẻ khỏi bị sài đẹn, kiêng ăn hành để trẻ khỏi bị toét mắt, kiêng ăn trái cây hư, thối, đồ ăn thiu để trẻ khỏi bị đau bụng…

Một số tục lệ khác:

☞ Con gái sinh lần đầu ở nhà cha mẹ đẻ

☞ Đặt tên xấu cho con.

☞ Xin quần áo cũ cho trẻ sơ sinh mặc.

☞ Làm lễ vào sổ họ…

• Đặc điểm văn hoá ứng xử trong sanh đẻ truyền thống:

☞ Người phụ nữ là công cụ sản xuất sức người, sức của (để đáp ứng đòi hỏi của phương thức sản xuất nông nghiệp)

☞ Một mặt coi trọng tính mạng người phụ nữ, mặt khác những kiêng kỵ vô lý về thai sản lại bó buộc sản phụ trong cuộc sống kham khổ, thiếu dưỡng chất (nhất là từ khi sự bất bình đẳng giới xuất hiện)

☞ Sử dụng những tri thức thai sản, sinh nở cho người phụ nữ dựa theo kinh nghiệm vùng miền, dân tộc (không hệ thống)

☞ Sinh đẻ là vấn đề riêng của cá nhân, làng xã; không có liên quan nhiều đến nhà nước (dân số, y tế, giáo dục, kinh tế…)

- Ứng xử trong tang ma

• Tập quán tang ma truyền thống: Tuy mỗi dân tộc tiến hành nghi lễ tang ma theo tập tục riêng nhưng tang ma Việt Nam thể hiện rõ đặc điểm tâm lý của cư dân nông nghiệp trong khu vực Đông Nam Á. Ở đây, sự tiếc thương người chết bộc lộ qua tiếng khóc, lời kể. Hình thức táng phổ biến là địa táng, hoả táng. Các hình thức mộc táng, thuỷ táng hiện nay không còn nữa.

Những tục lệ thông thường trong tang ma người Việt:

☞ Lập di ngôn (di chúc)
☞ Đặt tên thuỵ (tên hèm)
☞ Ghi giờ ngày tắt thở
☞ Mộc dục
☞ Cài hàm
☞ Hạ tịch
☞ Bỏ tiền gạo vào miệng người chết
☞ Đặt đầu quan tài hướng ra ngoài
☞ Mặc tang phục theo tôn ti
☞ Đưa tang theo hình thức "cha đưa, mẹ đón"
☞ Kiêng đưa linh cửu đi nhanh.
☞ Cha mẹ kiêng đưa tang con.
☞ Rắc giấy tiền vàng trên đường đưa tang.
☞ Lễ cúng thổ thần trước khi chôn.
☞ Gia đình có tang kiêng đi chúc tết.

Tục lệ tang ma của một số dân tộc khác: Dân tộc Khmer có tục thiêu xác sau khi chết, dân tộc Chăm gần đây có tục thiêu sau khi đã chôn một thời gian (khoảng 3 năm), các dân tộc ở Tây Nguyên có lễ bỏ mả (sau khi chôn ở nhà mồ vài năm) …

• Đặc điểm văn hoá ứng xử trong tang ma truyền thống:

☞ Tôn trọng xác và hồn người chết

☞ Thể hiện sự tiếc thương của người sống đối với người chết (kéo dài thời gian lưu giữ quan tài, khóc kể, nhiều lần cúng sau khi chôn như: cúng mở cửa mả, cúng tuần, cúng 49 ngày, thời gian để tang 2-3 năm, lưu giữ bàn thờ trong nhà, cúng giỗ hàng năm và thắp nhang ngày sóc vọng, thăm viếng, làm sạch cỏ trên mộ… Người Tây Nguyên làm lễ long trọng mới bỏ mả.

H 23 và 24: Nhà mồ Tây Nguyên
Nguồn: Tác giả

☞ Xem thái độ ứng xử trong tang ma, cúng giỗ là sự biểu hiện của chữ hiếu và để nhằm giáo dục các thế hệ nối tiếp.

☞ Nghi thức tang lễ theo truyền thống dân tộc, theo tập tục vùng miền.

☞ Tang ma phản ánh tâm lý sợ nạn mãi lộ trong thế giới vô hình

- Ứng xử trong cúng bái

• Tập quán thờ cúng truyền thống: Do tôn thờ dẫn đến hành vi cúng bái cho người và vật. Trong văn hoá dân gian Việt Nam, hầu như nhân thần, vật thần nào được thờ đều được cúng bái. Tuy nhiên, không phải lúc nào người ta cúng bái cũng nhằm thể hiện ý đồ tích cực, có khi người ta cúng bái vì sợ cái xấu (hoặc cái ác), dù vô hình nhưng nó có thể làm hại con người và cuộc sống cộng đồng.

Là cư dân nông nghiệp nên khắp các vùng ở nông thôn Việt Nam đều có lập bàn thờ Thần Nông. Bàn thờ thần Nông thường đặt trong khu vực đình. Điểm đặc biệt của nơi thờ Thần Nông là không có mái che và không bày trí nhiều vật thờ trên bàn thờ.

H 25 và 26: Bàn thờ thần Nông
Nguồn: Tác giả

Ngũ Hành trong tâm thức người bình dân gồm năm nữ thần có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống thường này. Miếu Ngũ Hành được lập để thờ Ngũ Hành nương nương. Miếu được lập trong khu vực đình và một số nơi khác trong làng xã.

H 27 và 28: Miếu Ngũ Hành
Nguồn: Tác giả

Dưới đây là những nơi mà người bình dân thường tổ chức cúng bái:

☞ Đình miếu: Nơi thờ các vị thần:

- Thượng đẳng thần: Sóc Thiên Vương, Chử Đồng Tử, Liễu Hạnh (Thiên thần), Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo … (Nhân thần).
- Trung đẳng thần: thần có tên nhưng không ghi rõ công trạng.
- Hạ đẳng thần: chính thần - Thành Hoàng (Phúc Thần).

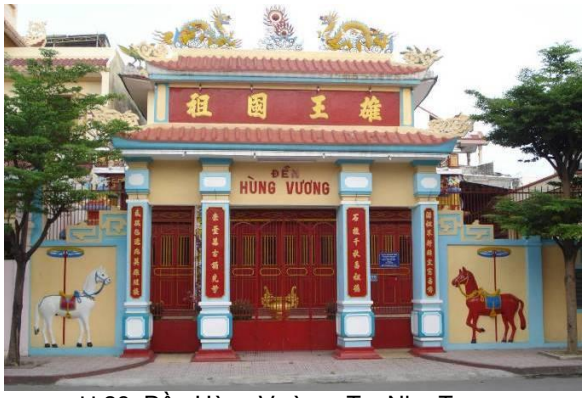

H 29: Đền Hùng Vương, Tp. Nha Trang
Nguồn: Tác giả

H 30: Đền Nguyễn Trung Trực, Tp. Rạch Giá
Nguồn: Tác giả

☞ Nhà thờ họ: Nơi thờ tổ tiên. Dòng họ lâu đời có nhà thờ Thuỷ tổ. Đồ thờ có thần chủ, hương án, gia phả. Bàn thờ xếp theo bậc cao thấp ứng với các vị đời trước, đời sau.

☞ Nhà ở: Nơi có thờ những người thân đã mất: ông bà cha mẹ và anh, chị, em, hoặc con cái chết sớm. Gia đình có tôn giáo, tín ngưỡng còn thờ thần thánh của tôn giáo, tín ngưỡng mà họ tin theo.

Ngoài ra người ta còn đặt bàn thờ ở những nơi khác như ven đường, bờ biển, bờ sông, gốc cây, hốc đá… để cúng bái người và vật với nhiều ý nghĩa khác nhau.

H 31: Bàn thờ cá Ông
(xã Hòa Tâm, Tuy Hòa, Phú Yên)
Nguồn: Tác giả

• Đặc điểm văn hoá thờ cúng truyền thống:

☞ Thờ cúng một cách tự nguyện tự giác, xem đó là điều nghĩa

☞ Tỏ lòng tôn kính, biết ơn tiền nhân (truyền thống "Uống nước nhớ nguồn")

☞ Giáo dục đạo lý dân tộc, đạo lý gia tộc, tinh thần tôn trọng lịch sử

☞ Cố kết họ tộc, gia tộc

☞ Đối tượng thờ thường được xác định cụ thể nhưng cũng có khi không xác định cụ thể. Những trường hợp không xác định cụ thể người ta vẫn cúng nhưng ý thức thờ thì không rõ, hoặc có cúng mà trong tâm linh không thờ.

☞ Hành vi thờ cúng đôi khi mang tính vụ lợi, thờ cúng để cầu xin; thần nào thiêng thì thờ cúng, thần nào không thiêng thì đưa ra chỗ vắng vẻ, hiu quạnh.

Nhìn chung, văn hoá ứng xử và phong tục tập quán có mối tương quan nhất định. Ở đó ta có thể tìm thấy sự lựa chọn của dân tộc trong suốt trường kỳ lịch sử để giải quyết vấn đề tồn tại, vấn đề sống chung với nhau và vấn đề cố kết, bảo vệ cộng đồng.

Trong văn hoá dân gian, kho tàng văn học dân gian chứa đựng nhiều kinh nghiệm ứng xử gia đình. Đó là những tri thức cần thiết để con người hoàn thành bổn phận làm cha, làm mẹ, làm con, làm cháu, làm anh, làm chị, làm em. Kho tàng văn học dân gian còn chứa đựng nhiều kinh nghiệm ứng xử xã hội. Đó là những tri thức cần thiết để con người sống tốt, trở thành những người láng giềng tốt của nhau, những công dân sống có trách nhiệm và nghĩa vụ đối với đất nước.

Xét về mặt ứng xử, *phong tục là những quy ước chung về các nguyên tắc ứng xử giữa người với người, giữa người với tự nhiên, được cả cộng đồng chấp nhận, thực hiện với ý thức tự giác cao*. Phong tục được tìm thấy trong các quan hệ xã hội, trong cách thức tổ chức lễ lạt, trong các lối mưu sinh; cả những thái độ giữa con người với tự nhiên, với các thế lực thần linh đại diện cho sức mạnh tự nhiên. Phong tục có khi được giới hạn trong phạm vi làng xã nhưng cũng có khi vượt ra xa, lan rộng trong một vùng miền rộng lớn.

Tập quán có quan hệ chặt chẽ với phong tục. Phong tục được tìm thấy qua những hoạt động thường ngày. Những hoạt động này có tính lặp lại và trở thành quen thuộc đối với các thành viên trong cộng đồng. Đó chính là tập quán. *Tập quán là những lề lối sinh hoạt phổ biến rộng rãi trong dân chúng suốt một thời gian dài và đã trở thành thói quen của cả cộng đồng.*

Khi phong tục, tập quán đã định hình, tồn tại một cách hiển nhiên, thì đến lượt nó trở lại chi phối sâu sắc đời sống của người bình dân. Nhiều phong tục tập quán vẫn còn được duy trì đến tận ngày nay.

Tóm tắt văn hoá ứng xử của người bình dân Việt Nam

- ***Cách cư trú, cách ăn mặc, cách đi lại, cách di chuyển, cách phòng trị bệnh thể hiện xu hướng khai thác tự nhiên để sinh tồn đồng thời lấy đó để đối phó với các tác động tiêu cực của tự nhiên.***
- ***Các hành vi ứng xử trong gia đình và ngoài xã hội được khái quát thành những đặc trưng văn hoá dân tộc như: trọng quan hệ, trọng tình cảm, trọng văn, trọng đức, trọng phụ nữ, trọng tập thể (làng nước, dân tộc).***
- ***Khoan dung, độ lượng trong ứng xử.***
- ***Coi trọng tính thực tế. Có xu hướng vụ lợi trong cầu xin, cúng bái thế lực siêu hình nhưng không thực dụng trong cuộc sống đời thường.***
- ***Lối sống nông nghiệp gắn với tập tục làng xã cũng đã hình thành những quan hệ ứng xử có tính tiêu cực: cào bằng, cục bộ địa phương, ích kỷ hẹp hòi, gia trưởng (xem thêm cuốn "Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam" của tác giả Trần Ngọc Thêm).***

*

* *

CHƯƠNG 5
VĂN HOÁ TÁI HIỆN CỦA NGƯỜI BÌNH DÂN VIỆT NAM

5.1. Tái hiện và văn hoá tái hiện

5.1.1. Khái niệm tái hiện

Tái hiện là thuộc tính của bộ óc người. Hiện thực khách quan được tái hiện sau khi con người đã từng nghe, thấy, cảm nhận từ các sự vật, hiện tượng trong thực tiễn. Người ta có thể cho rằng trí tưởng tượng của con người do sự ban phát của những lực lượng siêu hình nhưng thực tế chứng minh rằng các lực lượng thần thánh ở trần gian, trên thiên đình hoặc dưới địa ngục cũng là sản phẩm của con người. Tất cả đều tồn tại và vận hành theo ý muốn của con người.

Về khái niệm tái hiện, "Từ điển Tiếng Việt" của Hoàng Phê giải thích tái hiện là "thể hiện lại hiện thực một cách chân thục, bằng sáng tạo nghệ thuật|" [Hoàng Phê 2002: 885].

Trong quá trình tái hiện hiện thực khách quan, con người có thể hư cấu bằng trí tưởng của mình. Hư cấu là yếu tố thường gặp khi tái hiện hiện thực bằng con đường nghệ thuật. Hư cấu là đặc điểm nổi bật của sáng tạo nghệ thuật. Tái hiện hiện thực (trong *sáng tạo nghệ thuật)* là một hoạt động có ý thức của con người. Có thể lúc ban đầu người ta thực hiện những hoạt động này nhằm để thoả mãn ý thích cá nhân, hoặc để chia sẻ với mọi người những gì họ đã nghe, đã thấy, đã cảm nhận trong cuộc sống thường ngày. Qua quá trình tái hiện hiện thực, con người tích luỹ dần tri thức và kinh nghiệm sáng tạo từ đó hình thành những phương pháp sáng tác. Đó chính là con đường chuyển từ cảm tính sang lý tính trong hoạt động sáng tạo nghệ thuật.

Cũng cần phân rõ mối tương quan giữa tái hiện và sáng tạo. Tái hiện là một dạng hoạt động của con người nhằm phản ánh hiện thực thông qua con đường sáng tạo. Sáng tạo là sư kết hợp giữa tư duy phổ biến với ý tưởng mới lạ của cá nhân khi tái hiện sự vật, hiện tượng. Các dạng hoạt động của con người như nhận thức, tổ chức, ứng xử, tái hiện đều có thể có yếu tố sáng tạo.

5.1.2. Văn hoá tái hiện

Cụm từ "văn hoá tái hiện" được dùng với nghĩa thứ nhất để chỉ sản phẩm nghệ thuật do con người sáng tạo ra. Văn hoá tái hiện là những sản phẩm hình thành trong quá trình con người dùng các ký hiệu để ghi lại cảm xúc, tình cảm lẫn kinh nghiệm sống của mình thông qua con đường tạo dựng hình tượng nghệ thuật. Văn hoá tái hiện bao gồm toàn bộ tài sản sáng tạo nghệ thuật của các thành viên trong cộng đồng nhằm thoả mãn xúc cảm cá nhân và đáp ứng thị hiếu thẩm mỹ của tập thể. Đó cũng là quá trình con người khám phá tự nhiên và khám phá chính bản thân mình. Ý thức người trong văn hoá tái hiện là muốn truyền lại cho người đương thời và cho đời sau những gì họ từng kinh qua để con người có được chất lượng sống tốt hơn, hoàn thiện hơn.

Theo hướng này, tất cả sản phẩm hình thành theo con đường sử dụng chất liệu nghệ thuật và phương thức thể hiện thích hợp với chuyên ngành để xây dựng hình tượng nghệ thuật nhằm vào mục đích tái hiện tự nhiên, xã hội đều được xếp vào nhóm văn hoá tái hiện (hoặc văn hoá sáng tạo nghệ thuật).

Cụm từ "văn hoá tái hiện" được dùng với nghĩa thứ hai để chỉ kiểu, dạng (hoặc cách thức, hình thức) tư duy mà cá nhân hoặc tập thể lựa chọn để tái hiện tự nhiên và xã hội. Theo đó, định hướng nghiên cứu tập trung vào những cách thức, phương pháp được sử dụng khi phản ánh, tái hiện thế giới (tư duy nghệ thuật khách quan hay chủ quan, phương pháp sáng tác hiện thực hay lãng mạn, cách lựa chọn vật liệu, chất liệu từ tự nhiên hay nhân tạo, ý đồ sáng tạo nhấn mạnh vào các hiện tượng tự nhiên hay các mặt

của đời sống nhân sinh, chú ý tả thực hay cách điệu…). Nghiên cứu văn hoá tái hiện là nhằm chỉ ra những nét riêng về mỹ cảm của tộc người. Văn hoá tái hiện là thành tố của văn hoá tộc người. Qua văn hoá tái hiện, chúng ta có thể thấy được khả năng sáng tạo nghệ thuật cùng năng lực thẩm định và thể hiện cái đẹp của một tộc người.

Trong sáng tạo nghệ thuật, chủ thể sáng tạo có vai trò chính yếu trong việc làm nên giá trị tác phẩm. Nghệ sỹ tự do sử dụng nhiều chất liệu nghệ thuật khác nhau để xây dựng hình tượng nghệ thuật cũng như sử dụng nhiều loại vật liệu khác nhau để hoàn thiện tác phẩm. Một khi chất liệu nghệ thuật khác nhau thì phương thức thể hiện cũng khác nhau. Phương thức thể hiện khác nhau thì hình thức của hình tượng nghệ thuật cũng khác nhau. Hình thức của hình tượng nghệ thuật khác nhau là cơ sở để phân loại các loại hình nghệ thuật. Trong thực tế, cách định danh bảy loại hình nghệ thuật hiện nay (chưa tính đến một số khác mới được bổ sung vào) vẫn chưa thống nhất. Lý do chưa thống nhất xuất phát từ quan điểm khác nhau của các nhà nghiên cứu khi khảo sát đối tượng, chức năng của các loại hình nghệ thuật.

Khi văn hoá sáng tạo thoả mãn nhu cầu đời sống tinh thần của số đông, khi một bộ phận cư dân chuyên sang hoạt động nghệ thuật và có thể sống bằng chính sản phẩm do mình tạo ra thì nghề và làng nghề ra đời. Đó là nghề vẽ, nghề viết văn, nghề làm thơ, nghề ca hát, diễn xướng, nghề điêu khắc và những nghề mỹ thuật truyền thống khác. Những người sống trong lĩnh vực này được gọi là nghệ nhân. Đây chính là một trong những con đường dẫn đến sự hình thành dòng văn hoá chuyên nghiệp và văn hoá bác học.

5.2. Các phương thức tái hiện hiện thực của người bình dân Việt Nam

5.2.1. Tái hiện hiện thực bằng màu sắc, đường nét, hình khối

Đây là phương thức tái hiện hiện thực thẩm mỹ khách quan xuất hiện sớm nhất trong hoạt động sáng tạo nghệ thuật nhân loại.

Hai loại thể đặc trưng của phương thức tái hiện hiện thực bằng màu sắc, đường nét, hình khối của người bình dân Việt Nam là hội hoạ và điêu khắc.

Đường nét và màu sắc sớm được sử dụng khi con người còn sống trong hang động, mưu sinh bằng hình thức chiếm đoạt tự nhiên. Cảnh săn bắt trở thành cảm hứng sáng tạo để con người hồi bấy giờ sáng tác những bức tranh trên vách hang động. Đường nét sơ sài, màu sắc khiêm tốn nhưng chính các bức tranh đó đã khởi đầu cho nền hội hoạ ngày nay.

Tư duy hình khối thể hiện bước phát triển trong sáng tạo mỹ thuật của người bình dân. Với tư duy ba chiều, đối tượng phản ánh được thể hiện trung thực về chiều kích vật lý bằng những chất liệu có thể tìm kiếm được như gỗ, đá hoặc phải đào xới từ lòng đất như đất sét. Khi con người nắm được kỹ thuật nấu chảy kim loại thì nghệ thuật tạo hình chuyển sang giai đoạn phát triển vượt bậc. Những di chỉ của các nền văn hoá Sa Huỳnh, Đông Sơn có hình tượng người và vật bằng chất liệu đá, đất nung, đồng đã chứng minh nghệ thuật điêu khắc hình thành rất sớm ở Việt Nam.

Trong văn hoá dân gian Việt Nam, nghệ thuật tạo hình dân gian (gồm hội hoạ, điêu khắc) đã có một vị trí nổi bật trong nền nghệ thuật dân tộc. Điều dễ nhận thấy là trong lịch sử mỹ thuật Việt Nam, các nghệ nhân dân gian đã đảm nhiệm hầu hết các công trình nghệ thuật tạo hình ở làng xã và cả ở chốn cung đình. Các chất liệu nghệ thuật cùng những phương thức thể hiện trong hội hoạ và điêu khắc gần gũi với tư duy thẩm mỹ của người bình dân.

Về hội họa, nền hội họa cổ truyền Việt Nam mang tính sáng tạo cao, nổi bật nhất là nghệ thuật làm tranh giấy bằng kỹ thuật in ván (còn được gọi là tranh khắc gỗ hoặc tranh in ván), nghệ thuật vẽ tranh luạ, nghệ thuật vẽ tranh sơn mài.

+ Tranh giấy có 2 dòng tranh nổi tiếng là tranh Đông Hồ và tranh Hàng Trống.

- Tranh Đông Hồ là một dòng tranh dân gian Việt Nam có tên đầy đủ là tranh khắc gỗ dân gian Đông Hồ, xuất xứ từ làng Đông Hồ (xã Song Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh).

Ngoài các đặc điểm về đường nét và bố cục, nét dân gian của tranh Đông Hồ còn nằm ở màu sắc và chất liệu giấy in.

Tranh được in trực tiếp từ những bản khắc gỗ (còn gọi là ván in). Giấy in tranh Đông Hồ làm từ thân cây dó. Mỗi bản khắc gỗ thể hiện một số họa tiết với một màu riêng. Tranh được in trên giấy có quét một lớp màu trộn với phần óng ánh bên trong vỏ sò điệp nên được gọi là tranh điệp[9]. Tranh được in hoàn toàn bằng tay với các bản màu; mỗi màu dùng một bản, và bản màu đen (bản nét) in sau cùng. Nhờ cách in này, tranh được "sản xuất" với số lượng lớn và không đòi hỏi nhiều kỹ năng cầu kỳ. Tuy nhiên vì in trên ván gỗ một cách thủ công nên tranh bị hạn chế về mặt kích thước, thông thường các tờ tranh không lớn quá 50 cm mỗi chiều.

Màu sắc sử dụng trong tranh là màu tự nhiên từ cây cỏ như màu đen chế từ than xoan hay than lá tre, màu xanh chế từ gỉ đồng, lá chàm, màu vàng chế từ hoa hòe, màu đỏ chế từ sỏi son, gỗ vang v.v.. Đây là những màu khá cơ bản, không pha trộn. Do số lượng màu tương ứng với số bản khắc gỗ nên tranh Đông Hồ thường chỉ dùng trong khoảng 4 mầu.

Bằng đường nét khỏe khoắn, mộc mạc, tranh Đông Hồ phản ánh cuộc sống và những ước muốn bình dị, hồn nhiên, chân chất của người bình dân. Trước đây, tranh Đông Hồ được bán ra chủ yếu phục vụ cho dịp Tết Nguyên Đán, người dân nông thôn mua tranh về dán trên tường, hết năm thì lột bỏ, sang năm lại mua tranh mới về dùng.

- Tranh Hàng Trống được sản xuất chính tại phố Hàng Trống (Hà Nội). Các bản khắc chỉ thực hiện phần in họa tiết cơ bản bằng màu đen trên nền trắng. Khi mực đen khô, nghệ nhân mới dùng bút vẽ tô màu này sang màu khác. Tranh Hàng Trống do vậy được gọi là tranh trắng. Dòng tranh này thể hiện sự tiếp thu hội họa Trung Quốc cả về nội dung lẫn kỹ thuật. Tranh Hàng Trống được tầng lớp trí thức phong kiến ưa chuộng bởi đề tài nằm trong khuôn khổ mỹ học phong kiến Á Đông, đường nét tinh tế, bố cục chặt chẽ. Tuy có phần cầu kỳ nhưng tranh Hàng Trống chủ yếu vẫn do các nghệ nhân dân gian thực hiện (cả quá trình làm tranh và bán tranh).

Ngoài hai dòng tranh trên, trên cả nước còn có vài loại tranh giấy khác, với những phong cách riêng biệt, độc đáo: Tranh Kim Hoàng (huyện Hoài Đức, Hà Tây-Hà Nội) vẽ trên giấy đỏ, được gọi là tranh đỏ; tranh Làng Sình, làng Chuồn gần thành phố Huế vẽ tranh hình người, được gọi là tranh thờ chỉ dùng cho việc cúng tế rồi đốt đi theo tập tục cũ.

Dòng tranh giấy dân gian được phân nhóm theo chủ đề gồm: tranh thờ (còn gọi tranh tâm linh), tranh minh hoạ truyện dân gian, tranh minh hoạ lịch sử, tranh phản ánh đời thường, tranh chúc tụng.

+ Tranh vải thực hiện trên vải lụa được thực hiện trên khung vải lụa cổ truyền mỏng, sợi nhỏ, mịn màng. Với đường nét mờ ảo, tranh lụa chủ yếu phản ánh cái thần, cái hồn của tác phẩm chứ không đi vào miêu tả chi tiết.

---

[9] Người ta nghiền nát vỏ con điệp (một loại sò vỏ mỏng ở biển) trộn với hồ (hồ được nấu từ bột gạo tẻ, hoặc gạo nếp, có khi nấu bằng bột sắn thường được nấu loãng) rồi dùng chổi lá thông quét lên mặt giấy dó làm nền cho các bức tranh. Chổi lá thông tạo nên những ganh chạy theo đường quét và vỏ điệp tự nhiên cho màu trắng lấp lánh dưới ánh sáng. Người ta có thể pha thêm màu khác vào hồ trong quá trình làm giấy điệp.

Tranh lụa dễ bị hủy hoại theo thời gian nên số tác phẩm cổ điển còn lại rất hiếm. Tác phẩm tranh lụa còn lại đáng kể là bức chân dung Nguyễn Trãi thờ tại đình Nhị Khê (Hà Đông (Hà Nội)).

Gần đây có xuất hiện thêm dòng tranh thêu ở Đà Lạt (Lâm Đồng) với thương hiệu tranh XQ. Với tính độc đáo trong sáng tạo và đa dạng trong đề tài phản ánh, dòng tranh này đã phát triển ra nhiều tỉnh thành trên cả nước và có giá trị cao về kinh tế và cả mặt nghệ thuật.

Trong dân gian còn lưu hành nhiều dòng tranh với những nét riêng rất độc đáo như tranh ghép bằng nhiều vật liệu khác nhau (tranh ghép gỗ, tranh ghép que diêm, que tăm, tranh ghép các loại hạt…), tranh cát…

Về điêu khắc, nghệ thuật điêu khắc được thực hiện trên nhiều chất liệu: đá, gỗ, đất nung, đồng... Từ những vết khắc đơn sơ trên vách đá hang động Đồng Nội (Hoà Bình (Phú Thọ)), rừng đá Sapa (Lào Cai) đến các pho tượng Phật, các bia đá, các vật trang trí trong các đình chùa, miếu mạo gần đây đã chứng minh quá trình phát triển lâu dài của nghệ thuật khắc đá Việt Nam.

Di chỉ trống đồng, thạp đồng thời Đông Sơn, các chuông chùa, tượng Phật thời Lý Trần, không chỉ khẳng định trình độ đúc đồng mà còn làm minh chứng cho một nền nghệ thuật khắc chạm đồng đạt đến mức điêu luyện của người Việt Nam.

Nghệ thuật tạo hình đắp nổi - ghép sành sứ (còn gọi là nghệ thuật khảm sành sứ và thủy tinh) để lại những tác phẩm độc đáo, gây ấn tượng sâu sắc. Chất liệu chủ yếu là vôi vữa chế từ nhựa cây, xỉ mật, vỏ ốc và sò nung thành vôi, đồ sành sứ, thuỷ tinh. Hình đắp nổi thực hiện ở nóc, mái, hai bên bậc cấp, cổng ra vào của các công trình kiến trúc cổ điển.

H 33: Hình đắp nổi kỳ lân
Nguồn: Tác giả

H 34: Hình đắp nổi long mã
Nguồn: Tác giả

Cùng với nghệ thuật khắc chạm, khảm xà cừ, nghệ thuật tạo hình đắp nổi - ghép sành sứ đã thể hiện tài hoa và sự sáng tạo của các nghệ nhân dân gian Việt Nam.

5.2.2. Tái hiện hiện thực bằng âm thanh âm nhạc và động tác cách điệu

Âm thanh trong cuộc sống rất đa dạng. Mỗi chuỗi âm thanh có thể gợi lại cho con người một sự vật hiện tượng nào đó trong đời sống. Tuy nhiên, để tái hiện "bức tranh tổng thể" về cuộc sống bằng âm thanh thì chỉ có âm thanh âm nhạc với chức năng là chất liệu nghệ thuật đặc thù mới có thể đảm nhiệm được.

Tái hiện hiện thực bằng âm thanh âm nhạc tức là sử dụng những âm thanh có cao độ, có trường độ, có nhịp độ, có âm sắc để xây dựng hình tượng nghệ thuật. Người nghe có thể hình dung hiện thực cuộc sống thông qua kênh nghe (thính giác).

Trong phương thức giao tiếp này, nghệ sỹ (người lập mã) và thính giả (người tiếp nhận và giải mã) phải được trang bị cùng một hệ lý luận.

Động tác cách điệu là một dạng hoạt động phổ biến của con người trên sân khấu. Giới động vật nói chung thường có nhu cầu hoạt động và mỗi động tác đều nhằm thực hiện một chủ định nào đó. Một cách khác, các hoạt động của con người có thể bắt chước, nhại lại những động tác của một đối tượng khác. Động tác bắt chước, nhại lại không nhất thiết phải giống y hệt mà chủ yếu là bộc lộ ý đồ của đối tượng. Đó là sự khởi đầu của tư duy cách điệu trong nghệ thuật sân khấu.

Phương thức tái hiện hiện thực bằng âm thanh âm nhạc và động tác cách điệu nói lên tính tổng hợp của nghệ thuật sâu khấu truyền thống Việt Nam. Chính vì vậy, chúng ta có thể xếp nghệ thuật ca hát và múa dân gian vào chung nhóm có tên gọi là âm nhạc và diễn xướng dân gian.

5.2.2.1. Âm nhạc dân gian

+ Đặc điểm về thang âm, điệu thức: Nghiên cứu cơ sở phát âm và dựa vào thẩm âm tự nhiên, các nhà âm nhạc học đã phát hiện những quãng tự nhiên thích hợp với giọng hát của con người trên trái đất là tương đối giống nhau (quãng 4, quãng 5, quãng 8). Theo đó, thang âm chủ lưu trong âm nhạc dân gian Việt Nam là thang âm ngũ cung.

Thang âm ngũ cung cổ truyền Việt Nam gồm 5 âm: ***họ, xư, xang, xê, cống***.

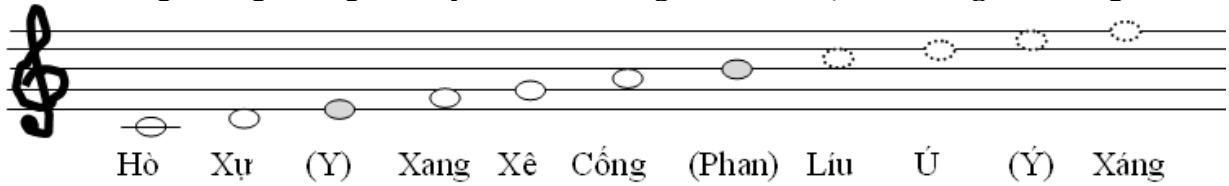

Thang âm năm âm này cũng xuất hiện rất sớm trong âm nhạc các nước Đông Á. Thang âm năm âm trong nhạc cổ Việt Nam là điệu Bắc, trong nhạc cổ Trung Quốc gọi là Chánh cung điệu, Triều Tiên gọi là Bình điệu, Nhật Bản gọi là Rig su.

Ngày nay ngũ cung phổ biến (không có bán cung) gồm 3 nốt chính (tam cung) là: ***đô, fa, sol***. Âm nhạc ở một số dân tộc còn xuất hiện những thang âm ngũ cung không phổ biến (tức có bán cung) như: ***đô, rê giáng, fa, sol, la giáng, đô*** (điệu thức cổ nhạc Nam Ấn, điệu thức Ku moi yo shi Nhật) hoặc ***đô, mi, fa, sol, si*** (dân ca Tày, dân ca Tây Nguyên, dân ca Nam Bộ Việt Nam). Hát Ả đào Việt Nam còn lưu giữ nghệ thuật thể hiện 5 cung: Bắc, Nam, Huỳnh, Nao, Pha[10]. Sở dĩ có cách đặt tên này là nhằm để phân biệt sự khác nhau giữa các thang năm âm trong âm nhạc truyền thống Việt Nam với các thang năm âm Trung Hoa khi hành âm, tạo âm điệu.

Trong khi thang âm ngũ cung trong âm nhạc dân gian nhiều nước trên thế giới có thể ổn định trong những dạng thức không phổ biến thì hệ thang âm ngũ cung trong âm nhạc dân gian Việt Nam tồn tại nhiều biến thể ngũ cung. Những biến thể này gần gũi với thang âm ngũ cung của nhiều nước trên thế giới (chẳng hạn hệ thống ***đô, rê giáng, mi,*** hệ thống ***đô, rê giáng, rê, mi giáng,*** hệ thống ***mi, fa, sol, la giáng,*** hệ thống ***la, si giáng, si, đô).*** Nói cách khác**,** những hệ thang âm cơ bản dùng chung cho toàn nhân loại có thể tìm thấy ở âm nhạc dân gian Việt Nam.

Thang âm điệu thức (nhất là điệu thức) trong âm nhạc dân gian Việt Nam đã góp phần phản ánh thiên nhiên, phản ánh đời sống và tình cảm của người bình dân. Các hình tượng nghệ thuật trong âm nhạc có tính biểu cảm cao chính là nhờ ở trình độ và ý thức

[10] (Cung Bắc - giọng son (gacde) phù hợp với tính chất cứng, vui tươi, khỏe khoắn. Cung Nam - giọng la (acdeg) phù hợp với tính chất mềm mại, man mác, Cung Huỳnh - giọng đô (cdega) phù hợp với tính chất rực rỡ, sáng sủa. Cung Nao - giọng rê (degac) phù hợp với tính chất uyển chuyển, dịu dàng. Cung Pha - giọng mi (egacd) phù hợp với tính chất trong nửa đục)

thẩm mỹ của chủ thể sáng tạo. Các tác phẩm âm nhạc dân gian đã thể hiện khả năng tái hiện tự nhiên và xã hội một cách sinh động, chân thực của các nghệ nhân dân gian.

Công tác khảo cứu, sưu tập nghệ thuật dân gian ở nước ta được nhiều ngành cùng tham gia với ý thức rất cao nhằm bảo tồn văn hoá dân tộc. Tuy vậy, các nhà nghiên cứu về mảng này vẫn thấy chưa thoả mãn. Về mặt âm nhạc, nguồn tư liệu âm nhạc dân gian hiện nay chưa phản ánh hết bản chất âm nhạc dân tộc. Điều dễ hiểu là mảng âm nhạc thời tiền sử hầu như không còn lưu truyền tới ngày nay. Trong thực tế, một số thông tin liên quan âm nhạc thời tiền sử thường ở dưới dạng những dự đoán hoặc dã sử hay truyền thuyết. Mặt khác, đa số kết quả sưu tầm âm nhạc cổ truyền hiện nay là những băng ghi âm, những bản nhạc do các nghệ nhân đương đại trình diễn. Thêm vào đó, những bản ghi âm, những tư liệu nghe và nhìn chưa đảm bảo được độ chuẩn xác theo tiêu chí nghiên cứu âm nhạc nên những kết quả đạt được mới chỉ được coi là những dữ liệu dùng trong tham khảo và tính khoa học còn ở mức độ chính xác tương đối. Một vấn đề nữa cần lưu ý là nhiều làn điệu dân ca, những bản đàn sưu tầm được thường ở dưới dạng bị cải biên nhằm đáp ứng thị hiếu thẩm mỹ hiện đại. Nếu không sử dụng nhiều kênh thông tin trong quá trình sưu tầm, điền dã thì khó tránh khỏi những nhìn nhận sai lệch về âm nhạc dân gian truyền thống. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu về hệ thống thang âm, điệu thức trong âm nhạc truyền thống của chúng ta cần phải có thời gian và sự góp sức của nhiều ngành mới đạt được yêu cầu của chuẩn mực thẩm định quốc gia và quốc tế.

Vấn đề không thống nhất thuật ngữ và thiếu tính đồng bộ trong phương pháp và quy trình nghiên cứu âm nhạc truyền thống cũng tạo ra những khó khăn nhất định cho việc nghiên cứu thang âm, điệu thức của âm nhạc dân gian cổ truyền.

+ Đặc điểm nhạc cụ: Nhạc cụ dân gian đa dạng, giàu âm sắc, thể hiện sự sáng tạo trong quá trình tận dụng tự nhiên để chế tác nhạc khí của người bình dân từ xa xưa. Loại nhạc cụ xuất hiện sớm nhất là bộ gõ (đàn đá, trống đồng, trống da…). Đàn đá Khánh Sơn 12 roi, có thể do tổ tiên người Rag lai, Ê đê, Gia rai chế tạo cách đây 2500 năm, được thẩm định là theo giọng dân ca thời tiền sử gồm 12 thanh ứng với 12 nốt nhạc phương Tây là: si2 giáng, đô3, rê3 giáng, rê3, mi3 giáng, fa3, si3 giáng, đô 4, rê4 giáng, rê4, mi4, sol4 thăng.

Hầu hết các nhạc cụ truyền thống trong dân gian Việt Nam thuộc vào loại nhạc cụ không chính xác, tức các nốt không được cố định một cách đầy đủ trên thân nhạc cụ. Tiêu biểu nhất là cây đàn bầu một dây, không có phím đàn. Mặc khác, một số nhạc cụ có phím (đàn tranh, đàn kìm, đàn nguyệt…) thì phím đàn phải nhô cao để có thể thể hiện những âm già, âm non, các âm luyến láy mượt mà, truyền cảm theo kỹ thuật nhấn nhá (ở đàn tranh, do phím đàn cao nên nghệ nhân có thể luyến từ chủ âm lên một quãng 5 bằng kỹ thuật nhấn).

Nhạc cụ dân gian truyền thống không chỉ dùng trong sinh hoạt nghệ thuật, trong sản xuất mà cả trong chiến đấu. Từ xa xưa trống đồng được xem là một "báu vật" một phần là do tính đa chức năng của nó.

Hiện nay, cách phân loại nhạc cụ dựa trên các tiêu chí chưa thống nhất, để thống nhất có thể tạm chia như sau:

• Dựa theo chất liệu cấu tạo (hệ chất liệu) ta có nhạc cụ đá, nhạc cụ đồng, nhạc cụ da, nhạc cụ gỗ, nhạc cụ tre trúc, nhạc cụ lá...

• Dựa theo cách diễn tấu (hệ động tác tạo âm) ta có nhạc cụ gõ, nhạc cụ gẩy, nhạc cụ kéo, nhạc cụ thổi, nhạc cụ đánh…

Các nhạc cụ dân gian còn thể hiện một đặc điểm nổi bật của văn minh Việt Nam là văn minh thực vật. Các loài thực vật (dây leo, thân tre nứa, thân gỗ), các phần của cây (thân, lá, gốc, trái) đều được sử dụng để làm nhạc cụ với những tên gọi giản dị: đàn bầu,

đàn gáo, sáo trúc, kèn lá, mõ tre… Do tính tự nhiên của chất liệu cấu tạo nên âm thanh, âm sắc của các loại nhạc cụ có nguồn gốc thực vật cũng rất tự nhiên và rất truyền cảm.

5.2.2.2. Diễn xướng dân gian

Để giải quyết những khó khăn trong việc phân loại diễn xướng dân gian, chúng tôi chia bộ phận này thành hai cấp độ: diễn xướng dân gian cấp 1 và diễn xướng dân gian cấp 2; cách chia chủ yếu dựa vào cấu trúc của các thể loại diễn xướng và hình thức, quy mô tổ chức biểu diễn.

+ Diễn xướng dân gian cấp 1: Diễn xướng cấp 1 là những hình thức diễn xướng có tính tổ chức thấp hoặc không theo dạng thức tổ chức nào. Đó là những hình thức thể hiện cảm xúc, tình cảm gắn liền với không gian tự nhiên như đồng ruộng, sông rạch, núi đồi, lễ hội, làng nghề ... Hình thức diễn xướng này gồm: hò, vè, hát, ca, ngâm, các điệu múa dân gian, múa lễ hội.

- *Hò, vè:* Hình thức diễn xướng chú trọng giọng điệu và tiết tấu, phần lời có thể chắp nhặt một cách linh hoạt. Hò, vè là các loại thể gắn bó với cuộc sống lao động của người bình dân, trực tiếp thể hiện tư tưởng, tình cảm của họ một cách tự nhiên và chân thực.

- *Hát:* Hình thức diễn xướng chú trọng cả phần lời, phần nhạc. So với hò, vè thì hát hoàn chỉnh và chặt chẽ hơn về cấu trúc, bố cục tác phẩm. Hát dân gian rất phong phú về đề tài và giai điệu.

Phần lớn, những bài hò, bài vè, bài hát được xếp vào thể loại dân ca. Dân ca Việt Nam được chia thành các nhóm sau: *dân ca lao động* (hát đò đưa, hát chăn trâu, hát ru em, hát phường vải, hát phường cấy, hát phường buôn... hò giã gạo, hò cấy lúa, hò kéo gỗ, hò tát nước... hò kéo lưới, hò chèo thuyền, hò chống sào...), dân ca *giao lưu* tình cảm (hát đối đáp, trao tình có hát giặm, hát ví, hát quan họ, hát trống quân…), *dân ca trữ tình* là những bài hát tự thổ lộ tâm tư tình cảm (hò mái nhì, hò mái đẩy, hò mái đưa...). Ngoài ra còn có những bài dân ca về thiên nhiên, tín ngưỡng…

Ca hát thường được dùng để chỉ hình thức diễn xướng chú trọng cả phần lời, phần nhạc như đã trình bày. Ngoài ra, trong âm nhạc Việt Nam, còn có các lối ca ngâm được xem là những thể loại đặc thù, có tính vùng miền[11]. Ca và ngâm là hai hình thức diễn xướng có phần chuyên nghiệp nhưng giai điệu không tách rời hệ thống thang âm điệu thức dân gian. Đặc biệt nội dung của đa số các thể loại ca ngâm thể hiện khá rõ tư tưởng, tình cảm của người bình dân. Hiện nay, người ta xếp ca ngâm vào nhóm văn hoá bác học nhưng yếu tố dân dã và nguồn gốc dân gian của các thể loại đó là điều không thể phủ nhận được.

- *Múa dân gian:* Múa dân gian là một hình thức sinh hoạt nghệ thuật phổ biến trong đời sống dân dã. Chất liệu nghệ thuật chính của múa dân gian là những động tác cách điệu nhằm mô phỏng cuộc sống lao động sản xuất, chiến đấu và phản ánh sinh hoạt tâm linh của nhân dân. Thông qua hình tượng nghệ thuật múa dân gian, chúng ta có thể nhận thức sâu hơn đời sống con người Việt Nam trong mối quan hệ với lịch sử, địa lý, với cả môi trường sống cụ thể của mỗi vùng miền.

Phản ánh hiện thực là đặc trưng nổi bật của múa dân gian, vì vậy tính hiện thực là một trong những đặc điểm của múa dân gian. Nội dung các điệu múa đã thể hiện một cách sinh động đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân lao động. Đó là những hình thức sinh hoạt trong lao động, chiến đấu; là những tình cảm, nghĩ suy thể hiện quan điểm thẩm mỹ của các cộng đồng, các tộc người, xuất phát từ những điều kiện địa lý, xã hội,

[11] Miền Bắc có ca Trù, miền Trung có ca Huế, miền Nam có ca Vọng cổ

phong tục, tập quán, tín ngưỡng của các dân tộc. Những hình tượng nghệ thuật, các tiết tấu trong múa dân gian đều bắt nguồn từ đời sống thực. Vì vậy, các điệu múa dân gian rất gần gũi với cuộc sống của người bình dân, được đông đảo người lao động tiếp nhận, thưởng thức một cách tự nhiên.

Tài năng và sức sáng tạo của các nghệ nhân đã tạo cho múa dân gian có một bản sắc nghệ thuật độc đáo, đậm tính dân tộc. Bằng thủ pháp cách điệu, dù không có đạo cụ, các nghệ nhân vẫn có thể giúp người xem hình dung được những hình ảnh trong đời thực. Hệ thống động tác trong các hoạt động dệt vải, chèo thuyền, đánh chiêng, đánh trống… được xem là tiêu biểu cho thủ pháp này.

Trong kho tàng nghệ thuật múa Việt Nam, nhất là múa dân gian, các dân tộc đã cùng nhau đóng góp và để lại cho đời sau một di sản múa phong phú và quý giá (Việt Nam có 54 dân tộc cùng chung sống, hầu như mỗi dân tộc đều có những điệu múa dân gian riêng). Múa dân gian vì vậy, rất đa dạng, thể hiện được bản sắc dân tộc.

So với múa dân gian của các nước trên thế giới (như múa dân gian phương Tây chẳng hạn, chỉ xét riêng về "cường độ" (độ mạnh, nhẹ), tiết tấu (nhanh, chậm) múa dân gian Việt Nam đã có sự khác biệt cơ bản. Trong khi tiết tấu, nhịp độ của múa dân gian phương Tây có xu hướng nhanh và mạnh thì ở múa dân gian Việt Nam có phần chậm và nhẹ nhàng hơn. Sự khác biệt về phương thức thể hiện đó đã góp phần quan trọng trong việc biểu hiện các sắc thái tình cảm thẩm mỹ của nghệ thuật múa, qua đó thể hiện bản sắc nghệ thuật dân tộc.

Mặt khác, sự khác biệt trên có thể do môi trường châu Âu là xứ lạnh, do điều kiện sống chuyển nhanh sang công nghiệp và dịch vụ, nhịp sống có phần hối hả và sôi động. Điều này đưa đến kết luận: điều kiện địa lý và điều kiện sống là tiền đề quan trọng đưa đến sự ra đời nghệ thuật nói chung và nghệ thuật múa nói riêng trên phạm vi toản thế giới.

Về hình thức thể hiện, múa dân gian cũng rất đa dạng. Người ta có thể chia múa dân gian ra nhiều loại theo những tiêu chí khác nhau. Dựa vào nội dung và đặc trưng của không gian trình diễn, có thể chia múa dân gian gồm hai nhóm: *múa phản ánh sinh hoạt đời thường* và *múa tín ngưỡng trong lễ hội.*

- *Múa phản ánh sinh hoạt đời thường:*

Được cách điệu từ đời sống thực tiễn, múa dân gian Việt Nam hiện đang lưu giữ nhiều điệu múa thể hiện sinh động cuộc sống lao động và sinh hoạt thường ngày của người bình dân. Những điệu múa thuộc đề tài này chiếm số lượng lớn nhất. Vì vậy, có thể nói, múa người Việt Nam thể hiện rõ cuộc sống nông nghiệp. Ví dụ như múa gặt lúa, múa chèo thuyền, múa dệt vải, múa xúc tép, múa soi đèn bắt cá ...

Đời sống người Việt Nam gắn với sông nước, vì vậy động tác chèo thuyền rất phổ biến trong múa dân gian. Hình thức lao động trên sông nước có những thao tác và kỹ thuật khác nhau; địa hình, thuỷ lưu các vùng miền khác nhau; cuộc sống trên sông ngòi và trên các vùng biển cũng khác nhau; vì vậy, ở Việt Nam múa chèo thuyền rất đa dạng, phong phú, khác biệt nhau về cường độ và tiết tấu.

Nhìn chung, múa phản ánh sinh hoạt thường này thể hiện một cách sinh động tình yêu cuộc sống, tình yêu lao động, tình yêu thiên nhiên... của cư dân nông nghiệp.

- *Múa tín ngưỡng trong lễ hội:*

Múa tín ngưỡng là dạng thức múa có sức cuốn hút nhất trong múa dân gian. Múa tín ngưỡng thể hiện đời sống tâm linh của người lao động. Múa tín ngưỡng khá phổ biến trong sinh hoạt văn hoá của nhiều tộc người.

Múa tín ngưỡng thường gắn với các loại nghi lễ. Động tác, điệu bộ của người múa vừa thể hiện đời sống tâm linh của con người (cầu mong sự che chở, phù hộ của các đấng

thần linh, trời, Phật...) vừa biểu hiện những hành vi ứng xử giữa của con người với con người, giữa con người với thần linh và ngược lại. Múa tín ngưỡng tạo không gian "thiêng" nhưng thân thiện để con người đến với nhau, để con người đến với thần linh. Điều này thể hiện rất rõ trong các dạng thức như: múa Mỡi, múa Mo, múa Sắc bùa (người Mường); múa tung còn trong hội Lồng Tồng, múa Then, múa đi săn thú, xoè Chiêng (tức múa chiêng) (người Tày); xoè Vòng (tức múa vòng), múa tín ngưỡng Kinpangthen (người Thái); múa trong lễ Cấp sắc, hát múa đám cưới, đám tang, múa Tết nhảy (người Dao); múa trong lễ hội Chà Và, múa trong lễ bóng (người Chăm); múa nhảy lửa (Pà Thẻn); múa thầy cúng, múa trống lễ cúng trăng, múa dây bông (người Khơ me); múa Lăm Vông của người Lào… Người Việt có múa dô (gắn với tục thờ Tản Viên), múa dậm (gắn với tục thờ Lý Thường Kiệt), múa cờ lau tập trận (trong hội Hoa Lư), múa chèo tàu (gắn với tục thờ các tướng của Hai Bà Trưng), múa hát Xoan trong hội đền Hùng…

Múa hầu bóng còn gọi là múa lên đồng là hình thức múa tín ngưỡng dân gian độc đáo của người Việt. Loại múa này tồn tại, phát triển trong quá trình hình thành tục thờ Mẫu và đạo Mẫu ở Việt Nam.

Đạo Mẫu, thờ Mẫu không chỉ có ở miền Bắc mà cả ở miền Trung và miền Nam Múa hầu bóng là một bộ phận của chương trình lễ hội và nghi lễ đạo Mẫu. Theo quan niệm dân gian, sự độc đáo của múa hầu bóng chính ở sự hoà vào nhau rất kỳ diệu giữa phần xác của con người (trong vai ông Đồng, bà Đồng) và phần hồn là của thánh thần. Điều này phản ánh trí tưởng tượng của người bình dân về mối quan hệ gần gũi giữa con người và thần thánh đến mức có thể hoà quyện vào nhau. Sức tưởng tượng này khiến các động tác múa trong hầu bóng trở nên phóng khoáng, tự do, làm tiền đề cho sự thăng hoa cảm xúc của các nghệ nhân trong lúc biểu diễn.

Múa hầu bóng thuộc loại múa đơn nhưng phải thể hiện nhiều nhân vật, với những giá đồng khác nhau. Vì thế, ngoài "năng khiếu", "căn đồng" (là những yếu tố liên quan tâm lí) người múa phải luyện tập rất công phu các kỹ thuật, kỹ xảo để có thể thành công trong khi trình diễn. Ở "thời điểm mạnh" (thời điểm người ta tin thần linh đang nhập xác ông Đồng, bà Đồng) tính ngẫu hứng được biểu hiện ở mức độ cao độ và những động tác ngẫu hứng được trình diễn một cách xuất sắc. Lúc này, múa hầu bóng đã được đẩy lên ở một mức độ cao hơn, trong trạng thái "xuất thần" của người nghệ sĩ. Đây là yếu tố làm nên tính độc đáo riêng biệt của thể loại này. Cũng cần thấy rằng, yếu tố chính đưa đến thành công trong "thời điểm mạnh" vẫn là năng lực cảm nhận và tài năng diễn xuất của con người chứ không phải do sự điều khiển từ bên ngoài (tức do thánh thần).

Sức thu hút của múa hầu bóng do nhiều lý do, trong đó chủ yếu là niềm tin tín ngưỡng và sự cuốn hút của nghệ thuật trình diễn. Mặt khác, múa hầu bóng diễn ra trong một môi trường rất đặc biệt: âm thanh sôi động của các nhạc khí, khói hương và không khí trang nghiêm là điều kiện khách quan để kích thích sự "thăng hoa" của người trình diễn và hướng người xem vào sự thưởng ngoạn tập trung nhất. Âm nhạc trong múa hầu bóng là một dạng rất đặc thù. Tuy âm lượng không lớn (do sử dụng các nhạc khí kích cỡ nhỏ) nhưng nhạc hầu bóng có giai điệu và tiết tấu tạo hiệu ứng hưng phấn rất mạnh.

Người Việt vùng Nam Bộ có múa Bóng rỗi và chặp Địa-Nàng. Đây là hình thức diễn xướng tổng hợp gồm: ca, múa, nhạc, trò diễn… thường trình diễn trong những dịp cúng miếu thờ các vị nữ thần. Bóng rỗi và chặp Địa-Nàng là hai trong số những nghi lễ cúng thờ Mẫu thường thấy ở lễ hội Bà Chúa Xứ (Châu Đốc, An Giang). Trong Bóng rỗi và chặp Địa-Nàng, các nhân vật thể hiện nghi lễ gồm: bà Bóng, ông Địa và nàng Tiên.

Dần về sau, múa tín ngưỡng không chỉ xuất hiện trong những dịp lễ hội mà còn mở rộng phạm vi, trở thành một trong những sinh hoạt văn hoá của dân chúng do một số cá nhân tự tổ chức.

Nhìn chung, múa dân gian có cấu trúc mở và luôn thu vào những yếu tố mới. Cấu trúc mở của múa dân gian là luôn sẵn sàng đón nhận những sáng tạo, bổ sung hoặc điều chỉnh cho hoàn chỉnh hơn. Do có tính mở, múa dân gian không ngừng được bồi đắp và bổ sung những sáng tạo mới của các thế hệ tiếp theo với mục đích nhằm thoả mãn nhu cầu văn hoá của các cộng đồng dân tộc. Những yếu tố bổ sung mới được dân chúng chấp nhận, lưu giữ và sử dụng sẽ trở thành di sản của văn hoá dân tộc, đồng thời là cơ sở, nền tảng cho những sáng tạo kế tiếp của các thế hệ sau. Tôn trọng điều này cũng có nghĩa là chấp nhận sáng tác múa dân gian là sản phẩm của số đông dân chúng, thuộc nhiều vùng miền, qua nhiều thời đại.

Tuy kết cấu và quy mô trình diễn của các điệu múa dân gian có khác nhau nhưng điểm chung dễ nhận thấy là cùng nhằm thể hiện tư tưởng, tình cảm của con người, qua đó đề cao những giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc. Những giá trị này được lưu giữ và tồn tại có tính bền vững trong dân chúng. Đó là tình yêu quê hương, đất nước, ý thức tôn trọng đạo lý, tình nghĩa...

Di sản múa dân gian có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của ngành múa chuyện nghiệp. Những đóng góp của múa dân gian trong tiến trình lịch sử, với sự tham gia của nhiều thế hệ, đã bổ sung, bồi đắp cho nghệ thuật múa Việt Nam ngày càng hoàn thiện.

- Cồng chiêng – một hình thức diễn xướng dân gian (cấp 1) đặc thù

Các hình người đánh trống được chạm khắc trên trống đồng Đông Sơn giống dáng điệu đánh cồng chiêng của nhiều dân tộc ngày nay; và căn cứ vết tích trên trống đồng (vật thiêng mà những gì quý giá mới được khắc lên đó), các nhà khoa học phỏng đoán cồng chiêng xuất hiện cách đây khoảng 4.000 năm. Xét về cội nguồn, các nhà nghiên cứu cho rằng cồng chiêng là "hậu duệ" của đàn đá theo "quy trình tiến hóa": cồng đá, chiêng đá, chiêng tre, tiếp theo là cồng đồng, chiêng đồng…

So sánh với các nước trong khu vực, ta thấy lối đánh cồng chiêng ở Việt Nam còn "rất nguyên thủy", mỗi người một cái, chưa kết thành dàn do một nghệ sĩ biểu diễn như ở Thái Lan, Malaysia, Lào, Campuchia. Hình dạng cồng chiêng cũng chưa phát triển theo dạng trống (tức chiêng có đế vuông hoặc tròn).

Từ xa xưa, cồng chiêng đã gắn với đời sống con người miền cao Việt Nam như bóng với hình. Trong đời sống tâm linh, cồng chiêng là phương tiện để con người giao tiếp với thế lực siêu nhiên. Với người Tây Nguyên, mỗi một chiếc cồng, chiếc chiêng đều gắn với một vị thần. Các vị thần có đời sống riêng tư và có sức mạnh của quyền năng siêu phàm. Những vị thần linh này có thể mang đến niềm hạnh phúc, sự thịnh vượng mà cũng có thể đưa đến những sự bất hạnh cho cả buôn làng.

Ở Tây Nguyên cồng chiêng vừa là "tiếng nói" của con người, vừa là tiếng nói của thần linh. Trong đời sống thực tại, cồng chiêng hiện diện trong cảc nghi thức vòng đời hoặc trong những sự kiện quan trọng của cộng đồng. Tiếng chiêng trong lễ thổi tai để chúc mừng đứa bé được chính thức làm thành viên mới của cộng đồng; tiếng chiêng trong lễ cưới để chúc mừng đôi bạn trẻ được sống bên nhau, được hạnh phúc và luôn nhớ về truyền thống dân tộc. Tiếng chiêng trong lễ chúc sức khỏe chúc người già luôn có được sức khỏe dồi dào, sống lâu với con cháu. Tiếng chiêng trong lễ tang nói lời tiễn biệt với thành viên vừa qua đời. Tiếng chiêng trong lễ bỏ mả để dứt bỏ một hồn ma khỏi cộng đồng, mong cho hồn ma sớm vào cuộc tái sinh. Tiếng chiêng trong chiến trận cổ vũ những chiến binh chống lại quân thù, chống lại thú dữ đến phá hoại buôn làng. Tiếng chiêng trong lễ hội ăn mừng biểu hiện niềm vui khi được mùa, niềm hân hoan khi chiến thắng kẻ thù. Cũng có khi tiếng chiêng biểu hiện nỗi lo lắng của cộng đồng khi gặp rủi ro, tai họa như: thiên tai, mất mùa, dịch bệnh...

Hiện nay, cồng chiêng đã được công nhận giá trị trên cả hai bình diện: nhân học và âm nhac học. Nghiên cứu tương quan cao độ các âm, phương pháp hòa tấu bồi âm, kích âm, nghệ thuật diễn tấu…, các nhà nghiên cứu đã "khẳng định sự phong phú, độc đáo và đa dạng từ toàn bộ đến từng phần của nghệ thuật cồng chiêng Tây Nguyên. Từ chủng loại, phương pháp kích âm, biên chế và thang âm cho đến hệ thống bài bản và nghệ thuật diễn tấu, chúng ta đều bắt gặp những gì của một dải nghệ thuật đa diện: từ đơn giản đến phức tạp, từ ít đến nhiều, từ đơn tuyến đến đa tuyến… Trong đó, chúng ta sẽ thấy cả những lớp cắt lịch sử của tiến trình phát triển âm nhạc"[12].

H 32: Đội Cồng chiêng của đồng bào Chơ ro, Đồng Nai
Nguồn: Tác giả

Cồng chiêng có mặt trên khắp các vùng núi Tây Bắc, Trường Sơn. Người Tây Nguyên, không chế tác nhạc cụ này mà từ người Kinh (thường là ở vùng Quảng Nam cũ) rồi về "nắn" lại âm thanh theo cách riêng. Ngay cả "chiêng Lào" mà người Tây Nguyên đang dùng cũng không phải được chế tác từ Lào mà do qua trao đổi hàng hoá hoặc mua bán với người Việt. Điều này cho thấy cồng chiêng Tây Nguyên có mối quan hệ rất gần gũi với cồng chiêng Mường - Việt.

Do những giá trị sáng tạo có tầm cỡ nhân loại, ngày 15 tháng 11 năm 2005, Cồng chiêng Tây Nguyên được UNESCO công nhận là kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể. Một không gian văn hóa Cồng Chiêng Tây Nguyên được xác lập trải dài trên 5 tỉnh cũ: Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Đắc Nông và Lâm Đồng. Chủ thể của không gian văn hóa này là các tộc người gắn bó với núi rừng Tây Nguyên như: Ê đê, Ba Na, Stiêng, Mơ Nông, Mạ, Lạch...

Các thành tố cấu thành không gian văn hóa Cồng Chiêng Tây Nguyên gồm có: cồng chiêng, các bản nhạc tấu bằng cồng chiêng, nghệ nhân sử dụng cồng chiêng, các lễ hội có biểu diễn cồng chiêng (Lễ mừng lúa mới, Lễ cúng Bến nước...), không gian tổ chức lễ hội mang đặc trưng Tây Nguyên (nhà dài, nhà rông, nhà gươl, nhà mồ, bến nước, các khu rừng cạnh các buôn làng Tây Nguyên...).

[12] "Di sản văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên". http://www.cinet.gov.vn/chuyendevh/congchieng/taynguyen.htm

Hiện nay, lễ hội cồng chiêng được tổ chức hàng năm với sự tham gia đông đảo của các dàn cồng chiêng khắp vùng Trường Sơn – Tây Nguyên nhằm tôn vinh giá trị văn hoá dân tộc và để quảng bá du lịch.

+ Diễn xướng dân gian cấp 2: Diễn xướng cấp 2 là những hình thức diễn xướng được tổ chức bài bản, thứ lớp. Đó là những hình thức thể thể hiện cảm xúc, tình cảm trong một không gian được tổ chức lại theo cách tái hiện không gian thực hoặc sân khấu hoá. Theo cách hiểu này, các thể loại sân khấu dân gian được xếp vào hình thức diễn xướng cấp 2.

- *Sân khấu Chèo:* Là một loại hình nghệ thuật sân khấu dân gian Việt Nam phát sinh và phát triển ở đồng bằng Bắc Bộ, Chèo có nguồn gốc từ múa hát dân gian. Hát chèo dần dần được phổ biến rộng rãi, được dân chúng ưa thích và trở thành lối hát bình dân.

Hát Chèo gồm 3 cách hát chính: nói lối, nói sử, nói lửng. Những đoạn đối thoại sử dụng lời lẽ như trong sinh hoạt thường ngày nhưng ý tứ rất sâu sắc.

Đây là loại hình nghệ thuật tổng hợp nhiều yếu tố nghệ thuật dân gian: dân ca, dân vũ và các loại hình nghệ thuật khác ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Nó là hình thức kể chuyện bằng sân khấu, lấy sân khấu và diễn viên làm phương tiện giao lưu với công chúng, và có thể được biểu diễn ngẫu hứng.

Loại hình sân khấu này phát triển cao, giàu tính dân tộc. Nếu sân khấu truyền thống Trung Quốc có đại diện tiêu biểu là Kinh kịch (nguồn gốc từ Bắc Kinh) và sân khấu Nhật Bản có đại diện tiêu biểu là Kịch Nô thì đại diện tiêu biểu nhất của sân khấu truyền thống Việt Nam là Chèo.

Nội dung Chèo phản ánh nhiều khía cạnh của cuộc sống, đề tài có ý nghĩa luân lý. Các tích trò chủ yếu lấy từ truyện cổ tích, truyện Nôm; ca vũ nhạc từ dân ca dân vũ; lời thơ chủ yếu là thơ dân gian. Từ những truyện cổ tích, truyện Nôm, nội dung Chèo được nâng lên một mức cao bằng nghệ thuật sân khấu, mang giá trị hiện thực và tư tưởng sâu sắc. Trong Chèo, cái thiện luôn thắng cái ác. Các nhân vật là sĩ tử tốt bụng, hiền lành thì được đỗ đạt, làm quan; những người vợ tiết nghĩa dù gặp bao trắc trở, gian nan cuối cùng rồi cũng được sống hạnh phúc bên người chồng của mình.

Nội dung Chèo giàu chất "trữ tình", thể hiện những xúc cảm và tình cảm cá nhân của con người, phản ánh mối quan tâm chung của nhân loại: tình yêu, tình bạn, tình thương. Đạo lý nhân dân, nổi bật là tinh thần nhân đạo được thể hiện sâu sắc trong các vở Chèo.

Nhân vật trong Chèo thường mang tính ước lệ, chuẩn hóa và rập khuôn. Tính cách của các nhân vật trong Chèo thường không thay đổi khi được thể hiện trong cùng một vai diễn. Tuy nhiên, qua thời gian, một số nhân vật như Thị Kính, Thị Mầu, Thiệt Thê, Súy Vân đã thoát khỏi tính ước lệ đó và trở thành những nhân vật có cá tính. Những nhân vật phụ đa số không có tên riêng do lặp lại ở các vở khác hoặc vai diễn thay đổi. Có thể gọi họ là thầy đồ, phú ông, thừa tướng, thư sinh, hề v.v...

Diễn viên đóng Chèo nói chung là những người không chuyên, tập hợp nhau trong những tổ chức văn nghệ dân gian gọi là phường Chèo hay phường trò. Các vai diễn như: Quan Âm Thị Kính, Hương câm, Thầy mù, Đồ điếc…tái hiện những cảnh đời trớ trêu, nực cười, nhằm đả kích những thói hư, tật xấu trong xã hội.. "Hề" trong Chèo là một hình tương nghệ thuật độc đáo, có tính chiến đấu cao. Dũng cảm, trung thực, thông minh, sắc sảo, lém lỉnh, trọng nghĩa, trọng tình… là những thuộc tính làm nên giá trị của hề Chèo. Vai hề được phép chế nhạo thoải mái các nhân vật đại diện cho nhiều tầng lớp người trong xã hội. Những thói hư tật xấu của xã hội phong kiến (kể cả vua quan, những người

có quyền, có của trong làng xã) đều được đưa lên sân khấu Chèo. Hề Chèo có hai loại chính: hề áo dài và hề áo ngắn.

Sân khấu Chèo dân gian đơn giản, thường là những chiếc chiếu rộng trải lên sân đình; từ đây phát khởi những danh từ như "chèo sân đình", "chiếu chèo". Nghệ thuật Chèo tập trung vào các yếu tố chính như: kịch tính, tự sự, phương pháp biểu hiện tính cách nhân vật, tính chất ước lệ và cách điệu.

Ngôn ngữ Chèo dùng nhiều câu ca dao theo thể lục bát nhưng phóng khoáng về câu chữ, cũng có những đoạn sử dụng những câu thơ chữ Hán có điển cố. Sân khấu Chèo không trình diễn theo cấu trúc cố định (như trong sân khấu Châu Âu) mà các nghệ sĩ có thể tự ứng diễn. Do vậy, vở Chèo kéo dài hay cắt ngắn tuỳ thuộc vào cảm hứng của người nghệ sĩ hoặc theo đòi hỏi của khán giả. Trong quá trình diễn, nghệ sĩ Chèo không nhất thiết tuân thủ kịch bản mà được phép tự do *bẻ làn, nắn điệu* để thể hiện cảm xúc của nhân vật. Theo ước tính hiện nay, số làn điệu Chèo là khoảng trên 200.

Chèo sử dụng tối thiểu là hai loại nhạc cụ dây là đàn nhị, đàn nguyệt; có khi thêm cả sáo. Ngoài ra, các nhạc công còn sử dụng thêm chũm choẹ, trống. Bộ gõ nếu đầy đủ thì có trống cái, trống con, trống cơm, thanh la, mõ. Trống con dùng để giữ nhịp cho hát, cho múa và đệm cho câu hát. Người bình dân có câu: "phi trống bất thành Chèo" phản ánh tầm quan trọng của chiếc trống trong đêm diễn Chèo.

Chèo hiện đại có sử dụng thêm các nhạc cụ khác để làm phong phú thêm phần đệm như: đàn nguyệt, đàn thập lục, đàn tam thập lục, ống tiêu v.v..

- *Sân khấu Tuồng Đồ:* Hát tuồng còn có tên gọi khác là Hát Bộ hay Hát Bội, là lối hát có kèm theo động tác múa, đi lại trên sân khấu. Đặc điểm nổi bật của hát tuồng là tính ước lệ, tượng trưng.

Lúc đầu, tuồng gắn liền với sinh hoạt của quan lại ở chốn cung đình. Nội dung các vở tuồng cung đình Việt Nam lấy từ sử sách Trung Quốc. Cách hoá trang, bày trí phông cảnh, động tác múa, cách nói lối, cách hát cũng đều chịu ảnh hưởng của lối diễn Trung Hoa. Loại tuồng này được gọi là Tuồng Pho hay Tuồng Thầy. Tuy có nhiều ý kiến khác nhau về nguồn gốc của thể loại tuồng nhưng điều dễ nhận thấy là hát tuồng trong cung đình phong kiến Việt Nam chịu ảnh hưởng thể loại hát kịch của sân khấu Trung Hoa.

Về sau tuồng được phổ biến rộng rãi, các điệu hát Việt, những câu nói lối bằng văn xuôi theo phong cách Việt Nam được đưa thêm vào. Đề tài của các vở tuồng diễn ở làng xã lấy từ truyện dân gian hoặc từ đời sống thực tế ở nông thôn. Xu hướng này khiến tuồng gần gũi với chèo và trở thành quen thuộc với người bình dân. Từ đây hình thành một loại tuồng mới, dân gian gọi là Tuồng Đồ.

Cũng như Chèo, Tuồng Đồ là loại hình nghệ thuật có tác dụng giáo dục về đạo đức và luân lý.

- *Sân khấu múa rối:* Rối Nước là loại hình sân khấu thoát thai từ đời sống nông nghiệp. Chủ thể sáng tạo ra nó là những người nông dân sống gần gũi với ao, hồ, đồng ruộng. Theo các nhà nghiên cứu thì nó xuất hiện từ đời Lý, vào khoảng thế kỷ XI, đầu thế kỷ XII.

Nghệ thuật Rối Nước có những đặc điểm khác với múa rối thông thường. Sân khấu Rối Nước thường nằm gọn trong phạm vi một cái ao. Bờ ao là chỗ dành cho khán giả. Giữa ao là một ngôi nhà có kiến trúc theo kiểu ngôi đình thu nhỏ gồm 2 tầng gọi là Thủy Đình. Tầng trên dành để thờ tổ, tầng dưới có mành che chắn dành cho những người thực hiện kỹ thuật điều khiển các con rối, gọi là buồng trò. Các phương tiện kỹ thuật được giấu ở dưới nước; xung quanh Thuỷ Đình trang trí cờ, quạt, voi, lọng, cổng làm bằng hàng mã... Mặt ao chính là sàn diễn, trên "sàn diễn" này là những con rối (được làm bằng gỗ) hoạt động nhờ sự điều khiển của những người đứng ở phía buồng trò thông qua

hệ thống sào, dây... Biểu diễn Rối Nước không thể thiếu những tiếng trống, tiếng pháo tay phụ trợ.

Chàng Tễu là hình tượng nghệ thuật đặc sắc của rối nước.

Sân khấu rối nước có thể thể hiện tất cả các đề tài của cuộc sống nhưng dễ gây ấn tượng nhất là đề tài có bối cảnh sông nước. Trong kho tàng múa Rối Nước của Việt Nam có hơn 30 tiết mục cổ truyền và hàng trăm tiết mục rối hiện đại có nội dung kể về những sự tích dân gian và cuộc sống hàng ngày của người dân Việt ở châu thổ sông Hồng (phường rối xã Nguyên Xá, huyện Đông Hưng, Thái Bình (Hưng yên) có các tiết mục: Bật cờ, Múa tiên, Đánh cáo, Đu dây, Cày-bừa-cuốc, Sĩ-nông-công-thương, Tứ dân, Đánh cá, Múa sư tử, Múa leo dây, Đánh kiếm, Quan Âm Thị Kính, Đinh Tiên Hoàng…; phường rối Chàng Sơn, xã Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Tây (Hà Nội) có các tiết mục: Kéo quân, Thi ngựa, Phi ngựa chém chuối, Chăn vịt, Câu ếch, Leo cột, Đánh đu, Cày-bừa-cấy, Xay lúa, Giã gạo, Leo thang, Chăn trâu thả diều, Rồng phun nước…)

Múa Rối Nước thường được biểu diễn trong dịp Tết cổ truyền hoặc trong các dịp lễ hội của người Việt.

Bảng 11: Xếp loại các hình thức diễn xướng trong tương quan giữa dân gian và bác học

Thể loại / Bộ phận	Hò, vè	Hát	Ca	Ngâm
Dân gian	**Hò vè truyền thống**	**Dân ca (Lượn, Quan họ, Ví dặm, …) Trống quân Hát cửa đình Hát Chèo Hát Tuồng đồ**	**Ca kể Khàn Ca Bài chòi**	**ϕ**
Dân gian + Bác học	**ϕ**	**ϕ**	**Ca Trù Ca Huế Ca vọng cổ**	**Sa Mạc Huế Tao Đàn**
Bác học	**ϕ**	**Hát Tuồng Pho Hát Cung đình**	**Ca Thài (Nhã Nhạc)**	**ϕ**

5.2.2.3. Võ thuật – một loại hình nghệ thuật múa độc đáo

Trong bảng xếp loại các loại hình thuật do các nhà nghiên cứu mỹ học phương Tây xây dựng không có võ thuật. Đây là điều hiển nhiên vì nghệ thuật chiến đấu của người phương Tây khác với nghệ thuật chiến đấu của người phương Đông. Mặt khác, nghệ thuật chiến đấu của mỗi nước cũng khác nhau. Nghệ thuật chiến đấu của người Việt Nam luôn gắn bó với sự nghiệp dựng và giữ nước. Văn hoá võ luôn hoà quyện trong văn hoá dân tộc, Ngoài những bài bản chiến đấu "bí truyền" cực kỳ lợi hại, võ thuật cổ truyền dân tộc chứa đựng những "di sản sống" vô giá. Đó là những bài quyền mô phỏng thần thái của các linh vật – là những biểu trưng văn hoá truyền thống như: quy, xà, long, hổ, hạc. Đó là những tác phẩm nghệ thuật có tính cách điệu rất cao và tiềm tàng những cơ tầng văn hoá tinh thần người Việt Nam. Vì vậy, cần tổ chức nghiên cứu kỹ và đưa võ thuật trở thành một loại hình nghệ thuật trong hệ thống loại hình nghệ thuật Việt Nam.

Quá trình hình thành và phát triển của nền võ thuật Việt Nam diễn ra theo trình tự nhiên của lịch sử dân tộc. Thoạt đầu, để tự vệ người lao động phải quan sát thú dữ để đối

phó có hiệu quả. Từ đó, các tư thế đánh cọp, chống trả và diệt cá sấu, trừ trăn… được hình thành và lưu truyền trong dân gian.

Trong các dịp hội hè ở làng xã, người ta thường tái hiện những cảnh chiến đấu giữa con người với thú dữ. Dần về sau, người ta tổ chức những cuộc thi đấu giữa các võ sĩ nhằm mục đích rèn luyện sức khoẻ và học tập lẫn nhau để đạt hiệu quả cao khi chiến đấu nói chung. Vì vậy, võ thuật trong dân gian thường là võ vật. Võ vật là sự tập hợp các tư thế có thể nhanh chóng quật ngã đối phương. Võ vật là hình thức chiến đấu nhưng cũng là cách rèn luyện sức mạnh, sự dẻo dai, trí thông minh, sự quyết đoán… Do yêu cầu này, võ vật chú trọng rèn luyện cả thể lực lẫn trí lực cho người học. Trong các làng xã thường có các hội Vật. Do những lý do khác nhau, các hội Vật luôn giữ kín bí quyết và chỉ truyền lại các đòn thế "bí hiểm" cho các thành viên trong hội.

Càng về sau, võ thuật dân gian tiếp thu, dung hợp nhiều dòng võ ngoại nhập, trong đó chủ yếu là những yếu tố đặc sắc của võ thuật các nước phương Đông. Các võ phái lớn của Trung Hoa du nhập vào Việt Nam như: Thiếu Lâm, Nga My, Võ Đang, Bạch Đương… qua quá trình lưu truyền đã được **Việt Nam hoá và biến đổi sắc diện**. Các võ sư Việt Nam một mặt trung thành với bản sắc môn phái (qua việc bảo lưu danh pháp), mặt khác cố gắng vận dụng sở học và tài năng của mình phục vụ cho thực tế cuộc sống chiến đấu, lao động sản xuất của dân tộc (qua việc đề ra mục đích, tôn chỉ của môn phái…). Quá trình cải biến và sáng tạo mới về thiệu thảo, binh khí dần dần làm cho các võ phái du nhập từ Trung Hoa có một sắc diện khác với ban đầu, trở thành tài sản văn hoá dân tộc.

Nhìn chung, cấu trúc võ thuật cổ truyền Việt Nam có tính hệ thống, thống nhất về mặt lý luận. Các môn phái chân truyền đều có bảo lưu cấu trúc môn phái như một thực thể nghệ thuật gồm: cơ sở triết học, lịch sử võ học, lịch sử môn phái, nội dung truyền dạy, tôn chỉ mục đích...

Về mặt triết học, võ thuật cổ truyền Việt Nam dựa trên nền tảng triết lý Âm Dương Ngũ Hành.

Bảng 12:

Ngũ Hành / Tiêu chí	THUỶ	MỘC	HOẢ	THỔ	KIM
Cấp học	Khai tâm	Căn bản	Giang hồ	Truyền môn	Trấn môn
Võ phục	Đen	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng
Thiệu thảo	Quy quyền	Long quyền	Hạc quyền	Hầu quyền	Hổ quyền
Thế đánh	Ngoằn ngoèo	Dài	Nhảy nhót	Vuông vắn	Cuộn tròn
Luyện tập	Xương	Gân	Huyết	Thịt	Khí

Ở vào một vị thế địa lý, lịch sử, xã hội đặc biệt, không chỉ mỗi cá nhân người Việt phải biết tự vệ mà cả dân tộc Việt Nam phải luôn sẵn sàng tự vệ. Vì thế, võ dân tộc luôn gắn liền với sự nghiệp giữ nước. Các tướng tài lừng danh trong những cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại như: Lý Thường Kiệt, Phạm Ngũ Lão, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Huệ... là những người rất giỏi võ. Không ít những người trong số đó trưởng thành từ những lò võ dân gian. Điều này cho thấy, võ cổ truyền dân tộc là sự kết hợp giữa võ vật

và võ trận (võ dân gian và võ kinh). Ngày nay, trong những lễ hội lịch sử thường không thể thiếu vắng những tiết mục biểu diễn võ thuật tái hiện cuộc sống lao động, chiến đấu của cha ông từ nghìn xưa. Có thể nói, quá trình hình thành và phát triển của võ thuật dân tộc luôn gắn với quá trình đấu tranh của dân tộc; vì vậy, ***nghệ thuật chiến đấu truyền thống Việt Nam luôn gắn với nghệ thuật giữ nước***. Đó cũng là nét đặc sắc của nền võ học Việt Nam.

H 35: Võ cổ truyền dân tộc
Nguồn: Tác giả

Cho đến nay, dân chúng vẫn là người giữ vai trò chính trong việc bảo lưu, truyền dạy võ thuật cổ truyền. Các bài quyền như: long quyền, xà quyền, hổ quyền, hạc quyền, hầu quyền, báo quyền… ít được sử dụng trong võ trận nhưng lại xuất hiện nhiều trong những lễ hội dân gian. Các bài múa quyền là sự tổng hợp nhiều yếu tố văn hoá. Với mong muốn làm sao cho con người có được sức mạnh, sự dẻo dai, sự khéo léo, các bậc tiền nhân đã xây dựng hệ thống bài bản giúp võ sinh rèn luyện thể chất, tinh thần, ý chí có thể sánh với các loài vật tinh khôn sống trong môi trường tự nhiên đầy bất trắc và cạnh tranh sinh tồn khốc liệt. Qua những động tác cách điệu trong các bài quyền, tính cách của một số loài linh vật (long, lân, quy, phụng) được tái hiện một cách sinh động. Hệ thống bài quyền có sử dụng binh khí phản ánh tinh thần đấu tranh của nhân dân ta trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Các tư thế trong những bài quyền có sử dụng binh khí cũng mang tính cách điệu và ẩn chứa những giá trị tinh thần cao siêu đằng sau các lời thiệu. Nói chiung, các chiêu thức trong những bài quyền vừa có tính áp dụng vừa có tính biểu trưng cao. Vì vậy, các bài quyền không chỉ có giá trị chiến đấu mà còn có giá trị nghệ thuật.

Võ dân gian nói riêng và võ thuật cổ truyền Việt Nam nói chung không sa đà vào xu hướng nghệ thuật thuần tuý mà nhằm hướng tới cuộc sống, hướng tới sự hòa hợp với tự nhiên (sống có đạo) và giữ gìn lẽ phải tự nhiên của cuộc sống (giữ đạo). Thiên hướng này đã hình thành nét đẹp truyền thống trong võ học Việt Nam là trọng nghĩa khinh tài. Các thầy võ có xu hướng mượn "**võ**" để rèn "**tâm**". Việc phong cấp, truyền ngôi chưởng môn hoàn toàn căn cứ vào Tâm - Đức chứ không chỉ đơn thuần dựa vào tài năng nghệ thuật. Võ học Việt Nam cũng như võ học phương Đông luôn đi song song với đạo học.

Võ sinh học võ để giữ gìn môn phái, cũng có nghĩa là giữ đạo. Với bản chất như vậy, võ học Việt Nam là thứ nghệ thuật hướng đến chân - thiện - mỹ, là nghệ thuật để sống tốt, sống đẹp và sống cao thượng.

Với tư cách là một bộ phận của văn hoá dân tộc, võ dân gian đã góp phần hình thành bản lĩnh của dân tộc trong quá trình dựng và giữ nước; làm cho sắc diện văn hoá Việt Nam thêm sinh động, phong phú.

5.2.3. Tái hiện hiện thực bằng ngôn từ

So với loại hình nghệ thuật tạo hình dân gian, nghệ thuật ngôn từ có một quá trình phát triển liên tục và bền bỉ hơn rất nhiều. Những sản phẩm truyền miệng có vần điệu và không có vần điệu được gọi chung là thơ văn dân gian. Suốt thời kỳ Bắc thuộc, khi nghệ thuật tạo hình hầu như hoàn toàn bị khống chế thì văn chương truyền miệng trở thành công cụ chủ yếu được dùng để bảo lưu và chuyển giao văn hoá dân tộc. Thơ văn dân gian đạt được những thành tựu rực rỡ về nội dung và hình thức một phần là do đã gắn bó chặt chẽ với đời sống nhân dân ngay cả trong những giai đoạn khó khăn nhất của lịch sử dân tộc.

Về hình thức, hiện nay, tồn tại hai cách phân loại thơ văn dân gian: một cách phân loại dựa vào hình thức cấu tạo và một cách phân loại dựa vào đặc điểm phản ánh.

- Cách phân loại thơ văn dân gian theo hình thức cấu tạo:

• <u>*Văn vần*</u>

Thơ 4 tiếng hoặc 5 tiếng: mỗi câu 4 tiếng hoặc 5 tiếng

Thơ Lục bát: câu 6 tiếng, câu 8 tiếng liên tục

Thơ Song thất lục bát: hai câu 7 tiếng đến câu 6 tiếng rồi câu 8 tiếng.

Trường ca: số câu đến hàng trăm hoặc hàng ngàn.

• <u>*Văn xuôi*</u>

Truyện kể: có cốt truyện đầu cuối.

Văn cúng bái: bài văn khấn vái trước khi cúng.

- Cách phân loại thơ văn dân gian theo đặc điểm phản ánh:

• <u>*Thành ngữ, tục ngữ, ca dao*</u>

Thành ngữ: "Đoạn, câu, cụm từ có sẵn, tương đối cố định, bền vững, không nhằm diễn trọn một ý, một nhận xét như tục ngữ, mà nhằm thể hiện một quan niệm dưới một hình thức sinh động" (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi 1992: 200).

Ví dụ: *mẹ tròn con vuông, nước đổ đầu vịt, đàn gẩy tai trâu…*

Tục ngữ: "Một thể loại văn học dân gian mà chức năng chủ yếu là đúc kết kinh nghiệm, tri thức dưới hình thức những câu nói ngắn gọn súc tích, giàu vần điệu, hình ảnh, dễ nhớ, dễ truyền" (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi 1992: 258).

Ví dụ: *Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau. Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm. Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng. Đèn nhà ai nhà nấy rạng…*

Ca dao: "Ca dao còn gọi là phong dao. Thuật ngữ ca dao được dùng với nhiều nghĩa rộng hẹp khác nhau. Theo nghĩa gốc thì ca là bài hát có khúc điệu, dao là bài hát không có khúc điệu. Ca dao là danh từ ghép chỉ chung toàn bộ những bài hát lưu hành phổ biến trong dân gian có hoặc không có khúc điệu. Trong trường hợp này ca dao đồng nghĩa với dân ca… Từ một thế kỷ nay, các nhà nghiên cứu văn học dân gian Việt Nam đã dùng danh từ ca dao để chỉ riêng thành phần nghệ thuật ngôn từ (phần lời thơ) của dân ca." (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi 1992: 22).

Ví dụ: - *Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa….*

- *Đường vô xứ Nghệ quanh quanh…*
- *Gió đưa cành trúc la đà…*

• *Ngạn ngữ, cách ngôn, châm ngôn*

Ngạn ngữ: "Ngạn có nghĩa là lời nói của người xưa. Ngạn ngữ là những câu nói của người xưa truyền lại bao gồm cả những câu tục ngữ của nhân dân và những câu nói có giá trị, lời đẹp ý hay của các danh nhân, các nhà hiền triết được nhân dân truyền tụng" (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi 1992: 137).

Ví dụ: - *Chết trong hơn sống đục, người ta là hoa đất,*

Cách ngôn: "Loại câu nói ngắn gọn, súc tích có ý nghĩa giáo dục đạo đức, tư tưởng, được nhiều người coi là chuẩn mực, khuôn thước để làm theo và vươn tới. Cách ngôn có thể được rút ra từ trong kho tàng tục ngữ của nhân dân hoặc từ những trước tác, những lời nói của các lãnh tụ, các học giả, các nhà văn hóa lớn" (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi 1992: 136).

Ví dụ: *Ở hiền gặp lành, Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Đói cho sạch, rách cho thơm, Con hơn cha nhà có phúc, Chim có tổ, người có tông, Có công mài sắt, có ngày nên kim…*

Châm ngôn: "Lời nói để răn đời, ngăn ngừa sai trái, có tác dụng hướng dẫn về tư tưởng, đạo đức, cách sống" (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi 1992: 37).

Ví dụ: *tham thì thâm, học thì phải hành (học nhi tập chi), kiến tha lâu đầy tổ, mưa lâu thấm đất, im lặng là vàng…*

• *Truyện cổ tích, sử thi*

Truyện cổ tích: "Một loại truyện dân gian gian nẩy sinh từ xã hội nguyên thủy nhưng chủ yếu phát triển trong xã hội có giai cấp với chức năng chủ yếu là phản ánh và lý giải những vấn đề xã hội, những số phận khác nhau của con người trong cuộc sống muôn màu muôn vẻ khi đã có chế độ tư hữu tài sản, có gia đình riêng, có mâu thuẫn gia cấp và đấu tranh xã hội quyết liệt" (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi 1992: 250).

Ví dụ: *Tấm Cám, Sọ Dừa, Thạch Sanh, Trương Chi, Cây nêu…*

Sử thi: " Sử thi còn gọi là anh hùng ca. Thể loại tự sự dài (thường là thơ) xuất hiện rất sớm trong lịch sử của các dân tộc nhằm ngợi ca những sự nghiệp anh hùng có tính toàn dân và có ý nghĩa trọng đại đối với dân tộc trong buổi bình minh của lịch sử" (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi 1992: 192).

Ví dụ: *Đăm San, Xinh Nhã* (dân tộc Ê đê), *Đăm noi* (dân tộc Ba na)

• *Truyện cười dân gian, truyện ngụ ngôn*

Truyện cười: "Truyện cười dân gian là một thể loại truyện dân gian chứa đựng cái hài, dùng tiếng cười làm phương tiện chủ yếu để thực hiện chức năng phê phán, châm biếm, đả kích cái xấu và mua vui giải trí" (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi 1992: 251).Ví dụ: *Quan huyện thanh liêm, Lợn cưới áo mới, Cháy, Thừa một con...*

Truyện ngụ ngôn: Truyện ngụ ngôn là một thể loại truyện dân gian "thường dùng các loài vật, đồ vật để gián tiếp nói chuyện loài người, nêu lên những bài học luân lý hoặc triết lý dưới một hình thức kín đáo (Ví dụ các truyện *Thầy bói xem voi, Mèo lại hoàn mèo v.v..*) (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi 1992: 150).

Nội dung thơ văn dân gian gồm hai mảng: mảng phản ánh, tái hiện thiên nhiên và mảng phản ánh, tái hiện đời sống xã hội.

• Mảng phản ánh và tái hiện thiên nhiên với những đề tài phổ biến như:

- Đề tài quan sát các hiện tượng tự nhiên (trạng thái bầu trời, trăng, sao, sắc mây…) để đoán biết thời tiết
- Đề tài miêu tả cảnh sắc thiên nhiên của quê hương đất nước. Các hình tượng nghệ thuật trong các tác phẩm dân gian đã phản ánh vẻ đẹp tự nhiên các vùng miền trên đất nước Việt Nam.

- Đề tài ứng xử với tự nhiên phản ánh thái độ tôn trọng tự nhiên, dung hợp với tự nhiên, cả tinh thần dũng cảm, kiên cường chống chọi sự tấn công của tự nhiên.

• Mảng phản ánh và tái hiện đời sống xã hội bao gồm nhiều đề tài, nổi bật là các đề tài sau:

- Đề tài lao động sản xuất phản ánh cuộc sống mưu sinh của người bình dân. Quá trình lao động sản xuất được tái hiện sinh động qua các hình tượng nghệ thuật, trong đó người lao động là nhân vật trung tâm. Những kinh nghiệm trong lao động sản xuất được đúc kết ngắn gọn để dễ lưu truyền.

- Đề tài ứng xử xã hội phản ánh những mối quan hệ trong đời sống xã hội, những kinh nghiệm trong đối nhân xử thế, kinh nghiệm trong đấu tranh chống lại cái ác, cái xấu. Ý thức xây dựng cuộc sống tốt đẹp, hạnh phúc của người bình dân thể hiện rõ trong mảng đề tài này.

- Đề tài tình yêu thiên nhiên, đất nước, cuộc sống, con người, muôn vật phản ánh tâm lý tình cảm của người bình dân. Các tác phẩm thể hiện được tính cách, phẩm chất của người Việt Nam (bình dị, trong sáng, yêu đời, yêu người, yêu cảnh vật…)

Nhìn chung, thơ văn dân gian phản ánh trung thực, sinh động thiên nhiên Việt Nam cũng như cuộc sống của người bình dân Việt Nam trên nhiều bình diện như: hoạt động mưu sinh, quan hệ và ứng xử với tự nhiên và xã hội, tâm lý tình cảm của cá nhân và của cộng đồng…

Văn hoá tái hiện phản ánh tư duy sáng tạo nghệ thuật của các nghệ sỹ. Nghệ sỹ sống trong thời đại nào sẽ thể hiện tư duy nghệ thuật của thời đại ấy. Các nghệ nhân thời nguyên thuỷ đã sáng tạo ra những tác phẩm liên quan đến cuộc sống trong hang động cùng với những cảnh săn bắt thú hoang dã. Các nghệ nhân thời phong kiến đã sáng tạo ra những tác phẩm liên quan đến cuộc sống trồng trọt và chăn nuôi cùng với những cảnh sắc nông thôn hay thảo nguyên hoang dại…

Nhìn tổng thể, văn hoá tái hiện Việt Nam vừa mang yếu tố dân tộc đậm nét vừa thể hiện sự dung hợp tài tình giữa văn hoá sáng tạo nghệ thuật truyền thống và văn hoá sáng tạo nghệ thuật thế giới.

Tóm tắt văn hoá tái hiện của người bình dân Việt Nam

- ***Có sự hiện diện nhiều kiểu tư duy sáng tạo nghệ thuật nhưng ít định hình rõ về trường phái. Triết lý nghệ thuật lấy tư duy Âm Dương làm nền tảng, hướng đến sự cân bằng, hài hoà.***
- ***Có sự hiện diện gần như đầy đủ sáu loại hình nghệ thuật truyền thống của nhân loại. Nhiều thể loại nghệ thuật truyền thống thể hiện rõ tính đặc thù của nghệ thuật dân tộc.***
- ***Có tính tổng hợp về chất liệu, vật liệu, phương thức thể hiện.***
- ***Xu hướng dùng thủ pháp tả thực nhiều hơn các thủ pháp khác khiến cho nội dung tác phẩm giàu tính hiện thực.***
- ***Dung hợp và sáng tạo trong quá trình tiếp xúc, tiếp biến nghệ thuật ngoại nhập.***

*

* *

CHƯƠNG 6
GIÁ TRỊ CỦA VĂN HOÁ DÂN GIAN VIỆT NAM

6.1. Khái niệm giá trị

Khái niệm giá trị được dùng trong nhiều lĩnh vực. Ở mỗi lĩnh vực, nội hàm của khái niệm giá trị cũng khác nhau. Trong lĩnh vực văn hoá, khi đặt trong các mối quan hệ cụ thể, khái niệm giá trị cũng được hiểu theo những hướng khác nhau. Thí dụ: giá trị và vô giá, giá trị và phi giá trị; giá trị và giá trị thực, giá trị và giá trị ảo; giá trị và giá trị vĩnh cửu, …

Ở phương Tây, thuật ngữ giá trị (value) theo cách hiểu chung nhất, bao gồm các nét nghĩa sau:

- là thuộc tính hoặc tập hợp các thuộc tính của một đối tượng.
- được đánh giá ở vào mức độ tốt (hoặc trên tốt) và hữu ích.
- được nhận diện thông qua những biểu hiện của các thuộc tính.

Nhận diện giá trị vốn là vấn để phức tạp. Trong thực tế chúng ta thường gặp khó khăn khi tìm kiếm những tiêu chí để nhận diện giá trị. Chỉ rêng ở lĩnh vực kinh tế, để phân biệt giữa giá trị và giá trị sử dụng, các nhà lý luận phải dựa trên một quan điểm triết học cụ thể gắn với đối tượng cụ thể mới giúp người đọc hiểu về các khái niệm này.

Mặt khác, giá trị không chỉ được nhận diện thông qua những biểu hiện của các thuộc tính mà còn phụ thuộc vào quá trình nhận diện đối tượng. Quá trình này liên quan đến các các yếu tố sau:

- đối tượng nhận diện
- thời điểm nhận diện
- không gian nhận diện
- quan điểm của người nhận diện

Vì vậy, nhận diện giá trị của một đối tượng phải đặt nó trong tất cả những mối quan hệ thực tại; cả về nguồn gốc và quá trình phát triển của nó. Nhận diện giá trị văn hoá dân gian không nằm ngoài nguyên tắc đó.

6.2. Giá trị văn hoá dân gian từ góc độ nội quan

6.2.1. Văn hoá dân gian lưu giữ hệ giá trị và hệ thống biểu tượng văn hoá dân tộc:

+ Hệ giá trị bao gồm tổng thể các thuộc tính hữu ích được nhận diện trên những bình diện khác nhau của một chủ thể văn hoá. Những thuộc tính này phản ánh trung thực đời sống tinh thần và vật chất của một tộc người. Hệ giá trị của người bình dân Việt Nam trước hết là những giá trị tinh thần được hình thành từ trong đời sống làng xã. Những giá trị tinh thần này đã un đúc nên truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Đó là lòng yêu quê hương đất nước, tinh thần độc lập tự chủ. Tinh thần dân tộc dẫn đến ý thức làm chủ vận mệnh quốc gia dân tộc và ý thức Việt hoá các hiện tượng văn hoá ngoại nhập; kiên quyết không để mất bản sắc dân tộc. Hệ giá trị dân tộc còn là những giá trị vật chất do người bình dân làm ra thể hiện trình độ văn minh của dân tộc. Sản phẩm văn hoá vật chất phản ánh tài trí và khả năng sáng tạo của con người Việt Nam trong suốt quá trình đấu tranh để sinh tồn và phát triển.

+ Hệ thống biểu tượng bao gồm vô số hình ảnh biểu trưng được xây dựng theo cảm xúc thẩm mỹ, phản ánh những góc cạnh của đời sống chủ thể văn hoá. Hệ thống biểu tượng trong văn hoá dân gian Việt Nam khắc hoạ sinh động đời sống tinh thần và vật chất của các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam. Những biểu tượng của đời sống vật chất như đôi đũa, mâm cơm, yếm, váy phụ nữ, chiếc khố nam giới, chiếc nón lá, áo dài, áo bà ba, rượu gạo, rượu cần, con thuyền, chiếc cầu tre…; những biểu tượng của đời sống

tinh thần như cờ Ngũ Hành, bùa trừ tà ngũ hổ, trống đồng, đàn bầu, đàn đáy, đàn t'rưng, đàn ghi ta phím lõm, cồng chiêng Tây Nguyên… đã trở thành thân thuộc đối với con người Việt Nam.

H 36: Cờ lễ hội có 5 màu (cờ ngũ sắc)
Nguồn: Tác giả

Xét về lý luận, hệ giá trị và hệ thống biểu tượng là kết quả của một quá trình chắt lọc, thăng hoa từ đời sống thực tế. Vì vậy, hệ giá trị và hệ thống biểu tượng là những thành tố cơ bản làm nên tính chất và diện mạo của văn hoá dân gian Việt Nam nói riêng và văn hoá Việt Nam nói chung.

Xét về thực tiễn, quá trình hình thành, giữ gìn, bảo vệ hệ giá trị và hệ thống biểu tượng đã tạo ra nội lực của văn hoá dân gian Việt Nam, giúp dân tộc Việt Nam có sức đề kháng mạnh mẽ trước sự xâm thực của những nền văn hoá khác từng áp đặt vào Việt Nam.

Ngay trong hệ biểu tượng của văn hoá dân gian tiềm ẩn sức sáng tạo mãnh liệt của dân tộc, làm tiền đề cho quá trình đổi mới văn hoá dân tộc.

6.2.2. Văn hoá dân gian **góp phần hình thành bản sắc văn hoá dân tộc**

+ Khái niệm bản sắc văn hoá: Khái niệm bản sắc được các từ điển Hán Việt giải thích tương đối thống nhất. Theo nghĩa từ điển, "bản" là gốc, cái thuộc về phần mình, gốc đầu mọi việc; "sắc" là màu, vẻ, dung mạo; bản sắc còn có một nghĩa khác là tính chất đặc biệt vốn có. Chữ "sắc" trong khái niệm bản sắc còn hàm ý là cái đẹp khiến người khác chiêm ngưỡng. Trong cuộc sống, khi nói đến bản sắc, người ta thường có thiên hướng đề cập đến mặt tốt đẹp chứ không nhằm vào mặt xấu. Nói rằng "giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc" tức là phải tập trung gìn giữ những cái tốt. Việc chỉ ra mặt đối lập của bản sắc thuộc về phương pháp luận nhằm làm rõ hơn vấn đề. Trong các tự điển Anh-Việt, từ identity (bản sắc) có nghĩa là đồng nhất. Sự đồng nhất hoá làm nên bản sắc của một đối tượng.

Với những nét nghĩa nêu trên, chúng ta có thể rút ra một số điểm đáng lưu ý về nội hàm của thuật ngữ bản sắc như sau:

- Bản sắc gắn với quá trình hình thành và phát triển của đối tượng.
- Bản sắc thể hiện sự đồng nhất qua hàng loạt sự vật, hiện tượng.
- Bản sắc chứa đựng những nét riêng để có thể nhận ra diện mạo và bản chất đối tượng.
- Bản sắc có xu hướng tiến tới đồng nhất hoá nên không phải là những cái riêng lẻ, chi tiết, vì vậy, càng khái quát càng dễ tiếp cận bản sắc của một đối tượng.
- Bản sắc hiểu theo nghĩa gốc, bao gồm cái tốt, cái tích cực hơn là cái tiêu cực.

Từ khảo sát trên, chúng tôi xác lập một số thao tác để nhận diện bản sắc của đối tượng nghiên cứu như sau:

Bảng 13: Thao tác xác định nội hàm bản sắc (qua đối tượng nghiên cứu)

Đối chiếu, so sánh	**Khảo sát bản thể**		
Tính đặc thù (có nét riêng)	Tính đồng nhất (phổ biến)	Tính thường trực, ổn định (phổ biến, lặp đi lặp lại)	Tính giá trị (hữu dụng)
BẢN SẮC			

Xác định nội hàm khái niệm bản sắc giúp chúng ta có được cái khung chung nhất để khuôn định những thuộc tính bản chất của một đối tượng. Trong nghiên cứu văn hóa, nắm vững thuộc tính bản chất của một nền văn hoá cũng tức là bước đầu nắm bắt bản sắc của nền văn hoá đó. Tất nhiên, mọi cố gắng của chúng ta cũng chỉ có thể tiếp cận bản sắc văn hoá theo hướng ***gần đúng*** chứ khó có thể đạt đến ***đúng tuyệt đối***.

Khái niệm bản sắc bao hàm trong nó những tiêu chí đủ để xem xét "sắc màu riêng" của một nền văn hoá. Bản sắc văn hoá được thể hiện trên cả hai bình diện vật thể và phi vật thể. Tuy nhiên, bản sắc văn hoá không phải là các sự vật hiện tượng cụ thể (tức văn hoá vật thể), cũng không phải là các phương thức về y dược, ẩm thực, âm nhạc, hội họa ... (tức văn hoá phi vật thể). Bản sắc văn hoá là cái nằm ngay trong ý thức của chủ thể văn hoá; đó là **lối sống, cách suy nghĩ, ứng xử** của cộng đồng cư dân trước hiện thực lịch sử xã hội. Theo tác giả Phan Ngọc, "những *mục đích bất biến* tạo thành bản sắc văn hoá, chứ không phải là những biểu hiện khác nhau của các kiểu lựa chọn".

Bản sắc văn hoá được tổng kết từ thực tiễn vận động của một nền văn hoá. Vì vậy, nội hàm bản sắc văn hoá có tính khái quát cao. Cũng chính lý do này, chúng ta không nên giải thích cụm từ bản sắc văn hoá bằng cách dùng những khái niệm khái quát khác có nội hàm tương ứng để thay thế.

Xét trên bình diện văn hoá vật chất và văn hoá phi vật chất, bản sắc văn hoá được xếp vào văn hoá phi vật chất. Bản sắc văn hoá thuộc văn hoá phi vật chất và không đồng nhất với văn hoá phi vật thể. Bởi lẽ, trong văn hoá phi vật thể có cả yếu tố văn hoá vật chất và phi vật chất. Bản sắc văn hoá chi phối, định hướng cho cả văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể. Quan hệ chi phối này không phải là quan hệ giữa cái bên ngoài đối với cái bên trong mà là quan hệ nội tại. Có thể tạm gọi đây là quan hệ tâm và biên. Bản sắc văn hoá ở vị trí tâm. Nếu tâm thay đổi thì biên thay đổi và ngược lại (sơ đồ 3).

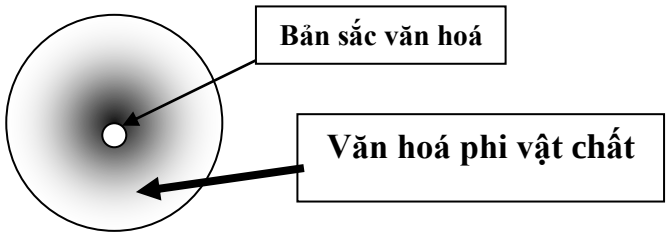

Sơ đồ 3 : Bản sắc văn hoá trong quan hệ với văn hoá phi vật chất

Giữa bản sắc văn hoá và văn hoá phi vật chất có mối quan hệ hữu cơ nhưng trong quá trình sáng tạo của con người, xét theo trục thời gian, bản sắc văn hoá là cái thường trực, cái có trước. BSVH là cái tiềm ẩn và có tính xuyên suốt, là cái chi phối, cái định hướng cho văn hoá phi vật chất và văn hoá vật chất.

Bản sắc văn hoá không phải là cái bất biến. Bản sắc văn hoá là cái gắn với chủ thể, tồn tại trong một không gian và thời gian nhất định. Cả 3 yếu tố không gian, thời gian, chủ thể đều luôn vận động, vì vậy bản sắc văn hoá cũng luôn có sự vận động. Do cách nhận thức này mà những khái niệm như: "bất biến", "bền vững" được dùng một cách

thận trọng khi bàn về bản sắc văn hoá. Chúng tôi nhất trí với quan điểm này, bởi vì bản sắc văn hoá phải là cái ít biến đổi nhất; nếu nó biến đổi liên tục và biến đổi theo những chiều hướng trái ngược nhau thì nền văn hoá đó trở thành không có bản sắc. Bản sắc văn hoá không thể là cái bất biến vì trong thực tế đa số các nền văn hoá trên thế giới đã tự "siêu chỉnh" bản sắc qua quá trình giao lưu và tiếp biến. Nói là "siêu chỉnh" bởi lẽ, đây là sự vận động nội tại, quá trình vận động làm xuất hiện những biến đổi rất tinh tế, rất tự nhiên trong quan điểm và tư duy của chủ thể. Sự biến đổi theo hướng tương thích với thế giới là biến đổi tích cực. Nó giúp chủ thể luôn có diện mạo mới mà không đánh mất sắc diện của mình. Bản sắc văn hoá không thể là cái bất biến bởi vì đã có không ít nền văn hoá tự đánh mất bản sắc của mình trước khi bị tiêu diệt hoặc bị đồng hoá.

Bản sắc văn hoá là những yếu tố ổn định, ít biến đổi nhất của một nền văn hoá. Và tính ổn định này cũng chỉ gắn với một khoảng không gian và thời gian nhất định, theo một hệ quy chuẩn tồn tại trong khoảng không gian và thời gian ấy.

Bản sắc văn hóa là tổng các thuộc tính thể hiện các đặc trưng bản chất của văn hóa dân tộc, được hình thành và phát triển trong suốt tiến trình lịch sử lâu dài của đất nước. Các giá trị đặc trưng ấy ở "tầng nền", tồn tại dưới dạng trừu tượng và tiềm ẩn nhưng lại bền vững nhất. Do vậy, muốn nhận biết nó, phải thông qua vô vàn các *sắc thái văn hóa*, với tư cách là sự biểu hiện các đặc trưng cơ bản của văn hoá dân tộc. Mặt khác, nếu bản sắc văn hoá là cái gì trừu tượng, tiềm ẩn, bền vững, thì các sắc thái biểu hiện của nó thường được nhận diện qua những cái cụ thể và có độ biến đổi nhất định.

Ý thức chủ thể chi phối sáng tạo văn hoá		
Ý thức chủ thể	Văn hoá phi vật chất (gồm phương thức, công thức, quy trình …) ▪▪▪▪▪▪▪▪▪▪➤	Văn hoá vật chất (gồm sự vật, hiện tượng)

Sơ đồ 4: Chủ thể trong quá trình sáng tạo văn hoá

Hướng nghiên cứu, lần tìm bản sắc văn hoá		
Bản sắc văn hoá	Văn hoá phi vật chất ◄▪▪▪▪▪▪▪▪▪▪	Văn hoá vật chất

Sơ đồ 5: Hướng nghiên cứu, lần tìm bản sắc văn hoá

Bản sắc văn hóa là yếu tố cốt lõi tạo nên bản sắc dân tộc, bản sắc dân tộc góp phần tạo nên bản lĩnh dân tộc. Sức sống và sự từng trải của dân tộc đã *tạo ra khả năng Việt hoá một cách tài tình văn hoá ngoại nhập trong quá trình giao lưu, tiếp biến văn hoá*, nhờ đó mà dân tộc Việt Nam có thể vững vàng và trường tồn trước thử thách khắc nghiệt của lịch sử.

+ Vai trò của văn hoá dân gian trong quá trình hình thành bản sắc văn hóa dân tộc:

Văn hoá dân gian ***giữ vai trò chính yếu*** trong quá trình hình thành bản sắc văn hoá dân tộc. Ra đời và định hình rất sớm từ thời kỳ Đông Sơn, văn hoá dân gian được đánh giá là "văn hoá gốc", là khởi nguồn của văn hoá dân tộc. Suốt nghìn năm Bắc thuộc văn hoá dân gian là dòng văn hoá duy nhất bảo lưu và chuyển giao văn hoá dân tộc cho các thế hệ. Được xem là "văn hoá mẹ", văn hoá dân gian là khởi nguồn và nuôi dưỡng các hình thức văn hoá phát triển cao, có tính chuyên nghiệp và bác học như văn hoá cung đình của các triều đại phong kiến. Là sản phẩm của đông đảo quần chúng lao động, văn hoá dân gian mang tính bản địa cao đồng thời tiềm tàng khả năng tích hợp, tự

sinh rất lớn. Văn hoá dân gian luôn thể hiện rõ nét tâm thức và ý chí của cả dân tộc. Tất cả các nhân tố trên cho thấy văn hoá dân gian mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc.

6.3. Giá trị của văn hoá dân gian từ góc độ ngoại quan

Thứ nhất, văn hoá dân gian đã góp phần quan trọng vào quá trình hình thành các giá trị tuyền thống của văn hoá dân tộc. Nhiều sản phẩm văn hoá vật thể và phi vật thể trong văn hoá dân gian được bạn bè năm châu yêu mến và quý trọng như: trống đồng, đồ gốm sứ, nón lá, áo bà ba, mũ tai bèo, đàn bầu, đàn đáy, đàn t'rưng, Chèo, Rối Nước, ca Huế, ca vọng cổ, cồng chiêng Tây Nguyên… Đó là những bằng chứng thể hiện giá trị của trí tuệ dân gian Việt Nam. Và khi nói đến bản sắc văn hoá dân tộc, người ta không thể không nhắc đến những giá trị này.

H.37 Trống đồng Đông Sơn. Nguồn: Tác giả

Thứ hai, đến nay, Việt Nam được thế giới biết đến nhiều hơn một phần là nhờ những sản phẩm nghệ thuật dân gian (Cồng chiêng Tây Nguyên, hát Quan họ Bắc Ninh) hoặc những tác phẩm nghệ thuật có quá trình hình thành gắn với đời sống dân dã (Ca trù) Nhiều sản phẩm văn nghệ dân gian đã được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới. Trong thời gian tới, Việt Nam tiếp tục lập hồ sơ đề nghị UNESCO công nhận những công trình văn hoá vật thể và phi vật thể khác (thuộc văn hoá dân gian) có giá trị tương xứng với tầm cỡ di sản văn hoá nhân loại.

H.38 : Hát Dân ca Quan họ Bắc Ninh
Nguồn: Tác giả

Thứ ba, hiện nay, nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài đã chọn con đường nghiên cứu hệ thống thành tố văn hoá dân gian Việt Nam để tiếp cận bản sắc văn hoá Việt Nam, trong đó mảng văn hoá ứng xử và văn hoá tái hiện được đặc biệt chú ý. Trong thực tế, đã có nhiều công trình nghiên cứu được công bố ở phạm vi quốc tế.

Phải thấy rằng, giữ gìn giá trị của văn hoá dân gian không phải là chuyện dễ. Công tác nghiên cứu, bảo tồn văn hoá dân gian Việt Nam qua các thời kỳ đều có những khó khăn nhất định. Trong chiến tranh, văn hoá dân gian truyền thống có phần bị mất mát, bị phân tán, bị mai một nhưng tốc độ suy giảm diễn ra chậm vì môi trường sáng tác, biểu diễn, thưởng thức còn đậm tính dân dã. Hiện nay, xu hướng hiện đại hoá môi trường sáng tác, biểu diễn, thưởng thức đã đưa nhiều thể loại văn hóa dân gian lâm vào tình trạng không còn "đất sống". Thậm chí một số thể loại phải tiến hành "bảo vệ khẩn cấp" mới mong níu giữ được.

Để thực hiện được mong muốn giữ gìn, phát triển giá trị văn hoá dân gian cần có những điều kiện cần và đủ, trong đó điều cần thiết nhất là phải xây dựng ý thức trân trọng tài sản trí tuệ, quý trọng tâm tình của cha ông trong các thế hệ con người Việt Nam.

Các cơ quan quản lý văn hoá có vai trò quan trọng trong quá trình giữ gìn, phát triển giá trị văn hoá dân gian. Cần xây dựng một cách khoa học các tiêu chí cụ thể để xác định giá trị, bản sắc của từng mỗi loại thể văn hoá dân gian. Chỉ khi nào dựa trên cơ sở khoa học vững chắc chúng ta mới có thể thành công trong công tác bảo tồn, trùng tu, phát triển những giá trị quý báu của di sản cha ông./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

SÁCH TIẾNG VIỆT

1. Bùi Vinh. 2011. *Văn hoá tiền sử Việt Nam*. Nxb. Khoa học Xã hội
2. Cao Huy Đỉnh. 1998. *Bộ ba tác phẩm nhận giải thưởng Hồ Chí Minh*. Nxb. Văn hóa Thông tin
3. Chu Xuân Diên. 2001. *Văn hóa dân gian – mấy vấn đề phương pháp luận và nghiên cứu thể loại*. Nxb. Giáo dục
4. Chu Xuân Diên. 1995. *Văn hóa dân gian và phương pháp nghiên cứu liên ngành*. Tủ sách ĐH Tổng hợp Tp. HCM
5. Dambo. 2003. *Miền đất huyền ảo*. Nxb. Hội nhà văn
6. Dương Ngọc Dũng. 2004. *Tư liệu tham khảo Phật giáo Đông Á*. Nxb. Đại học Quốc gia Tp.HCM
7. Đặng Văn Bông. 2007. *Phân tích cấu trúc tác phẩm âm nhạc*. Nxb. Giáo dục
8. Đặng Văn Lung (chủ biên). 1997. *Nghiên cứu văn nghệ dân gian, tập 1-2*. Nxb. Văn hóa dân tộc
9. Đinh Gia Khánh. 1989. *Trên đường tìm hiểu văn hóa dân gian.* Nxb. Khoa học Xã hội
10. Đinh Gia Khánh. 1977. Chu Xuân Diên, *Văn học dân gian*. Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp
11. Đinh Gia Khánh. 1993. *Văn hoá dân gian Việt Nam trong bối cảnh văn hoá Đông Nam Á*. Nxb. KHXH
12. Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Kim Lai. 2007. *Văn hoá học*. Nxb. Giáo dục
13. Đỗ Văn Ninh. 2004. *Tìm kiếm dưới âm phủ*. Nxb. Thanh niên
14. Đoàn Nam Sinh. 2002. *Về Đông Sơn – Hùng Vương*. Nxb. Tp. HCM
15. Dương Ngọc Dũng. 2004. *Tư liệu tham khảo Phật giáo Đông Á*. Nxb. Đại học Quốc gia Tp.HCM
16. Dương Phú Hiệp. 2012. *Cơ sở lý luận và phương pháp luận nghiên cứu văn hoá và con người Việt Nam*. Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự Thật
17. Giác Dũng. 2003. *Phật Việt Nam, dân tộc Việt Nam*. Nxb. Tôn giáo
18. Hà Văn Thuỳ. 2006. *Tìm lại cội nguồn văn hoá Việt*. Nxb. Văn học
19. Hồ Ánh Hồng. 2004. *Tín ngưỡng, phong tục và kiêng kỵ dân gian Việt Nam*, Nxb. Thanh Hoá
20. Hồ Châu. 2010. *Nghề truyền thống Việt Nam*. Nxb. Thời Đại
21. Hoàng Ngọc Hiến. 2011. *Luận bàn minh triết và minh triết Việt*. Nxb. Tri Thức
22. Hoàng Kiều. 2001. *Thanh điệu tiếng Việt và âm nhạc cổ truyền*. Nxb. Viện Âm nhạc
23. Hoàng Nghĩa. 2006. *Những lễ hội nổi tiếng*. Nxb. Trẻ
24. Hoàng Oanh. 2005. *Câu đố dân gian Việt Nam*. Nxb. Đồng Nai
25. Hoàng Phê (chủ biên). 2002. *Từ điển Tiếng Việt*. Nxb. Đà Nẵng
26. Hội văn nghệ dân gian Việt Nam. 2001. *Một thế kỷ sưu tầm nghiên cứu văn hóa*

văn nghệ dân gian. Nxb. Văn hóa - Thông tin
27. Huỳnh Thị Được. 2005. *Điêu khắc Chăm và thần thoại Ấn Độ*. Nxb. Đà Nẵng
28. Hy Trương. 1973. *Nhân tướng học*. Tủ sách Khoa học Nhân văn
29. Inrasara. 2006. *Ca dao, tục ngữ, thành ngữ, câu đố Chăm*. Nxb. Văn hoá dân tộc
30. Inrasara. 1993. Văn học *Chăm*. Nxb. Văn hoá dân tộc
31. Jean Duvignaud. 2011. *Những tiếng nói đã mất*. Nxb. Thế Giới &Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật
32. Kinh Bắc. 2003. *Tiểu lâm Việt Nam*. Nxb. Văn học
33. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi. 1992. *Từ điển thuật ngữ văn học*. Nxb. Giáo dục
34. Lê Ngọc Canh. 1999. *Văn hóa dân gian – những thành tố*. Nxb. Văn hóa - Thông tin & Trường cao đẳng văn hóa Tp. Hồ Chí Minh
35. Lê Ngọc Trà. 1990. *Lý luận và văn học*. Nxb. Trẻ
36. Lê Quang Trang, Nguyễn Trọng Hoàn. 1999. *Những vấn đề văn hoá Việt Nam hiện đại*. Nxb. Giáo dục,
37. Lê Xuân Quang. 2007. *Thần tích Việt Nam* Tập 1 & 2. Nxb. Thanh niên
38. Lévy Bruhl. 2008. *Kinh nghiệm thần bí & biểu tượng ở người nguyên thuỷ*. Nxb. Thế giới
39. Lương Đức Thiệp. 1971. *Xã hội Việt Nam*. Nxb. Hoa Tiên
40. Mai Thị Kim Thanh. 2011. *Giáo trình Xã hội học văn hoá*. Nxb. Giáo dục
41. Minh Hạnh, Phạm Hồng Sơn. 1986. *Truyện ngụ ngôn Việt Nam*. Nxb. Văn học
42. Ngô Đức Thịnh [Frank Proschan (chủ biên)]. 2005. *Folklore thế giới – một số công trình nghiên cứu cơ bản*. Nxb. KHXH
43. Ngô Nguyên Phi. 2002. *Phong thuỷ & phong thuỷ Việt Nam dưới góc độ khoa học*. Nxb. Văn hoá Thông tin
44. Ngô Thị Kim Doan. 2004. *Văn hoá làng xã Việt Nam*. Nxb. Văn hoá Thông tin
45. Ngô Thị Quý. 2007. *171 điều về tín ngưỡng thờ cúng*. Nxb. Thanh Hoá
46. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu. 1997. *Văn hoá các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. Nxb. Giáo dục
47. Ngô Văn Lệ. 2004. *Tộc người và văn hoá tộc người*. Nxb. Đại học Quốc gia Tp HCM
48. Ngọc Huệ. 2011. *285 bài thuốc gia truyền*. Nxb. Đồng Nai
49. Nguyễn Giao Cư, Phan Diên Vỹ, Sơn Hà. 1998. *Kho tàng văn học dân gian Việt Nam - Truyện nói trạng*. Nxb. Đà Nẵng
50. Nguyễn Hạnh. 2003. *100 bài đồng dao phổ biến*. Nxb. Trẻ
51. Nguyễn Hữu Thông. 1994. *Huế - nghề và làng nghề thủ công truyền thống*. Nxb. Thuận Hoá
52. Nguyễn Hữu Vui – Nguyễn Ngọc Long. 2003. *Giáo trình triết học Mác – Lê nin*. NXB Chính trị Quốc gia
53. Nguyễn Khắc Thuần. 1998. *Đại cương lịch sử văn hoá Việt Nam*. Nxb. Giáo dục

54. Nguyễn Khắc Sử (chủ biên). 2007. *Khảo cổ học tiền sử Kon tum*. Nxb. Khoa học Xã hội
55. Nguyên Phương và DSC. 2010. *Bách khoa văn hoá phong thuỷ - Bí ẩn thời vận*. Nxb. Lao động
56. Nguyễn Thành Luông. 1992. Nguyễn Thị Thanh Nhàn, *Những phong tục lý thú*. Nxb. Tp. HCM
57. Nguyễn Thị Hậu. 2007. *Đi ... và tìm trong đất*. Nxb. Thanh niên
58. Nguyễn Thị Hồng. 2008. *150 trò chơi dân gian Việt Nam*. Nxb. Lao động
59. Nguyễn Thuỵ Loan. 2001. *Âm nhạc cổ truyền Việt Nam và lịch sử âm nhạc*. Nxb. Giáo dục
60. Nguyễn Tri Nguyên. 2010. V*ăn hoá học-những phương diện liên ngành và ứng dụng*. Nxb. Đại học Công nghiệp Tp.HCM
61. Nguyễn Trọng Bình. 2000. *Bảng đối chiếu âm – dương lịch 2000 năm*. Nxb.Văn hoá - Thông tin
62. Nguyễn Từ Chi.2013. *Văn hoá tộc người Việt Nam*. Nxb. Thời Đại & Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật
63. Nguyễn Văn Hoa. 2005. *Ngoa ngữ trong dân gian Việt Nam*. Nxb. Trẻ
64. Nguyễn Văn Huy. 1990. *Kể chuyện về phong tục các dân tộc Việt Nam*. Nxb. Giáo dục
65. Nguyễn Văn Ngọc. 2000. *Tục ngữ, phong dao*. Nxb. Văn hoá –Thông tin
66. Nguyễn Vũ Tuấn Anh, 1999, *Thời Hùng Vương qua truyền thuyết và huyền thoại*. Nxb. Văn hoá Thông tin
67. Nguyễn Vũ Tuấn Anh, 2002, *Tính minh triết trong tranh dân gian Việt Nam*. Nxb. Văn hoá Thông tin
68. Nhiều dịch giả. 2002. *Văn học dân gian châu Á*. Nxb. Văn học
69. Nhiều tác giả. 2000. *Phác thảo chân dung văn hoá Việt Nam*. Nxb. Chính trị Quốc gia
70. Nhiều tác giả, 2005, *Tuyển tập Dân ca ba miền*. Nxb. Phương Đông, Tp. HCM
71. Nhiều tác giả, 2008, *Nông dân, nông thôn và nông nghiệp những vấn đề đang đặt ra*. Nxb. Tri Thức
72. Phạm Côn Sơn. 2007. *Làng nghề truyền thống Việt Nam*. Nxb. Văn hoá dân tộc
73. Phạm Đức Dương. 2013. *Văn hoá học dẫn luận*. Nxb. Văn hoá – Thông tin
74. Phạm Đức Mạnh. 2007. *Đàn đá tiền sử Lộc Ninh*. Nxb. Đại học Quốc gia, Tp. HCM
75. Phạm Đức Mạnh. 1996. *Di tích khảo cổ học Bưng Bạc (Bà rịa – Vũng Tàu)*. Nxb. Khoa học Xã hội Hà Nội
76. Phạm Khải Hoàn (dịch). 2002. *Tuyển tập Truyện ngụ ngôn Êđốp*. Nxb. Văn học
77. Phạm Minh Thảo. 2009. *Lễ tục vòng đời*. Nxb. Văn hoá –Thông tin
78. Phạm Ngọc Trung. 2012. *Giáo trình lý luận văn hoá*. Nxb. Chính trị Quốc Gia
79. Phạm Phúc Minh. 1994. *Tìm hiểu dân ca Việt Nam*. Nxb. Âm nhạc

80. Phan Kế Bính. 1988. *Nam hải dị nhân*. Nxb. Trẻ
81. Phan Ngọc. 1998. *Bản sắc văn hoá Việt Nam.* Nxb. Văn hoá Thông tin
82. Phan Thanh. 2011. *Văn hoá cổ truyền trong làng – xã Việt Nam hiện nay*. Nxb. Lao Động
83. Phong Sinh. 2008. *Tìm hiểu Nhân tướng học của người phương Đông*. Nxb. Thánh Hoá
84. Propp. V.Ja. 1976. *Folklore và thực tại* (tập 1). Nxb. Khoa học (Moskva), (Bản dịch tiếng Việt của Chu Xuân Diên).
85. Rô-đen-tan M. và I-u-đin P. (chủ biên). 1976. *Từ điển triết học*. Nxb. Sự thật
86. Tả Ao. 2011. *Tả Ao địa lý toàn thư* (Cao Trung biên dịch). Nxb. Đà Nẵng
87. Tam Tam. 1999. *Tuyển tập truyện Tiếu lâm Việt Nam*. Nxb. Đồng Nai
88. Thái Phong Minh. 2004. *Lịch sử trò chơi*. Nxb. Tổng hợp Tp.HCM
89. Thiết Nguyên (chủ biên). 1999. *Nhân học*. Nxb. Văn hoá – Thông tin
90. Thụy Loan. 1993. *Lược sử âm nhạc Việt Nam*. Nxb. Âm nhạc
91. Tổ Biên tập Văn học dân gian Tiền Giang, 1985, *Văn học dân gian Tiền Giang* Tập 1. Sở Văn hoá Thông tin Tiền Giang
92. Tô Ngọc Thanh, Hồng Thao. 1986. *Tìm hiểu âm nhạc dân tôc cổ truyền*. Nxb. Văn hoá
93. Tô Vũ. 2002. *Âm nhạc Việt Nam - Truyền thống và hiện đại*. Viện Âm nhạc
94. Toan Ánh. 1995. *Nếp cũ con người Việt Nam*. Nxb. Văn hoá
95. Toan Ánh. 1998. *Tìm hiểu nghệ thuật cầm ca Việt Nam*. Nxb. Đồng Tháp
96. Toan Ánh. 1998. *Tìm hiểu phong tục Việt Nam qua tết lễ hội hè*. Nxb. Văn nghệ Tp.HCM
97. Tôn Thất Bình, 1997, *Huế - lễ hội dân gian*. Hội Văn nghệ Thừa Thiên – Huế
98. Trần Gia Linh, 2007, *Kho tàng Đồng dao Việt Nam*. Nxb. Giáo dục
99. Trần Hoàng - Triều Nguyên. 2002. *Văn học dân gian Việt Nam.* Nxb. Thuận Hoá
100. Trần Kim Thạch, Trần Hải Vân. 2005. *Biên khảo về người tiền sử*, Nxb. Tổng hợp, Tp. HCM
101. Trần Kiều Lại Thuỷ. 1997. *Âm nhạc cung đình triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hoá
102. Trần Ngọc Thêm. 2004. *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*. Nxb. Tổng hợp Tp. HCM
103. Trần Quang Đức. 2013. *Ngàn năm áo mũ – lịch sử trang phục Việt Nam giai đoạn 1009 – 1945*. Nxb. Thế giới
104. Trần Quang Trân. 2001. *Nghiên cứu về Việt Nam trước công nguyên*. Nxb. Thanh niên
105. Trần Quốc Vượng. 2011. *Cơ sở văn hoá Việt Nam*. Nxb. Giáo Dục
106. Trần Quốc Vượng. 2012. *Tìm hiểu văn hoá nông nghiệp, nông thôn và nông dân Việt Nam*. Nxb. Văn hoá Thông tin & Viện Văn hoá
107. Trần Quốc Vượng. 2000. *Truyền thống phụ nữ Việt Nam*. Nxb. Văn hoá dân tộc
108. Trần Quốc Vượng. 2003. *Văn hoá Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*. Nxb. Văn học

109. Trần Từ. 1984. *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*. Nxb. KHXH
110. Trần Văn Hạc. 2011. *Nhân sinh dưới bóng đại ngàn*. Nxb. Văn học
111. Trần Văn Khê. 2004. *Du ngoạn trong âm nhạc truyền thống Việt Nam*. Nxb. Trẻ
112. Trần Văn Khê. 1999. Văn hóa ẩm thực Việt Nam, trong *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật ăn uống*, số 20, tháng 6 năm 1999, tr4.
113. Trương Thìn. 1984. *Phát triển phương pháp luận Đông y & Châm cứu*. Hội Y học Dân tộc Tp.HCM
114. Tủ sách Văn hoá. 2009. *Hỏi đáp văn hoá độc đáo trong kiến trúc nhà ở các dân tộc Việt Nam*. Nxb. Quân đội Nhân dân
115. Viện Văn hóa dân gian. 1992. *Lễ hội cổ truyền*. Nxb. Khoa học Xã hội
116. Viện Văn hóa dân gian. 1990. *Quan niệm về folklore*. Nxb. Khoa học Xã hội
117. Viện Văn hóa dân gian. 1990. *Văn hóa dân gian – những lĩnh vực nghiên cứu*. Nxb. Khoa học Xã hội
118. Viện nghiên cứu văn hoá. 2004. *Văn hoá dân gian một chặng đường nghiên cứu*. Nxb. KHXH
119. Võ Thanh Tùng. 2001. *Nhạc khí dân tộc Việt*. Nxb. Âm nhạc
120. Võ Thanh Tùng. 2001. *Nhạc khí dân tộc Việt*. Nxb. Âm nhạc
121. Võ Xuân Trang-Đinh Thanh Dự-Lý Tùng Hiếu. 2008. *Văn hoá dân gian của người Nguồn ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học Xã hội
122. Vụ Bảo tồn Bảo tàng. 1984. *Niên biểu Việt Nam*. Nxb. Khoa học Xã hội
123. Vũ Anh Tuấn (chủ biên). 2012. *Giáo trình văn học dân gian*. Nxb. Giáo dục
124. Vũ Ngọc Khánh, Phạm Minh Thảo. 1997. *Kho tàng diễn xướng dân gian Việt Nam*. Nxb. Văn hoá – Thông tin
125. Vũ Ngọc Khánh, Phạm Minh Thảo, Nguyễn Vũ. 2002. *Từ điển văn hóa dân gian*
126. Vũ Ngọc Khánh. 1999. *Tiếp cận kho tàng folklore Việt Nam*. Nxb. Văn hóa dân tộc

SÁCH TIẾNG NƯỚC NGOÀI

1. E.B. Tylor. 1871. *Primitive Culture*. Cambridge University Press
2. Ann McElroy, Patricia K. Townsend. 1999. *Medical anthropology in ecological perspective (Nhân học y khoa trong quan điểm sinh thái)*, Nxb. Macmilan Education Australian PTY.LTD.
3. Rodney L. Taylor. 2005. *The Illustrated Encyclopedia of Confucianism*, The Rosen Publishing Group, Inc. New York
4. Charles F. W. Higham. 2004. Encyclopedia of Ancient Asian Civilizations, Facts on file, Inc.
5. Robert E. Buswell, Jr. (Editor in Chief). 2003. *Encyclopedia of Buddhism*, Gale Thomson Publisher, USA
6. Solomon H. Katz (Editor in Chief). 2003. *Encyclopedia of Food and Culture, Vol.1-Vol.3,* Gale Thomson Publisher, USA
7. C. Neal Tate, (Editor in Chief). 2006. *Encyclopedia of Governments of the World* Vol.1-Vol.4,
8. Barney Warf. 2006. *Encyclopedia of Human Geography*, SAGE Publications, Inc.

9. Carol R. Ember - Melvin Ember. 2003. *Men and Women in the World's Cultures*, Kluwer Academic/Plenum Publishers
10. Edgar F. Borgatta (Editor in Chief). 2000. *Encyclopedia of Sociology* Vol.1-Vol.5, Macmillan Conference
11. Ooi Keat Gin. 2004. *Encyclopedia of Southeast Asia*, ABC-CLIO, Inc.
12. Tom Stevenson. 2005. *The sotheby's wine encyclopedia*. DK Printer
13. Mariko Namba Walter *and* Eva Jane Neumann Fridman. 2004. *SHAMANISM - Anencyclopedia of world beliefs, practices, and culture*, ABC-CLIO Inc.

WEB

1. Cao Tuân, *Văn hoá dân gian đang bị biến tướng*
http://www.nguoiduatin.vn/van-hoa-dan-gian-dang-bi-bien-tuong-a64350.html
2. Chu Xuân Diên, *Về phương pháp so sánh trong nghiên cứu văn hóa dân gian*
http://phebinhvanhoc.com.vn/?p=12153.
3. Google books, *Folklore*
https://www.google.com.vn/search?q=folklore&espv=2&tbm=isch&tbo=u&source=univ&sa=X&ei=iMucU9-....
4. Lê Thị Thanh Vy, Hướng tiếp cận "bối cảnh" trong nghiên cứu folklore học – một hướng tiếp cận liên ngành.
http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com_ cg=vi
5. Nguyễn Lân Dũng, Hỏi gì - Đáp nấy
http://123.25.71.107:82/hoidap/vi/news/Kien-thuc-quanh-ta/O-nuoc-ta-hien-co-bao-nhieu-lan-dieu-cheo-tat-ca-Vi-sao-cac-nghe-si-he-cheo-nhu-Xuan-Hinh-Quoc-
6. Ngô Đức Thịnh, Văn hoá dân gian và văn hoá dân tộc
http://vanhoahoc.vn/nghien-cuu/van-hoa-viet-nam/vhvn-nhung-van-de-8Bnh/
7. Ngô Đức Thịnh, Di sản văn hoá vô giá của dân tộc
http://www.baohaiquan.vn/pages/di-san-van-hoa-vo-gia-cua-dan-toc.aspx
8. Ngô Đức Thịnh, Văn hoá dân gian với đời sống xã hội
http://www.suutap.com/DanGian/
9. Ngô Đức Thịnh – Folklore đô thị
http://www.vanhoahoc.vn/nghien-cuu/van-hoa-hoc-ung-dung/van-hoa-do-thi/315-ngo-duc-thinh-folklore-do-thi.html
10. Trần Quang Hải, Di sản văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên
http://tranquanghai.info/p2687-di-san-van-hoa-cong-chieng-tay-nguyen.html
11. Trần Văn Khê, Cồng chiêng Tây Nguyên – Di sản phi vật thể thế giới
http://vietsciences.free.fr/inventions/congchiengtaynguyen.htm
12. Viện Văn hoá dân gian, Văn hoá dân gian: những phương pháp nghiên cứu.http://books.google.com.vn/books?id=nwBAAAAMAAJ&source=gbs_imilar books www.google.com.vn, Folklore

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1 ..... *1*
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN *1*
1.1. Khái niệm, đặc điểm, chức năng văn hóa dân gian *1*
1.1.1. Khái niệm văn hóa dân gian *1*
1.1.2. Đặc điểm của văn hóa dân gian *2*
1.1.3. Các chức năng của văn hoá dân gian *3*
1.2. Cấu trúc văn hóa và cấu trúc văn hoá dân gian *4*
1.2.1. Cấu trúc văn hoá *4*
☛ *Cấu trúc văn hoá theo hướng tiếp cận các mặt hoạt động của chủ thể* .....
☛ *Cấu trúc văn hoá theo hướng tiếp cận các bình diện tổng thể của văn hoá* .....
1.2.2. Cấu trúc văn hoá dân gian *5*
+ Cấu trúc dựa trên hoạt động chủ thể. *6*
+ Cấu trúc dựa trên phân loại truyền thống. *6*
1.3. Định hướng nghiên cứu văn hóa dân gian Việt Nam *6*
1.3.1. Mục tiêu *6*
1.3.2. Đối tượng. *7*
1.3.3. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu *9*
CHƯƠNG 2 ..... *11*
VĂN HOÁ NHẬN THỨC CỦA NGƯỜI BÌNH DÂN VIỆT NAM *11*
2.1. Nhận thức và văn hoá nhận thức *11*
2.1.1. Nhận thức *11*
2.1.2. Văn hoá nhận thức *11*
2.2. Các hình thức nhận thức của người bình dân Việt Nam *12*
2.2.1. Nhận thức tự nhiên và xã hội bằng con đường thực nghiệm *12*
2.2.1.1. Nhận thức tự nhiên bằng con đường thực nghiệm *12*
2.2.1.2. Nhận thức con người bằng con đường thực nghiệm *16*
2.2.2. Nhận thức tự nhiên và con người bằng con đường phi thực nghiệm *17*
CHƯƠNG 3 ..... *19*
VĂN HOÁ TỔ CHỨC CỦA NGƯỜI BÌNH DÂN VIỆT NAM *20*
3.1. Tổ chức và văn hoá tổ chức *20*
3.1.1. Khái niệm tổ chức *20*
3.1.2. Văn hoá tổ chức *20*
3.2. Các hình thức tổ chức đời sống của người bình dân Việt Nam *20*
3.2.1. Tổ chức cư trú và quản lý cộng đồng *20*
+ Tổ chức bản làng *20*

+ Tổ chức làng xã (Bắc bộ) 21
3.2.2. Tổ chức sinh hoạt cộng đồng 28
+ Tổ chức lễ hội dân gian 28
- Khái niệm lễ hội 28
- Nguồn gốc lễ hội 29
- Các loại lễ hội 30
- Đặc điểm và ý nghĩa lễ hội 30
+ Tổ chức trò chơi dân gian 30
- Khái niệm trò chơi. 30
- Các loại trò chơi dân gian 31
- Chức năng của trò chơi dân gian 31
CHƯƠNG 4 32
VĂN HOÁ ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI BÌNH DÂN VIỆT NAM 32
4.1. Ứng xử và văn hoá ứng xử 32
4.1.1. Khái niệm ứng xử 32
4.1.2. Văn hoá ứng xử 32
4.2. Các bình diện ứng xử của người bình dân Việt Nam 32
4.2.1. Ứng xử với tự nhiên 32
☛ Ứng xử với tự nhiên trong ẩm thực và trang phục 33
• Về ẩm thực 33
• Về cách trang phục. 36
☛ Ứng xử với tự nhiên trong cư trú và di chuyển 36
• Về cư trú. 36
• Về di chuyển... 38
☛ Ứng xử với tự nhiên trong phòng và trị bệnh 39
• Về cách phòng bệnh. 39
• Về cách trị bệnh 39
4.2.2. Ứng xử trong xã hội 41
- Ứng xử trong dịp tết 42
- Ứng xử trong cưới hỏi 42
- Ứng xử trong sanh đẻ 43
- Ứng xử trong tang ma 44
- Ứng xử trong cúng bái 45
CHƯƠNG 5 48
VĂN HOÁ TÁI HIỆN CỦA NGƯỜI BÌNH DÂN VIỆT NAM 48
5.1. Tái hiện và văn hoá tái hiện 48

5.1.1. Khái niệm tái hiện *48*
5.1.2. Văn hoá tái hiện *48*
5.2. Các phương thức tái hiện hiện thực của người bình dân Việt Nam *49*
5.2.1. Tái hiện hiện thực bằng màu sắc, đường nét, hình khối *49*
5.2.2. Tái hiện hiện thực bằng âm thanh âm nhạc và động tác cách điệu *51*
5.2.3. Tái hiện hiện thực bằng ngôn từ *64*
CHƯƠNG 6 ..... *67*
GIÁ TRỊ CỦA VĂN HOÁ DÂN GIAN VIỆT NAM *67*
6.1. Khái niệm giá trị *67*
6.2. Giá trị văn hoá dân gian từ góc độ nội quan *67*
6.2.1. Văn hoá dân gian lưu giữ hệ giá trị và hệ thống biểu tượng văn hoá dân tộc: *67*
6.2.2. Văn hoá dân gian góp phần hình thành bản sắc văn hoá dân tộc *68*
6.3. Giá trị của văn hoá dân gian từ góc độ ngoại quan *71*
TÀI LIỆU THAM KHẢO *73*
MỤC LỤC *79*

CÂU HỎI ÔN TẬP

CHƯƠNG I

1. Phân tích những đặc điểm của văn hoá dân gian.

2. Đối chiếu/so sánh văn hoá dân gian, văn làng xã, văn hoá nông thôn (dựa trên thực tiễn Việt Nam).

3. Mối liên quan giữa văn hoá dân gian và văn hoá bác học ở Việt Nam.

- *Những cơ sở/tiền đề dẫn đến sự liên quan giữa văn hoá dân gian và văn hoá bác học ở Việt Nam.*
- *Những hiện tượng thể hiện sự liên quan giữa văn hoá dân gian và văn hoá bác học ở Việt Nam.*
- *Những ảnh hưởng của văn hoá dân gian đối với văn hoá bác học ở Việt Nam*

CHƯƠNG II

4. Quan niệm của người bình dân Việt Nam về thế giới bên kia/thế giới vô hình.

5. Đặc điểm đời sống tâm linh của người bình dân Việt Nam

6. Ý nghĩa và giá trị của các hình tượng trong Tứ Bất tứ

7. So sánh/đối chiếu ông Địa và Neak Tà.

CHƯƠNG III

8. Đặc điểm lễ hội dân gian Việt Nam.

9. Đặc điểm trò chơi dân gian Việt Nam.

CHƯƠNG IV

10. Văn hoá cư trú, ẩm thực/di chuyển/phòng và chữa bệnh của người bình dân Việt Nam.

11. Những tục kiêng kỵ hợp lý của người bình dân Việt Nam.

12. Những tục kiêng kỵ không hợp lý của người bình dân Việt Nam.

13. Trình bày văn hoá ứng xử của người bình dân Việt Nam trong những thời điểm đặc biệt.

CHƯƠNG V

14. Các thể loại ca hát dân gian phổ biến ở Việt Nam.

15. Các loại sân khấu dân gian Việt Nam.

16. Những hiểu biết của anh, chị về múa hầu bóng/ múa bóng rỗi Chặp Địa Nàng.

17. Nét đặc thù của tranh giấy dân gian Việt Nam.

18. Nét đặc thù của tranh ghép sành sứ trong văn hoá dân gian Việt Nam.

19. Vật liệu trong những loại hình nghệ thuật dân gian Việt Nam.

20. Chất liệu nghệ thuật trong những loại hình nghệ thuật dân gian Việt Nam.

21. Nét đặc thù của võ thuật dân gian Việt Nam (so với võ thuật Trung Quốc và võ thuật phương Tây).

CHƯƠNG VI

22. Những giá trị của văn hoá dân gian Việt Nam.

23. Suy nghĩ/ ý kiến của anh, chị về công tác trùng tu di sản văn hoá dân gian hiện nay.

22. Suy nghĩ/ ý kiến của anh, chị về vấn đề bảo tồn và phát triển các trò chơi dân gian.

23. Suy nghĩ/ ý kiến của anh, chị về vấn đề bảo tồn và phát triển các nghề truyền thống

24. Suy nghĩ/ ý kiến của anh, chị về vấn đề bảo tồn và phát triển các lễ hội dân gian.

*

* *